

372 | VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN XIII (1964). 2 & 3

to school to pass on to adulthood with **wrong** and dangerous attitudes and preconceptions, then the task of eliminating prejudice and creating a spirit of tolerance among the adults of all the races in the country will be that much more difficult.

The Government and all those connected with education, to my mind, understand the issues before the country. This understanding coupled with the fund of good-will amongst the vast majority of the people in Malaysia, will ensure success in our efforts nation - building. With drive and dedication we should accomplish our task in a generation.

THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân):	12\$	1 năm	(12 số) :	120\$
		nửa năm	(6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm	(12 số) :	240\$
		nửa năm	(6 số) :	120

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại Ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XIII

Quyển 4 (tháng 4, 1964)

**NHA VĂN - HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC**

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loại Mới

Tập XIII, Quyển 4 (tháng 4, 1964)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HOÁ BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại Mới

Tập XIII, Quyển 4 (Tháng 4, năm 1964)

Mục-lục

Con người dân-chủ (<i>tiếp theo</i>)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	373
Bước đầu Phật-học Việt-Nam (<i>tiếp theo</i>)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	388
Đọc lại bài "Quản-trị và dân-trị chủ-nghĩa" của cụ Tây-Hồ (<i>tiếp theo và hết</i>)	PHẠM-VĂN-SƠN	399
Thanh-nhàn ngộ (cuộc gặp gỡ giữa cụ Phan-Bội-Châu và cụ Trần-Quý-Cáp)	LÊ-XUÂN-GIÁO	411
Tiếng ca miền biên (<i>tiếp theo</i>)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	417
Cung-oán Ngâm-khúc bình chú (<i>tiếp theo</i>)	TRẦN QUÂN	429
Hoài-niệm nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu (<i>tiếp theo và hết</i>)	TRỌNG-ĐỨC	434
~		
Thi-ca của TÔ-NAM, ĐẠM-NGUYỄN, CAO-NGỌC-ANH, THẾ-TƯỜNG, HIỀN-THANH...		
Trường-hận ca	BẠCH-CU-DỊ	457
(kèm bản dịch Việt-văn, Anh-văn và Pháp-văn)		
Phân biệt Ngữ, Ngôn và Ngôn-ngữ	DƯƠNG-ĐỨC-NHŨY	477

John dos Passos và sứ-mệnh nhà văn	• • •	NGUYỄN-NHU-HOÀNG	490
Lương-Khải-Siêu, tư-tưởng và học-thuật	• • •	TRẦN-ĐÌNH-KHẢI	498
Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) ^(tiếp theo)	• • •	W. SOMERSET MAUGHAM	507
<i>Bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn</i>			

Tranh-ảnh

- *Chi-sĩ Phan Sào-Nam*
- *"Ông Già Bến-Ngũ" đứng trong khoang thuyền ngắm sông Hương*
- *Nhà Chi-sĩ Huỳnh-Thúc-Kháng*
- *Một-phần nhà Chi-sĩ Phan Sào-Nam (Huế)*
- *Hai bức họa trong thi-phẩm Trường-hạ-cư*

Phụ-trợ

Applying the criteria of patterning in Cham phonology	• • •	DAVID I. BLOOD	515
<i>(Điều kiện «mô-thức đều đặn» trong việc phân-tích âm-vị Chiêm-ngữ)</i>			
Unesco in the decade of development	• • •	EUGENE SOCHOR	523
<i>(Vai trò Unesco trong chương-trình phát-triển 10 năm của Liên-Hiệp-Quốc)</i>			



CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XIII, No. 4 (April, 1964)

Contents

On Democracy (<i>continued</i>)	• • •	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	373
First steps of Vietnamese Buddhism (<i>cont'd</i>)	• • •	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	388
Outline of a speech by Phan-Tay-Ho : "Government by a King and Government by the People" (<i>continued</i>)	• • •	PHẠM-VĂN-SƠN	399
Literary Affinities between Phan-Boi-Chau and Tran-Quy-Cap	• • •	LÊ-XUÂN-GIÁO	411
Folk songs in the coastal provinces (<i>continued</i>)	• • •	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	417
Annotations to <i>Cung-Oan Ngam-Khac</i> 'An Odalisque's Complaint' (<i>continued</i>)	• • •	TRẦN QUÂN	429
To the Memory of Phan-Boi-Chau (<i>continued</i>)	• • •	TRỌNG-ĐỨC	434
Poems by TÔ-NAM, ĐẠM-NGUYỄN, CAO-NGỌC-ANH, THẾ-TƯỜNG, HIỀN-THANH...			
Lament Everlasting	• • •	PO CHU I	457
<i>(Original text in Chinese, followed by Vietnamese, English and French translations)</i>			
Langue, Parole and Langage	• • •	DƯƠNG-ĐỨC-NHŨ	477

John dos Passos and the writer's mission . . .	NGUYỄN-NHU-HOÀNG	490
Liang Ch'i-ch'ao, his thought and his learning . . .	TRẦN-ĐÌNH-KHAI	498
Of Human Bondage (continued) (Vietnamese translation by Nguyen-Huy-Don) . . .	W. SOMERSET MAUGHAM	507

Figures and illustrations

- Portrait of Phan-Boi-Chau
- Phan-Boi-Chau on the Perfume River (Hue)
- Tomb of Phan Boi-Chau
- Portrait of Huynh-Thuc-Khang
- Two illustrations of the poem Lament Everlasting

Supplement

Applying the criteria of patterning in Cham phonology	DAVID L. BLOOD	515
UNESCO in the decade of development	EUGENE SOCHOR	523



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION
PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE
Nlle Série

Vol. XIII, N° 4 (Avril 1964)

Table des Matières .

Démocratie (suite)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	373
Premiers pas du Bouddhisme au Viêt-Nam (suite)	NGUYỄN-ĐÀNG-THỰC	388
En lisant le discours de Phan-Tây-Hồ sur : "Gouvernement par le roi et Gouvernement par le peuple" (suite)	PHẠM-VĂN-SƠN	399
Affinités littéraires entre Phan-Bôi-Châu et Trân-Quy-Cap	LÊ-XUÂN-GIÁO	411
Chansons folkloriques de la province côtière de Binh-Thuan (suite)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	417
Annotations du poème Cung-Oan Ngâm-Khuc "Complainte d'une odalisque" (suite)	TRẦN QUẢN	429
A la mémoire de Phan-Bôi-Chau (suite)	TRỌNG-ĐỨC	434
Poèmes de TÔ-NAM, ĐẠM-NGUYỄN, CAO-NGỌC-ANH, THẾ-TƯỜNG, HIẾN-THANH...		
Hymne des regrets sans fin (Texte original en chinois, traductions en vietnamien, anglais et français)	PO TSIU Y	457
Langue, Parole et Langage	DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ	477

John dos Passos et la mission de l'écrivain	•	NGUYỄN-NHƯ-HOÀNG	490
Liang Ch'i-ch'ao, ses pensées et ses études	•	TRẦN-ĐÌNH-KHÁI	498
Of Human Bondage (suite)	•	W. SOMERSET MAUGHAM	507
<i>(Traduction vietnamienne de Nguyen-huy-Don)</i>			

Planches et Gravures

- *Portrait de Phan Boi Chau*
- *Phan Boi Chau sur la Rivière des Parfums (Hue)*
- *Tombeau de Phan Boi Chau*
- *Portrait de Huynh Thuc Khang*
- *Deux illustrations du poème Hymne des Regrets sans fin*

Supplément

Applying the criteria of patterning in Cham phonology		DAVID L. BLOOD	515
<i>(Problème de phonologie Chame)</i>			
Unesco in the decade of development		EUGENE SOCHOR	523
<i>(L'UNESCO et la Décennie du développement des Nations Unies)</i>			



NGUYỄN-ĐÌNH-THI

con người dân-chủ

(xin đọc V.H.N.S từ tập XIII, q. 2&3, 1964)

Con người bình-dẳng

Nếu con người dân-chủ, xét trên căn-bản tự-do nặng về cá-nhân, thì còn một khía-cạnh khác làm cho con người hướng về đoàn-thể : đó là tính bình-dẳng. Con người dân-chủ là con người tự-do, nhưng không vì thế mà quên rằng tha-nhân cũng có quyền-lợi và nhiệm-vụ như mình.

1. Bình-dẳng và bất-bình-dẳng hiện-sinh

(A) *Bình-dẳng*. Trước hết con người dân-chủ ý-thức rằng sự hiện-hữu của tôi là một ân-huệ. Tôi không có quyền đòi hỏi sự ra đời của tôi nhưng tôi lại muốn ra đời. Lòng mong ước có một đứa con để thừa hưởng gia-tài mà bà địa-chủ son-sẻ ô-m-ấp ngày đêm không có giá-trị quyết-định sự hiện-hữu của con người mà bà muốn gọi là con. Nó cũng không thuộc quyền đưa con của bà vì thực ra nó không có. Đó cũng là lý-do cắt nghĩa thái-độ vui mừng của dân Anh khi họ nghe tin nữ-hoàng của họ sắp có con, hay nỗi buồn của dân Bỉ mới đây khi họ nghe cải-chính rằng tin hoàng-hậu Bỉ đã có thai là một tin thất-thiệt. Chính vì ý-thức rằng sự ra đời là một ân-huệ mà ngày xưa có cầu-tự, có sự tôn-thờ thần-sinh-sản ở đông cũng như ở tây. Dân La-Mã ngày xưa cũng vì lý-do đó đã đặt tất cả bí-nhiệm của tương-lai dân-tộc và đế-quốc của họ nơi những người phụ-nữ mang thai. Không con trở thành một dấu-hiệu của tai-họa, và có con là điềm hạnh-phúc. Ngày xưa, con người Việt ngày xưa đã không quên chúc nhau : « đa tử, đa tôn », trước khi chúc « đa phú quý ».

Vậy căn-bản bình-dẳng của con người chính ở sự-kiện được ra đời và ý-thức bình-dẳng chỉ có, khi nào nhận đúng rằng sự hiện-hữu của con người là một ân-huệ.

Thứ đến, căn-bản bình-dẳng còn ở một bình-diện khác : đó là

biên-diện biến-hóa quá rộng lớn trong tương-lai mà chúng ta thường gọi lại trong hai quan-niệm *may, rủi*. Thực ra, đó là lòng tin vào một chân-lý : ai giàu ba họ, ai khó ba đời. Chử-Đông-Tử không có lấy một chiếc khố, nhưng đã gặp vận kết duyên cùng công-chúa Tiên-Dung. Đó không còn là chuyện tiên, nhưng chính là chuyện người : Lê-Lợi, Quang-Trung, những con người áo vải, nơi đồng ruộng đã trở thành những con người làm lịch-sử. Nói nôm-na ra, ý-thức về binh-dãng với khả-thể trong cuộc sống đã được người dân Việt tóm lại trong câu *lên voi xuống chó*.

Nhưng còn một ý-thức sâu-xa hơn về binh-dãng nằm trong *huyền-nhiệm về số-phận cuối cùng của con người*. Đó là một sự thực mà nhiều lúc con người tại-thể không dám nhìn thẳng vào. Vì thế đã có những triết-gia từ chối công-tác suy-niệm về cái chết. Nhưng đó là điều không có thể. Dầu muốn hay không con người phải đương đầu với thực-tại này. Không cần tìm kiếm đâu xa, chúng ta chỉ cần đọc lại những văn-thơ của Nguyễn-Du trong "Văn-tế thập loại chúng-sinh" thì đủ rõ cái binh-dãng có tính-cách siêu-hình ở huyền-nhiệm bên-kia-cuộc-sống :

Còn chi ai quý ai hèn,

Còn chi mà nói ai hèn ai ngu ?

Vậy con người dân-chủ chính là con người đón nhận sự hiện-hữu như một món quà vô giá. Ai cũng là người nhận ơn, nên không có ai có quyền trên ai. Binh-dãng vì con người là một con người được sinh, chứ không phải tự sinh, vì ai cũng như một đứa trẻ được cha mẹ cho quà chỉ vì cha mẹ thương.

Trái lại, con người phản-dân-chủ chính là con người nhìn con người trên căn-bản bất-bình-dãng tại nguồn. Họ lầm tưởng rằng họ sinh ra đã là 'vua' là 'tướng' là 'quan' và họ có quyền cưỡi trên đầu trên cổ kẻ khác vì dòng-dõi. Họ có thiên-kiến rằng con người sinh ra đã là con người giai-cấp : *quan* và *dân* ; họ cho mình là loại thí-ân và dân đen chỉ là loại nhận ơn. Có thể nói họ tự cho mình là Trời mà quên rằng họ cũng chỉ là người như muôn ngàn kẻ khác.

Thứ đến, con người dân-chủ nhìn thẳng vào khả-thể thay đổi trong tương-lai. Đó là một con người có một quan-niệm động về cuộc sống. Trái lại, con người phản dân-chủ chính là con người theo thuyết cố-định (fixisme). Họ cứ mù quáng tin rằng *'con vua thì lại làm vua'* mà quên rằng *'được làm vua, thua làm giặc'*. Họ nhìn cuộc đời với cặp mắt ích-kỷ và bi-quan : Ích-kỷ vì họ chỉ lo cho thân-phận họ, bi-quan vì cho cuộc đời chỉ là một trò đùa. Họ có ngờ đâu kết-quả là họ sẽ bị lịch-sử đẩy lui và vì

thế Mác không phải hoàn-toàn vô-lý khi nghĩ đến những cuộc đảo-lộn của các tầng-lớp xã-hội do lịch-sử làm thành.

Sau hết, con người dân-chủ có một cái nhìn xa về định-mệnh của mình và của chung nhân-loại. Họ tin vào một sự binh-dãng xây-dựng trên công-chính để giải-quyết vấn-nạn về bất công-chính :

Của thì mặc của em ơi,

Đừng cậy có của coi người mà khinh.

và

Chớ thấy áo rách mà cười,

Những giống gà nòi lông nó lơ thơ.

hơn hết là lập-luận thực-nghiệm :

Cười người chớ vội cười lâu,

Cười người hôm trước hôm sau người cười.

(Ca-đao Việt-Nam)

Trái lại con người phản-dân-chủ chính là con người tưởng mình sống mãi không chết. Ít hay nhiều họ là những con người không hiểu ý-nghĩa của con người. Chính vì thế mà những ông vua đạo-đức thật rất gần tinh-thần dân-chủ và những vị cầm đầu các nước dân-chủ mà vô nhân-cách lại rất gần tinh-thần phản dân-chủ.

Đó là cái khác biệt giữa con người dân-chủ và con người phản dân-chủ xét theo quan-niệm về quyền binh-dãng. Một bên chối, một bên nhận. Nhưng nếu chân-lý là con người hiện-sinh có quyền binh-dãng, thì con người dân-chủ cũng không chối rằng : *con người đang sống trong trạng-thái bất-bình-dãng*. Giữa 'quyền' và 'thực' hình như có một quãng cách quá xa đến nỗi có người lầm tưởng là một đại-dương không thể vượt qua.

(B) *Bất-bình-dãng*. Trước tiên, con người dân-chủ không quên ý-thức sự bất-bình-dãng nội-tại, một thứ bất-bình-dãng gắn liền với cả linh-hồn lẫn xác-thịt. Đó là trạng-thái *"tôi không làm cái tôi muốn, nhưng lại làm điều tôi không muốn"*. Bất-bình-dãng nội-tại này không cùng nằm trên một biên-diện thuận và nghịch như Hégel tưởng, nhưng trên một đà-tiến giữa thực-tế và nguyên-ước. Đó là sự bất-bình-dãng của con người tại-thể, nhưng muốn xuất-thể và chỉ có xuất-thể ngay tại-thể. Trước tâm-trạng này, con người thường có hai phản-ứng : một là thất-vọng, chạy-trốn như Cain lúc đã giết em, hay đi tự-tử như Giuđa lúc đã bán Thầy, hai là lại luôn cố gắng bắt tay hành-động như Phan-Đình-Phùng với phong-trào cần-vương tìm cách thích-thời để xây-dựng như Nguyễn-Trường-Tộ. Vì vậy, để tiến tới binh-dãng con người trước tiên và luôn luôn phải đi chinh-phục chính mình để dẫn thân hành-động.

Ngoài bất-bình-đẳng nội-tâm, còn có bất-bình-đẳng xã-hội. Đây là thứ bất-bình-đẳng mà con người dân-chủ thường lưu-ý nhất, nếu không phải là một trọng những động-cơ làm thành chế-độ dân-chủ. Vì thế, nếu xã-hội có hai hạng cá-nhân Hiên và Kiêu như Jules Romains nói, Lính và Tướng như triết-gia Alain quan-niệm, Sang và Hèn như hiện-trạng của các nước đang phát-triển, thì chế độ dân-chủ là chế-độ đứng về phía người Hiên, người Lính, người Hèn để xoá bỏ bức tường chia-rẽ. Sự bất-bình-đẳng xã-hội này không phải là một trạng-thái chết, nhưng lịch-sử chứng-minh rằng : đến một lúc nào đó, nó sẽ vùng lên thành một sức mạnh và nếu không được hướng-dẫn có khi nó sẽ trở thành độc-ác, mù-quáng.

Đề rõ điềm này, chúng ta chỉ cần trở lại với lịch-sử dân-tộc. Những cuộc cách-mạng lớn, nhỏ trong lịch-sử thực ra chỉ là một lối thoát tất-nhiên của sự bất-bình-đẳng xã-hội. Một xã-hội bất-công, đầy đau-khổ như xã-hội "*Tất Đền*" của Ngô-Tất-Tổ không thể kéo dài mãi. Nó đã bùng nổ và hiện còn tìm lối thoát thích-ứng. Đó là một xã-hội bất-bình-đẳng về quyền làm chính-trị và nói tóm lại, là quyền làm người. Nhà ông nghị Quế thừa cơm đồ cho chó ăn trong lúc đó đàn con chị Dậu suốt ngày chỉ được mấy củ khoai mận. Lý-trưởng thu lạm tiền sưu để đánh chén, trong lúc đó anh Dậu thiếu tiền nộp thuế phải bán cả con cả chó. Đó là xã-hội "*Sống chết mặc bay*" của Phạm-duy-Tốn :

"Quan phụ-mẫu cùng với nha-lại đương vui cuộc tổ-tôm ở trong đình ấy, ngai mà còn dở ván bài hoặc chưa hết thì đầu trời long đất lở, dề vỡ, dân trôi, ngai cũng thây kệ... Mặc ! dân chẳng dân thì chó ! Con bài ngon há nỡ bỏ hoài ru ! Quan lớn ngai ăn ngai đánh, người hầu kẻ dạ vâng. Sướng bao nhiêu, thích bao nhiêu !... Một nước bài cao bằng mấy đê lở ruộng ngập !" (*Sống chết mặc bay*)¹.

Đó cũng chính là xã-hội mà Nguyễn-Bá-Học đã dùng "*câu chuyện một tối của người tân-hôn*" để trình bày, trong đó người phụ-nữ Việt-Nam là một nạn-nhân đáng thương-hại nhất.²

Vậy con người dân-chủ chính là con người nhìn thẳng vào sự bất-bình-đẳng thực-tế. Nhìn căn nhà lá tối om bên cạnh những buyn-đỉnh đèn nê-ông sáng rực, nhìn những chiếc xe Huê-Kỳ vụt qua những người đang buồn thúng bán mẹt ngời khắp lề đường, con người dân-chủ trước tiên phải là người biết đau khổ trước sự bất-công đó. Và dĩ nhiên, lập-trường

1 *Nam-Phong* số 18, 1918.

2 *Nam-Phong* số 46, 1921.

của người dân-chủ phải đặc-biệt đứng về phía anh chị Dậu trong *Tất Đền* đứng về phía dân trong *Sống chết mặc bay*, đứng về phía người phụ-nữ trong *Câu chuyện một tối tân-hôn*.

Nhưng thông-cảm chưa đủ, con người dân-chủ chính là con người tin-tưởng rằng với hành-động và thiện-chí, xã-hội có thể công-bình hơn, tốt đẹp hơn. Con người phản-động chính là con người cố-định, cứ khăng-khăng tin vào một thuyết định-mệnh mù-quáng : "*phận nghèo chín đụn mướn trâu cũng nghèo*". Trái lại con người dân-chủ quyết chắc rằng "*ở đời muôn sự của chung*" và có thể tạo điều-kiện cho mọi người thừa-hưởng của chung đó.

Vấn-đề quan-trọng đặt ra là con người dân-chủ phải sử-dụng phương-thế nào để xoá bỏ sự bất-bình-đẳng thực-tế.

Ở đây chúng ta không dừng lại để đi tìm một câu trả lời cụ-thể, nhưng thiết nghĩ cũng cần lưu-ý tới hai điềm quan-trọng :

(1) Giải-pháp thứ nhất mà các nước theo chủ-nghĩa xã-hội đang chủ-trương là phát động một cuộc cách-mạng giai-cấp mà trong đó "*cứu-cánh biện-chính phương-tiện*". Nói khác đi, chủ-trương này muốn thực-hiện công-bình xã-hội bằng bất cứ một phương-tiện nào và vì thế con người cũng chỉ là một phương-tiện như trăm ngàn phương-tiện khác. Mục-đích của chủ-trương này không gì khác là đem lại hạnh-phúc cho nhân-loại, nhưng trong thực-tế hạnh-phúc này phải hy-sinh. Trước sự bất-bình-đẳng hiện-tại, xã-hội chủ-nghĩa quyết làm cách-mạng để đem lại bình-đẳng bằng cách hủy-diệt con người gây nên bất-bình-đẳng. Nhưng, khôn nổi, không phải chỉ có bất-bình-đẳng xã-hội nhưng còn có bất-bình-đẳng nội-tâm, nguyên do của bất-bình-đẳng xã-hội, mà chủ-nghĩa xã-hội đã coi nhẹ. Chủ-nghĩa xã-hội quyết tạo nên con người bình-đẳng, nhưng con người đó sẽ không còn tính-cách con người và dĩ-nhiên không còn con người dân-chủ. Nói "*tập-thề chỉ-huy, cá-nhân phụ-trách*" nhưng lòng nghĩ "*cá-nhân chỉ-huy và tập-thề phụ-trách*", nói "*xây-dựng con người bình-đẳng*" nhưng không kính trọng quyền bình-đẳng làm người.

(2) Giải-pháp thứ hai, có thể nói cho đến nay còn là một giải-pháp không theo một ý-thức hệ cố-định, nhưng đại-khái có mấy đặc-tính sau :

a. Trong công việc xây-dựng bình-đẳng xã-hội, không quên lưu-ý tới sự bất-bình-đẳng nội-tâm. Con người xây-dựng công-bình xã-hội đồng-thời và luôn luôn là con người chính-phục chính mình.

b. Do đó, cá-nhân có quyền và nhiệm-vụ ưu-tiên trong công-tác xây-dựng con người bình-đẳng, bằng những hoạt-động riêng hoặc bằng sự tham-gia vào công-tác xã-hội chung.

c. Nhưng không phải vì thế mà coi nhẹ nhiệm-vụ và khả-năng của chính-quyền. Trái lại, trước những thuận-lợi do tiến-bộ kỹ-thuật và khoa-học đem lại, do thắng lợi của chế-độ dân-chủ, chính-quyền đóng một vai-trò rất hiệu-lực trong công-cuộc xây-dựng con người bình-dẳng.

Nhưng khó khăn chính ở chỗ làm sao dung-hòa được quyền-lợi và nhiệm-vụ của cá-nhân cũng như của chính-quyền. Cái cảm-đổ thường-xuyên của chế-độ là muốn có kết-quả trông thấy, và vì thế đi đến độc-tài. Cái cái cảm-đổ của người dân là chỉ muốn đòi-hỏi mà không muốn hành-động, và vì thế đi đến thụ-động.

Tuy hai giải-pháp có khác nhau ở phương thức hành-động, trên lý-thuyết cũng như trong thực-hành, nhưng cái duy-nhất của đôi bên là ý-thức được đà đi của lịch-sử. Những bất-công xã-hội ngự-trị hàng mấy chục thế-kỷ trên con người đã đến lúc phải dần dần bị tiêu-diệt. Chế-độ dân-chủ là một chứng-minh cụ-thể. Hơn hết, một đặc-tính đi song song và có thể nói ở bên trong chế-độ dân-chủ đã ra mắt nhân-loại, đó là *con đường xã-hội-hóa* (socialisation). Con người dân-chủ xây-dựng con người bình-dẳng và cụ-thể nhất, trong giai-đoạn hiện-tại của lịch-sử, là xây-dựng con-người-xã-hội bằng cách nhân-hóa xã-hội và xã-hội-hóa con người (personnalisation-socialisation).

Theo Teilhard de Chardin, sự kiện xã-hội-hóa, xét theo sinh-vật-học, là một sự-kiện tất-nhiên phải đến, và nó đang đến. Nhân-loại trên đà tiến của nó tìm cách thoát khỏi các cơ-cấu đã có. Từ một thế-kỷ nay, một biến-chuyển lớn của xã-hội đang thành hình và không gì ngăn-chặn nổi. Chế-độ chính-trị được mệnh-danh là 'độc-tài' hiện nay sẽ được thanh-tây trong tương-lai; những lạm-dụng, những gì quá trớn sẽ bị thái-bỏ để đem lại cho nhân-loại tính-xã-hội của nó phải có.³

Thực thể, chúng ta không có thể phủ-nhận sự-trạng hiển-nhiên này. Con người càng ngày càng sống con người xã-hội bằng cách tự liên-kết mình với trăm-ngàn tổ-chức xã-hội và những tổ-chức này càng ngày càng tăng thêm con số với muôn vàn màu sắc: chính-trị, kinh-tế, xã-hội, văn-hóa v.v.

Chẳng hạn, theo tài-liệu của Trung-tâm xã-hội-học Pháp (Centre d'Etudes Sociologiques) chỉ trong một thị-xã Annecy đã có đến 260 hội đoàn có tính-cách xã-hội, văn-hóa, trong số đó có đến 80 hội thể-thao, 64 hội văn-hóa, 114 hội ái-hữu v.v.⁴

Dẫu nhìn sự-trạng xã-hội-hóa dưới bất cứ bình-diện nào, chúng ta phải thành-khản công-nhận rằng: lịch-sử loài-người đã đến lúc được xã-

3 Teilhard de Chardin, *L'avenir de l'homme*, tr. 58-60, Le Seuil, 1962.

4 Dumazedier, *Aspects de la fonction culturelle d'une agglomération urbaine*, Annecy, Renéo 1962.

hội-hóa. Những tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật, sự phát-triển về năng-xuất, về văn-minh đưa con người đi vào lòng xã-hội và cùng một lúc bắt con người phải xây-dựng xã-hội minh cho tốt đẹp. Chính ở đây, chế-độ dân-chủ có thể định-nghĩa là một chế-độ xã-hội-hóa con người và nhân-hóa xã-hội. Xây-dựng con người dân-chủ ở trường-hợp này chính là xây-dựng con người xã-hội.

Trách-vụ của con người dân-chủ ở đây rất quan-trọng, vì chúng ta biết, sự-trạng xã-hội-hóa có nhiều thuận-lợi, nhưng nó cũng có thể đem lại những tai-họa. Tính bình-dẳng của con người nếu không được con người xây-dựng sẽ trở thành trạng-thái bình-dẳng của những đống-vật. Trong một lúc, con người dân-chủ phải lưu-tâm đến cả hai chiều hoạt-động: xã-hội-hóa con người và nhân-hóa xã-hội. Nếu chỉ xã-hội-hóa mà không nhân-hóa, con người sẽ trở thành nạn-nhân của lịch-sử. Quyền làm người và đặc-biệt quyền tự-do sẽ bị xã-hội xâm-chiếm và lúc đó con người và xã-hội sẽ trở thành thù-nghịch của nhau, bạo-lực và thú-tính sẽ hoành-hành.

Một kết-luận mà chúng ta có thể rút ra từ những nhận-định trên là: để xây-dựng con người bình-dẳng cần xây-dựng con người xã-hội và muốn thế, đi song-song với cuộc cách-mạng chính-trị cần có *cuộc cách-mạng xã-hội*. Chúng ta có thể tin với Mác hay với Teilhard rằng xã-hội-hóa đang đến hay sẽ đến, nhưng không phải vì thế mà quên nghĩa-vụ của chúng ta là điều-kiện sự biến-chuyển của xã-hội. Chúng ta không thể trốn-tránh trách-vụ cách-mạng xã-hội, nhưng chúng ta có quyền tự-do lựa chọn phương-thức đầy-mạnh cuộc cách-mạng đó, để làm sao cho con người bình-dẳng vì con người tự-do gặp nhau, con người nghèo gặp con người đức. Và như thế chúng ta có thể định-nghĩa quyền bình-dẳng trong chế-độ dân-chủ như Teilhard: đó là quyền của con người, tùy theo đức-tính và khả-năng, tham gia vào sự cố-gắng chung để thăng-tiến tương-lai cá-nhân và nhân-loại bằng cách dựa vào nhau để hành-động.⁵

Nhưng trong công-tác xã-hội-hóa để thực-hiện công-bình, một nguy-hiểm có thể xảy đến, như chúng ta đã nói ở trên là chính-quyền có thể đi đến độc-tài dưới danh-hiệu 'nhân-dân' hay 'quần-chúng', khu-vực tự-do cá-nhân và định-mệnh riêng của mỗi người có thể bị sút mẻ. Vì thế, chúng ta cần đề-cập một điểm thứ hai: đó là bình-dẳng quyền-lợi và bất-bình-dẳng thừa-hành, hay đơn-giản hơn là sự liên-hệ giữa chính-quyền và người dân trong chế-độ dân-chủ.

5 Teilhard de Chardin, *sách đã dẫn*, tr. 312.

II. Chính-quyền và người dân.

Chế-độ dân-chủ không phải là chế-độ không còn Nhà-Nước. Quan-niệm một chế-độ dân-chủ không có chính-quyền nay đã thành lạc-hậu. Sự thực chính-quyền tồn-tại và phải tồn-tại. Đó cũng chính là điểm mà Lê-nin khi nghĩ lại chủ-trương tiến tới phá-hủy Nhà-Nước của Mác đã ngầm thú-nhận. Trong hiện-tại và cả tương-lai, ở các nước xã-hội chủ-nghĩa vai-trò chính-quyền chiếm chỗ nhất :

"Từ toàn-bộ lịch-sử của chủ-nghĩa xã-hội và lịch-sử đấu-tranh chính-trị, Mác rút ra kết-luận rằng Nhà-Nước sẽ phải biến mất và hình-thức quá độ sự biến mất của Nhà-Nước (quá độ từ Nhà-Nước đến không Nhà-Nước) sẽ là giai-cấp vô-sân đã được tổ-chức thành giai-cấp chính-trị. Còn về những hình thức (?) chính-trị của tương-lai ấy, thì Mác không dám nhận lấy việc tìm ra những hình-thức đó. Mác tự hạn-chế mình trong việc khảo-sát một cách chính-xác, lịch-sử nước Pháp, phân-tích lịch-sử đó và rút ra kết-luận mà năm 1851 đã gọi lên cho mình : mọi việc đều hướng về việc phá-hủy bộ máy Nhà-Nước tư-sân ⁶.

Chính-quyền còn, nên vẫn có người điều-khiển và người bị điều-khiển. Chính-phủ do dân bầu, nhưng chính-phủ lại "cai-trị" dân. Một nghị-sĩ cũng như một đứa con đã trưởng-thành, thoát-ly gia-đình, không mấy khi có thể phát-biểu trung-thành được nguyện-vọng của cha mẹ là người dân khu-vực mà ông đã ra ứng-cử. Vì thế, nếu sự liên-đới xã-hội luôn có tính 'hoành' thì liên-đới chính-trị lại luôn có tính 'tưng'. Từ đó, sự phò-thông đầu-phiếu trong chế-độ dân-chủ, đối với một ít học-giả ngày nay, là một "bí-tích chính-trị" như lễ-nghi đăng-quang ngày xưa. Chỉ khác là xưa tờ chiếu ban xuống và nay là bài diễn-văn nhận-chức được truyền-thanh khắp nơi. Chế-độ dân-chủ như thế là một hình-thức thành-lập chính-quyền chứ không phải là một ý-thức-hệ chối bỏ căn-bản sự hiện hữu của chính-quyền trong lịch-sử xã-hội loài người.

Còn chính-quyền, nên còn sự bất-bình-đẳng về chính-trị hay đúng hơn còn sự bất-bình-đẳng về thừa-hành, nhưng không phải vì thế mà duy-trì sự bất-bình-đẳng về quyền-lợi.

Giữa người thừa-hành và dân, con người dân-chủ luôn luôn ý-thức tính bình-đẳng của con người. Ông làm chủ-tịch cũng là người như anh làm thợ. Ngoài việc công, ông chủ-tịch cũng như anh công-nhân còn có việc tư. Không thể coi việc tư ông chủ-tịch trên việc tư của anh công-nhân hay ngược lại. Cả hai trước khi xét theo tính bình-đẳng trên cương

⁶ Chủ-nghĩa Mác-Lê nin ban về lịch-sử, quyển hai, tập II, tr. 556.

vị người dân cần phải xét sự bình-đẳng của đôi bên trên căn-bản con người.

Nhưng trong thực-tế, sự bất-bình-đẳng nội-tâm đã tràn sang bất-bình-đẳng xã-hội. Do đó, bất-bình-đẳng thừa-hành lại trở thành bất-bình-đẳng quyền-lợi. Ông dân-hiểu lúc ra ứng-cử thành-khản tuyên-bố rằng ông sẽ luôn luôn đặt quyền-lợi chung trên quyền-lợi tư, sẽ hy-sinh bản-thân để phục-vụ đồng-bào, nghĩa là ông chỉ nhận bất-bình-đẳng thừa-hành chứ không nhận bất-bình-đẳng quyền-lợi; nhưng rồi, một khi trúng-cử, ông lại không thực-hiện điều ông hứa. Việc ông quan-tâm có khi không phải việc nước, nhưng việc nhà ông phải giới-thiệu mấy đứa con cháu vào làm công-sở, phải giúp người bạn kia đầu-thầu cho kỳ được. Ông không còn đóng vai thừa-hành, nhưng là vai chủ-động và bất-bình-đẳng thừa-hành mà nhân-dân giao phó đã trở thành dịp giúp ông thao-túng sự bất-bình-đẳng xã-hội.

Đặc-biệt, ở các nước đang phát-triển, vấn-đề này lại chiếm một chỗ rất quan-trọng trong số những khó-khăn gặp phải trên đường canh-tân xứ-sở để thực-hiện một nền dân-chủ đúng nghĩa. Ít hay nhiều, ở những nước này, hành-chánh trở thành một giai-cấp xã-hội. Chúng ta chỉ cần lấy một thí-dụ cụ-thể : trong một làng di-cư chừng hai ngàn dân, lúc đến lập-nghiệp ai cũng nghèo như ai nhưng chỉ sau một vài năm chúng ta có thể nhận thấy ngay sự chênh-lệch về mức sống giữa những gia-đình gọi là công-chức và những gia-đình thường-dân khác. Tuy chế-độ được gọi là dân-chủ, nhưng xã-hội vẫn là xã-hội 'quan' và 'dân', tầng lớp điều khiển sống trường-giả và dân-chúng sống lam-lũ. Chúng ta không phủ nhận sự hiện-diện của giai-cấp trung-bình : đó là những thương-gia hay những người làm nghề tự-do, nhưng một đảng, thành phần này quá ít ỏi, một đảng, họ thường chạy theo giới công-chức hay bị giới này lợi-dụng. Cũng vì thế, công-chức trước khi được hiểu là thành-phần thừa-hành, thường được coi là một nghề. Thi vào công-chức, không phải vì thấy mình có khả-năng hay có hướng hành-chánh, nhưng trước hết, ở những xã-hội đang phát-triển, là để khỏi thất-nghiệp. Coi công-chức là một nghề, nên tìm cách để lợi-dụng nghề đó, tìm cách bành-trướng thế-lực cá-nhân, gia-đình; xã-hội chúng ta hiện nay đã xa xã-hội Tú-Xương, nhưng về điểm này thiết tưởng nhận-xét của nhà thi-sĩ vẫn chưa lỗi thời :

...Van nợ lắm khi trào nước mắt,

Chạy ăn từng bữa toát mồ hôi.

Biết thân thuở trước đi làm quách,

Chẳng ký, không thông, cũng cậu bồi.

(Thâu nghèo)

Sự bất-bình-dẳng xã-hội này thường do trạng-thái phân-dân-chủ trong chế-độ dân-chủ gây nên. *Miệng nói* chọn người tài-đức ra gánh vác việc dân, nhưng *lòng nghĩ* tìm cách hồi-lộ trong việc tổ-chức thi vào ngạch, *miệng nói* công-tâm, nhưng *thực ra*

*Chữ tra, chữ cứu, không phê đến,
Ông chỉ quen phê một chữ tiền.*

(Trần-Tế-Xương — Đưa ông Phủ)

Trước sự-trạng này, Francois Perroux đề-nghị cần phải tìm cách hạn-chế sự bất-bình-dẳng xã-hội của giới thừa-hành. Cần làm sao để giới này tiến tới chỗ thừa-hưởng hoàn-toàn sự bất-bình-dẳng hành-chánh mà không gây nên sự bất-bình-dẳng xã-hội. Đây không phải chỉ là chuyện của những nước chậm-tiến, mà của chung tất cả các nước đang theo đuổi con đường dân-chủ. Ngay ở các nước tân-tiến, giới hành-chánh vẫn có khuynh-hướng trở thành một giai-cấp xã-hội. Vì thế, chế-độ dân-chủ luôn là một chế-độ canh-tân, cần dân-chủ-hóa không những các hệ-thống hành-chánh, nhưng còn phải dân-chủ-hóa các thể-hệ tiến lên.

Nhưng đầu sao, ở các nước bắt đầu phát-triển, đồng-thời bắt đầu đi vào con đường dân-chủ, công-tác hạn-chế bất-công xã-hội do chính-quyền đem lại là một công-tác quan-trọng, nhưng cũng rất cam go. Một mặt, cần dân-chủ-hóa các cơ-cấu hành-chánh. Chế-độ dân-chủ không phải chỉ là một hình-thức bầu cử vị tổng-thống hay dân-biểu, nhưng cần được thể-hiện ngay ở các cơ-sở hạ-tầng. Bao lâu mà ông thôn-trưởng, xã-trưởng còn do cấp trên cất-cử, thì dân-chủ chỉ còn là hình-thức. Bao lâu mà các nhân-viên hành-chánh chỉ là con cha cháu ông, thì bệnh giai-cấp quan-lại vẫn còn. Mặt khác, cần nâng cao ý-thức thừa-hành trong công-tác hành-chánh. Nói là *làm vì dân*, nhưng thực ra mỗi lúc dân phải đến một bàn giấy thường có cảm-trởng như đến cửa quan ngày xưa. Có hiện-trạng đó, chỉ vì công-chức chưa ý-thức đủ trách-vụ, vai trò của mình trong xã-hội dân-chủ.

Hạn-chế bất-bình-dẳng xã-hội ở giai-cấp hành-chánh không có nghĩa phải hạ lương công-chức. Điều cốt-yếu, thực ra không phải là chuyện "ăn cho đều", nhưng cốt nhất là tránh lạm-dụng, phân chia lợi-tức quốc-gia cho các tầng lớp nhân-dân là chuyện cần, nhưng còn một công-tác quan-trọng hơn là thăng-tiến toàn-diện. Công-tác chính không phải là hạ mức sinh-hoạt của một nhóm xuống, nhưng là nâng sinh-hoạt toàn-thể sao để bức tường giai-cấp bị xóa bỏ dần.

Chính-quyền đối với dân như thế chỉ có sự bất-bình-dẳng thừa-hành và cả hai cần cố-gắng để đi đến bình-dẳng sinh-hoạt xã-hội. Nhưng, cạnh vấn-đề này, còn có vấn-đề chính-trị mà con người dân-chủ cần lưu-ý tới.

Như đã nói ở trên, chế-độ dân-chủ có thể định-nghĩa là một hình-thức thiết-lập chính-quyền. Vì thế, không phải con người nào trong một nước dân-chủ cũng phải làm chính-trị. Dầu muốn hay không, chính-trị thường là chính-trị một người, một nhóm chứ ít khi có một chính-trị đại-chúng. Vậy vấn-đề cần được đặt ra ở đây không phải tranh-đấu để làm một "*chính-trị nhân-dân*", nhưng cốt làm sao để hạn-chế sự *lạm-dụng của chính-quyền hay đảng-phái về đường lối chính-trị quốc-gia. Nếu lúc nào, chính-trị trong một nước tập-trung một người hay một nhóm mà người dân không dám mở miệng để nói lên nguyện-vọng của-minh, lúc đó chế-độ không còn là dân-chủ.

Để thực-hiện nhu-cầu khan-thiết đó, các nước dân-chủ lúc khởi đầu đã nghĩ đến việc phân-quyền mà người ta thường gán cho là sáng-kiến của Montesquieu. Ở đây, chúng ta không xét chủ-trương đó có thực là của Montesquieu hay không, nhưng cần nhìn thẳng vào sự hiệu-nghiệm của nó. Không ai chối cãi sự hữu-hiệu của nó trong một thời-gian và một nước nào đó, nhưng hình như ngày nay người ta không tin vào nó mấy nữa. Có thể nói, nó cần, nhưng không đủ. Nó có tính cách hành-chánh, tổ-chức hơn là chính-trị. Khuynh-hướng tự-nhiên của hành-chánh có cả tính 'tung' và 'hoành', trái lại, khuynh-hướng của chính-trị lại, có tính cách 'tung'. Chính-trị thường là chính-trị tập-trung. Do đó chúng ta thấy vai-trò của tổng-thống trong các nước dân-chủ là vai trò quyết-định chính-trị.

Trước sự thiếu-sót này các nước dân-chủ ngày nay lại đi tìm một đường lối khác, không có thể-thống như đường lối phân-quyền, nhưng đi sát với đặc-tính chính-trị. Và theo triết-gia Jean Lacroix, để kiểm-soát hoạt-động của chính-quyền trong một nước dân-chủ ngày nay, cần lưu-tâm đến 4 công-tác sau :

- (1) Tuyển chọn những thiếu-số chính-trị.
- (2) Huấn-luyện tinh-thần dân-chủ cho các thiếu-số chính-trị đó.
- (3) Công nhận đối-lập.
- (4) Công-bố những phương-thức hành-động và kết-quả của chính-quyền.

1. Chế-độ dân-chủ không phải là chế-độ vô-chính-trị, vì thực ra chủ-

trương vô-chính-trị là chấp-nhận một thứ chính-trị kém-cỏi nhất. Đàng khác như đã nói ở trên, không thể có một thứ chính-trị toàn-dân. Vậy, công-tác quan-trọng là phải đào-tạo và chọn-lọc những thiếu-số chính-trị. Nhìn những bề-tác hiện-tại của các nước đang phát-triển và mới thu-hồi độc-lập, chúng ta thấy rõ chỗ trống đó. Không có những phân-tử chính-trị, nên khi phải đương đầu với chính-trị, không có một chính-trị nào cả. Cái gì cũng phải học, phải đi sâu vào con đường chuyên-môn, chứ không phải ai cũng làm được, việc gì cũng giải-quyết được. Các chính-trị-gia trong các nước dân-chủ thực ra không phải để theo đuổi một nghề nhằm vinh-thân, phì gia, nhưng thực ra là những con người chọn một lý-tưởng để phục-vụ và lý-tưởng đó không phải là chung cho bất cứ ai, nhưng chỉ có những người có khả-năng, giàu tinh-thần phục-vụ mới theo đuổi được.

2. Có những thiếu-số chính-trị chưa đủ, cần làm sao cho các thiếu-số chính-trị đó có tinh-thần dân-chủ. Thiếu điếm này, tức chế-độ không còn dân-chủ, quyền bất-bình-dẳng về chính-trị mà người dân nhượng-bộ trở thành giáo-mác giết dân. Vì thế, để chế-độ được dân-chủ, những chính-trị gia các nước dân-chủ phải là con người dân-chủ. Từ chế-độ dân-chủ đến con người dân-chủ còn một quãng đường đi, nhưng người phải đi trước nhất, chính là những người đứng ra xây-dựng xã-hội dân-chủ. Kinh-nghiệm cho chúng ta thấy, những người đã được đào-luyện trong một tinh-thần thiếu dân-chủ, nhất định lúc ra xây-dựng xã-hội dân-chủ, họ không thể nào cời bỏ hết được con người cũ mà giáo-dục đã để lại nơi họ. Nói thế, chúng ta không trừu-tượng-hóa giai-đoạn giao-thời của chế-độ dân-chủ vì ở giai-đoạn này, người bắt đầu ra xây-dựng chế-độ dân-chủ, không thể nào không có ít nhiều ảnh-hưởng của thời niên-thiếu. Vấn-đề cốt-cán là khi giai-đoạn giao-thời đã gần hết, chế-độ dân-chủ phải có những người được huấn-luyện trong tinh-thần dân-chủ ra điều-khiển.

3. Điều thứ ba mà chúng ta cũng cần lưu-tâm là công-nhận đối-lập. Công-nhận đối-lập tức tôn-trọng tự-do như chúng ta đã nói trong phần trước lúc bàn về con người tự-do, nhưng công-nhận đối-lập còn cốt để duy-trì và phát-triển tính bình-dẳng trong chế-độ. Người dân ủy-nhiệm quyền làm chính-trị không phải cho một người hay một nhóm, nhưng cho bất cứ ai có khả-năng và thiên-hướng. Vì thế, trong một nước dân-chủ, không phải chỉ có một thiếu-số chính-trị nhưng là những thiếu-số chính-trị. Công-nhận đối-lập tức công-nhận quyền bình-dẳng của các thiếu-số chính-trị và gián-tiếp công-nhận quyền bình-dẳng của người dân.

4. Nhưng vấn-đề quan-trọng nhất để xây-dựng con người bình-

đẳng một cách thiết-thực trong xã-hội dân-chủ, đó là nhu-cầu công-bố những phương-thức hành-động và kết-quả của chính-quyền.

Công-bố những phương-thức hành-động và kết-quả của chính-quyền tức là một phương-pháp cụ-thể chứng-mình rằng chính-quyền là chính-quyền của dân và vì dân. Cũng nhờ đó, mà người dân có thể tham-gia vào công-tác kiến-thiết quốc-gia một cách hữu-hiệu. Dur-luận sẽ có dịp trở thành một lợi-khí xây-dựng bằng cách bày tỏ nguyện-vọng, các thiếu-số chính-trị sẽ có dịp góp đường lối của mình vào bằng cách phân-tách những thực-hiện cũ và đề-nghị đường lối thực-hiện mới.

Chúng ta đã nói chế-độ dân-chủ là chế-độ đứng về phía người Nghèo, người Lính, người Hiền thực ra không phải chỉ vì lý-do nhân-đạo, nhưng còn vì lý-do chính-trị. Chế-độ dân-chủ không phải trong một lúc hủy diệt được giai-cấp, nhưng cốt để đi đến chỗ thăng-tiến xã-hội và như thế giai-cấp sẽ được xoá bỏ dần. Làm công-tác công-bố đường lối hoạt-động và kết-quả của chính-quyền là cốt để tránh cuộc đấu-tranh giai-cấp bằng bạo-động mà kết-quả là những cuộc cách-mạng đẫm máu. Chẳng hạn, chính-quyền hằng năm công-bố ngân-quỹ và dự-trù hoạt-động, nếu trong bản công-bố đó, chính-quyền chỉ bênh-vực quyền-lợi một nhóm hay thực hiện những công-tác mà dân thấy chưa cần, người dân có thể lên tiếng phản-đối, đại-diện giai-cấp, nghiệp-đoàn có thể can-thiệp, và như thế sự tranh-đấu bằng đối-thoại và trong tinh-thần xây-dựng sẽ làm biến mất sự tranh-đấu bạo-động, đẫm máu.

Thực ra, trong công việc xây-dựng con người bình-dẳng, chúng ta không thể đem ra một triết-thuyết cố-định hay một đường lối chính-trị chung. Mỗi dân-tộc, mỗi quốc-gia có những bề-tác và thuận-lợi riêng. Cần phải đi vào từng trường-hợp cụ-thể, mới giải quyết được vấn-đề. Để rõ điếm này, chúng ta thử xét qua ba trường-hợp cụ-thể: Hoa-kỳ, Pháp và Việt-Nam.

Hoa-kỳ là một tân-quốc-gia. Có thể nói ngay từ đầu, người công-dân Mỹ đã có những điều-kiện bình-dẳng về mọi mặt. Đó là những người cùng nguyện-vọng phát-huy cuộc sống, cùng số phận di-dân từ Âu-châu sang. Sự thành-lập quốc-gia ít hay nhiều đã được xây-dựng trên căn-bản bình-dẳng. Chính từ đó, họ có điều-kiện để thực-hiện một sự bình-dẳng hiếm có như chúng ta thấy hiện nay. Những tổ-chức giáo-dục đã tạo cho mỗi thế-hệ trẻ những điều kiện đồng đều. Vì thế, tầng lớp nào cũng có thể tham-gia chính-trị hay làm chính-trị. Có thể nói đó là một dân-tộc bắt đầu đi mà không có quá-khứ, họ hướng về phía trước với những may rủi như nhau. Chẳng hạn, hai phần ba thanh-

niên Hoa-kỳ học hết đệ-nhi-cấp và một phần ba ghi tên vào Đại-học. Sự kiện đó làm cho Hoa-kỳ luôn giữ được tinh dân-chủ và đặc-biệt nhất tinh bình-đẳng về xã hội cũng như về chính-trị.

Ở Pháp, công-việc dân-chủ-hoá không dễ-dàng như thế. Là một dân-tộc đã có một quá-khứ khá nặng, muốn có dân-chủ thực phải trải qua bao nhiêu nước mắt và mồ hôi. Đó không phải chỉ là công việc của người cầm súng hay đi biểu tình, đình công, nhưng còn là của những người lao-động trí óc. Có thể nói, nền dân-chủ Pháp tiến khá nhanh chỉ vì họ đã có những đầu óc dân-chủ. Tuy thế, chúng ta vẫn thấy, tinh bình-đẳng chưa được thực-hiện hoàn-toàn ở Pháp như ở Hoa-kỳ. Giai-cấp vẫn còn và những hoàn cảnh gây khó-khăn cho công việc xóa bỏ giai-cấp vẫn đầy-dẫy. Nền giáo-dục ở Pháp chưa có thể dẫn thế-hệ trẻ hiện-đại đến chỗ có thể làm chính-trị như nhau. Giai-cấp điều-khiển vẫn luôn là giai-cấp điều-khiển và giai-cấp bị điều-khiển hiện nay chưa có thể lên nắm quyền.

Còn ở Á-đông và riêng Việt-Nam chúng ta vấn-đề càng khó-khăn và phức - tạp hơn. Chính trước những khó - khăn đó, mà Emery Reves, năm 1946, trong quyển sách *Giải-phẫu Hoa - bình* của ông, bảo rằng vấn-đề thành-lập dân-chủ ở Đông-Nam-Á là điều không có thể. Ông viết đại ý như sau :

“Chúng ta (chỉ người Âu-châu của ông) cho bất-bình-đẳng và nghèo khổ là một cái gì xấu-xa và bất-công. Những cuộc tranh-đấu, những nguyện-vọng chính-trị của chúng ta là tìm cách hạn-chế, nếu không phải là hủy-diệt sự bất-công xã-hội để sản-xuất nhiều hơn, để thực-hiện sự quân-phân đồng đều về tài-sản. Công-nhận quyền bình-đẳng của mỗi người trước pháp-luật, công-nhận quyền bình-đẳng làm chính-trị, chúng ta cố-gắng để bình-đẳng-hóa những điều-kiện vật-chất. Ít nhất đó là lý-tưởng khiến chúng ta hành-động, dầu chúng ta còn xa đích-điểm.”

“Ở Ấn-độ, Trung-hoa, Nhật-bản và ở tất cả Viễn-đông nơi chiếm hơn nửa số nhân-loại, những sự bất-bình-đẳng không được coi là một bất-công xã-hội. Và tất cả những hệ - thống tư - tưởng tôn - giáo của họ trên thực-tế là một chứng-minh trực-tiếp cho nghèo khổ, cho bất-công xã-hội và cho hệ-thống giai-cấp.”

“Làm sao mà có thể thực-hiện được chế-độ dân-chủ ở những xã-hội ấy !” *

8 *Anatomie de la Paix*, tr. 95-96, Paris, 1946.

Lời tiên-trị của Emery Reves đã không đúng. Đông-nam-Á đã bắt đầu đi vào con đường dân-chủ dưới hình-thức này hay hình-thức khác. Nhận xét của Reves chỉ làm tăng thêm tin - tưởng của con người Đông-nam-Á. Cách đây vài chục năm, việc dân-chủ-hóa các nước Viễn-đông đối với các chính-trị-gia và học-giả tây-phương là điều không có thể, nhưng thực-tế chứng-minh rằng con người Đông-nam-Á đang làm dân-chủ và nhất định làm được.

Tin-tưởng vào khả-năng hành-động, nhưng không chối-cãi những khó-khăn đang gặp phải. Một dân-tộc đã có một truyền-thống tốt, nhưng với những đường lối chính-trị cũ, dân-tộc đó vẫn có những điểm xấu. Những cuộc đô-hộ của Tàu và Pháp trước đây càng tăng thêm sự bất-bình-đẳng sẵn có. Chiến-tranh thế-giới cũng như chiến-tranh địa-phương càng gây thêm nhiều xáo-lộn ở bề mặt cũng như ở bề sâu. Hiện tại dân-tộc chúng ta chưa bình-đẳng nhưng nó cũng đã có những điều-kiện của các nước Âu-châu đầu thế-kỷ thứ XX hay ít ra, nó phải bắt đầu bằng những điều-kiện đó : bình-đẳng trước pháp-luật, bình-đẳng về chính-trị để tiến tới bình-đẳng xã-hội. Cho đến nay, chính-quyền dầu muốn hay không cũng còn ở trong tay một giai-cấp vì chỉ có giai-cấp đó mới có thể điều-khiển được việc nước. Họ có những điều-kiện mà tầng-lớp khác không có. Nhưng với những cải-tổ giáo-dục để tạo điều-kiện cho tất cả mọi thành-phần có thể tham-gia chính-quyền, với thiện-chí dân-chủ của chính-quyền, người dân Việt-Nam một ngày gần đây cần phải có một sự bình-đẳng đúng nghĩa và con người dân-chủ lúc đó là con người bình-đẳng thực.

(còn tiếp)

bước đầu **phật học việt-nam**

(xin đọc V.H.N.S. tập XIII, q. 2 & 3, 1964)

Vậy tâm vô-niệm không phải là vô-tâm như gỗ đá “Nhược chỉ bách vật bất tư” 若止百物不思 (= nếu chỉ trăm vật không nghĩ vật gì), có nghĩa là vẫn có tâm vì vẫn hoạt-động, vẫn tác-động nhưng không chấp vào hình chủ-động. Như thế mới là cái tâm vô-niệm, tức là cái tâm khách-quan phổ-biến đại-đồng. Đủ thấy phép Thiền chỉ dùng sự phủ-định làm phương-tiện để thực-hiện cái tâm đại-đồng rộng yêu tràn ngập, chứ phủ-định tự nó không phải là cứu-cánh. Cứu-cánh là cái tâm vô-niệm, cái tâm tràn ngập không có-chấp vào một hình-danh sắc-trương nào hết. Có như thế con đường Thiền-định mới đưa Pháp-Hiền đến được cái hiệu-quả là “những loài cầm thú thường quần-quít chung quanh”.

Sở-dĩ, chúng có thể thân-mật quần-quít với đạo-sĩ là vì ở đạo-sĩ Pháp-Hiền cái tâm cá-biệt đã tiêu-tan vào cái tâm vô-hạn vô-biên, với một tình yêu tràn ngập như một sức mạnh hấp-dẫn thu-hút lấy những sinh-vật ở chung quanh mình, theo cái định-luật cảm-ứng “đồng thanh tương-ứng đồng khí tương-cầu” 同聲相應同氣相求 (易).

Như vậy thì đạo Thiền ở Pháp-Hiền tuy một mặt cần phải phủ-định có tính tiêu-cực mà tựu-trung một mặt khác lại khẳng-định có tính-cách tích-cực. Phủ-định là phủ-định cái tâm-ảo, cái ngã-ảo, để khẳng-định cái tâm chân thật, cái ngã chân thật bất biến. Cái tâm, cái ngã chân thật bất biến ấy chính là Bát-Nhã (prajna) tức là Tuệ-Tâm vậy. *Đàn-Kinh* của Lục-Tổ giải rằng :

“Bát-Nhã tam muội tức thị vô-niệm ! Hà danh vô-niệm ? Nhược kiến nhất thiết pháp, tâm bất nhiễm trước, thị vị vô-niệm.

“Dụng tức biến nhất thiết xử diệc bất trước nhất thiết xử. *Đàn* tỉnh bản tâm, sử lục thức, xuất lục môn, ư lục trần trung vô-nhiễm,

[Tập XIII, Quyển 4 (Tháng 4, 1964)

vô tạp, lai khứ tự do, thông dụng vô trệ tức thị Bát-Nhã Tam-Muội tự tại giải-thoát danh vô-niệm hạnh” (= Bát-nhã tam-muội tức là vô-niệm. Thế nào là vô-niệm ? Nghĩa là thấy biết hết thảy Pháp mà tâm không dính-líu, thế là vô-niệm. Dùng ra thì tới khắp mọi nơi, mà cũng chẳng dính-líu vào nơi nào, cứ để cho cái bản-tâm thanh-tịnh khiến cho sáu thức ra ngoài sáu cửa, đối với sáu trần không nhiễm không tạp, đi lại tự do thông suốt không vướng, thế tức là Bát-Nhã Tam-Muội, tự-tại giải-thoát là vô-niệm hạnh.) (Lục Tổ. *Đàn-Kinh*).

Sáu thức nói đây tức là năm giác-quan với ý-thức tri-giác và sáu trần là sáu đối tượng đi đôi với sáu thức. Đạt tới tuệ-tâm là siêu lên trên sáu thức và sáu trần thông suốt bao-hàm mà không nhiễm không tạp, nghĩa là không ngừng định vào một cá-biệt nào hết. Tới đây là tâm Bát-Nhã hay tri-tuệ mà đối với Thiên-sư Việt-Nam thì đây cũng tức là tâm Phật từ-bi bác-ái với tất cả chúng-sinh, không riêng gì với nhân-loại mà thôi, cho nên “những loài cầm thú thường quần-quít chung quanh”.

Cái tinh-thần ấy cũng là tinh-thần của một Thiên-sư Việt-Nam khác là Cầm - Thành đặc - đạo vào thế - kỷ thứ IX, ở một nhà sư Tàu là Vô-Ngôn-Thông, Sư-Tổ thứ hai ở đất Giao-Châu, trước thời Việt-Nam trở nên một Quốc-Gia độc-lập khỏi ách người Tàu.

Cầm-Thành Thiên-sư quê ở huyện Tiên-Du (Bắc-Ninh) bắt đầu trụ-tri ở một ngôi chùa trên núi Tiên-Du, sau có người hào-phú họ Nguyễn ở làng Phù-Đổng tình-nguyện đem gia-trạch cúng làm ngôi chùa rước Ngài về ở, tức là chùa Kiến-Sơ ở làng Phù-Đổng sau này.

Ít lâu có Vô-Ngôn-Thông, vốn người Quảng-Châu, được giác-ngộ nhờ câu kệ của Bách-Trượng Thiên-sư là đệ-tử của Mã-Tổ :

“Tâm địa nhược thông, tuệ nhật tự chiếu” 心地若通 慧日自照 (= Nếu tâm-địa được thông-suốt thì ánh-sáng tự nhiên chiếu tỏ).

Về dòng Vô-Ngôn-Thông, sách *Truyền-Giáo-Lục* của Quyên-đức-Dur nhà Đường (780-836) có viết :

“Sau khi Tổ Tào-Khê tịch rồi, Thiên-tông thịnh hành ở đâu cũng có tông phái truyền-thống. Ở Giao-Châu thì có Vô-Ngôn-Thông đạo-sĩ đem tôn-chỉ của Bách-Trượng Thiên-sư mà khai-ngộ cho dân-chúng”.

Vậy Sư-Tổ ngành Thiên-tông thứ hai ở Việt-Nam lại là một người Tàu. Kể từ Vinitaruci sang ở Giao-Châu (580) cho tới nay Vô-Ngôn-Thông sang Giao-Châu (820), cách nhau có tới hơn hai thế-kỷ. Trong khoảng thời-gian ấy sự tiến-hóa trong tinh-thần Thiên ở Việt-Nam như thế nào có thể

nhận thấy ở lời tâm-truyền của Vô-Ngôn-Thông cho Cám-Thành sau đây :
 Một hôm thiên-sư Vô-Ngôn-Thông gọi sư Cám-Thành đến bảo rằng :

“Xưa đức Thế-Tôn vì một nhân-duyên lớn mà xuất-hiện ở đời, khi Pháp-duyên đã viên-mãn, sắp vào cõi Niết-Bàn, Ngài đem Chánh-Pháp nhân-tạng và Y-Bát truyền lại cho đức Ma-Ha-Ca-Diếp là đệ-tử của Ngài, thành ra đức Ca-Diếp là Tồ thứ nhất của chính-thống Thiên-tông. Từ Tồ Ca-Diếp truyền đến Ngài Đạt-Ma (Bidhidharma) là đời thứ 28 ở Tây-Thiên. Ngài Đạt-Ma vượt bề qua Đông-Độ, trải bao nguy-hiêm mới truyền tâm-pháp cho Ngài Tăng-Xán 僧 憐, lần lần truyền đến Lục-Tồ Tuệ-Năng 慧 能. Từ sơ tồ Đạt-Ma đến Lục-Tồ Tuệ-Năng, trao truyền Chính-Pháp đều lấy Y-Bát làm minh-chứng. Vì lúc đầu phải có thế người ta mới biết mà tin. Về sau Phật-Pháp truyền-bá đã rộng, mà Y-Bát là một hiện-tượng dễ sanh ra tranh-doan, nên Ngài Lục-Tồ không truyền Y-Bát nữa mà chỉ truyền tâm-pháp mà thôi.

“Lãnh được tâm-truyền của Lục-Tồ là Nam-Nhạc 南 岳 thiên-sư, truyền cho Mã-Tồ 馬 祖 thiên-sư, Mã-Tồ truyền cho Bách-Trượng 百 丈 thiên-sư. Bảy giờ ở Bắc-phương Phật-Pháp thịnh-hành đã lâu, nhiều người đã hiểu giáo-phái Đại-Thừa (Mahayana) nên ta mới qua Nam-phương để tìm người mà truyền Chính-Pháp. May gặp người ở đây cũng là-bởi nhân-duyên định sẵn.

“Vậy người hãy nghe lấy bài Kệ này :

Chư phương hạo hạo	諸 方 浩 浩
Vọng tự huyền truyền	妄 自 喧 傳
Vị ngô thủy tồ	謂 吾 始 祖
Thân tự Tây-thiên	身 自 西 天
Truyền pháp nhân tạng	傳 法 眼 藏
Mục vị chi thiên	目 謂 之 禪
Nhất hoa ngũ diệp	一 花 五 葉
Chung tử miên miên	種 子 綿 綿
Tiền phủ mật ngữ	潛 符 密 語
Thiên vạn hữu duyên	千 萬 有 緣
Hàm vị tâm tôn	咸 謂 有 心 宗
Thanh tịnh bản nhiên	清 淨 本 然
Tây-thiên thứ độ	西 天 此 土
Thử độ Tây-thiên	此 西 天 土
Cồ kim nhật nguyệt	古 今 日 月
Cồ kim sơn xuyên	古 今 山 川

Xúc đồ thành trệ
 Phật tồ thành oan
 Sai chi hào ly
 Thất chi bách thiên
 Nhữ thiện quan sát
 Mạc khiêm nhi tôn
 Trực nhiều vấn ngã
 Ngã bồn vô ngôn

觸 佛 差 失 汝 莫 直 我
 途 祖 之 善 賺 饒 本
 成 成 毫 百 觀 兒 問 無
 滯 寃 難 千 察 該 我 言

Dịch nghĩa : Ở các nơi người ta bông-bột, tự làm-lạc mà huyền-truyền, cho rằng Thủy-Tồ của đạo ta, thân-thề ở bên Tây-Trúc truyền pháp-lý Nhôn-Tạng (thờ con người) gọi là đạo Thiên. Một bông hoa có năm cánh (1/5), một hạt giống dài lâu. Một lời phù-hiệu bí-mật mà có duyên-phúc muôn ngàn, bên trong bao-hàm nguồn tâm thanh-tịnh thuần-nhất bản-nhiên. Nhưng sự thực Tây-thiên là đất này, đất này cũng là Tây-thiên. Cồ xưa, hiện nay, mặt trời, mặt trăng. Sông núi cồ xưa và hiện nay (nói vũ-trụ vẫn chỉ có một). Chậm đường tiến về đạo-lý thì trệ. Gặp Phật-Tồ mà gây nên oan-trái, chỉ vì sai đi một ly một mảy mà làm-lạc trăm ngàn dặm xa. Người hãy xét cho kỹ, chớ lừa dối con cháu về sau. Đừng hỏi nhiều về Ta, Ta vốn không nói gì hết”. (Thuật theo *Mật-Thê*, V.N.P.G.S.L.).

Ở đây có thể nhận thấy ảnh-hưởng của Không-học và Lão-học vào Phật-giáo rồi vậy. Không-Từ bảo :

“Dư dục vô ngôn. Thiên hà ngôn tai ? Tứ thời hành yên, bách vật sinh yên. Thiên hà ngôn tai ? (Luân-ngữ) (= Ta có muốn nói đâu ? Ta không muốn nói. Trời có nói gì đâu ? Bốn mùa vận hành, trăm vật đua sông, Trời có nói gì đâu ?)

Và Lão-Tử cũng chủ trương “bất ngôn chi giáo” đạo-lý không lời, nên chỉ tuyên-bố :

“Đạo khả đạo phi thường đạo. Danh khả danh phi thường danh” (= Đạo có thể nói được thì không phải đạo còn mãi. Tên có thể gọi được thì không phải cái tên còn mãi).

Tư-tưởng ấy cho rằng có cái thực-thể đại-dồng trường-cửu, nhưng siêu lên trên trí-thức la-tập (raison discursive), vượt quá giới-hạn của hình-danh sắc-tướng, của tri-giác hợp-lý và có tính-cách tương-đối. Thực-thể ấy đòi phải thể-nghiệm, thực-hiện ở bên trong tinh-thần bằng trực-quan.

Do cái quan-niệm ấy mà Phật-tính không còn là hình-thức nhân-cách của Thích-Ca-Mâu-Ni nữa, mà ly-khai với thân-thề cùng thời-gian không-gian để trở nên một Thực-Thê tâm-linh tuyệt-đối.

Cái Thực-Thể ấy mới đích-thật là cái Bản-Ngã chân-thật bất-biến của mỗi người phải giác-ngộ. Một khi đã giác-ngộ thì ở cái Thực-Thể Phật-tính, Đại-Ngã ấy nhìn ra sẽ thấy ở đâu cũng tràn-ngập hình-ảnh của Phật, của lòng Từ-Bi Bác-Ái.

Cho nên Cầm-Thành nghe xong bài-kệ của Vô-Ngôn-Thông, bèn ngộ-đạo. Cái Yếu-lý của Đạo theo Cầm-Thành đã ngộ thì ngụ ở mấy lời vấn-đáp với một vị Tăng như sau :

Vị Tăng nào đó hỏi Cầm-Thành Thiên-sư :

- Thế nào là Phật ?
- Chỗ nào cũng là Phật cả !
- Thế nào là tâm của Phật ?
- Không hề che đậy chỗ nào !

Đấy là Thực-Thể đại-đồng bất - biến, có quan - hệ mật thiết với tâm của người, nhưng ở cái chỗ vô - niệm, vô - chấp, vô - ngại, cho nên cũng là Tâm đại - đồng, và Tâm đại - đồng này chính là Tâm Phật, từ - bi bác-ái, như lời dặn lại Cầm-Thành của Vô-Ngôn-Thông thiên-sư trước khi tịch :

“Nhất thiết chư Pháp năng tông tâm sinh.

Tâm vô sở sinh, Pháp vô sở trụ.

Nhược đạt tâm địa, sở trụ vô ngại.

Phi ngộ thượng căn, thặng vật khinh hử”.

Hết thầy tất cả hiện-tượng đều do tâm mà phát ra.

Nếu ở tâm không có chỗ sinh ra thì hiện-tượng còn quan-hệ vào đâu mà có được.

Nếu đạt tới cái tâm ấy thì cái chỗ quan-hệ không có chỗ trở-ngại nữa.

Nếu không gặp được bậc có căn-bản cao về đạo thì phải thận-trọng không được nhẹ dạ truyền đạo.

Vấn-đề thế-giới hiện-hữu này có hay không là vấn-đề trung-tâm của tri-thức-luận trong triết-học. Xét kỹ vấn-đề có hay không là có hay không tương quan với Tâm nhận-thức của ta. “Etre c'est être en rapport” (“có là có quan-hệ”, như lời nhà triết-gia Âu-Tây đã nói). Và sự quan-hệ ấy trước hết là quan-hệ với cái tâm tri-giác của ta. Nếu quan-hệ ấy là A đối với cái tâm Y, thì quan-hệ ấy đối với tâm Y¹, Y², Y³...Yⁿ sẽ là A¹, A², A³...Aⁿ. Lê di-nhiên cái vũ-trụ hiện-tượng đối với cái tâm vô-niệm cũng theo đây mà khác với vũ-trụ hiện-tượng đối với cái tâm của ta hiện-tại. Vậy thế-giới hiện-tượng hay vật là có thực tương-quan với cái tâm tri giác, nghĩa là có thực một cách tương-đối. Nếu không có cái tâm tri-giác nữa thì cái gì ở đấy để nhận-định sự có hay không. Tất phải

có, nếu không phải cho tâm hiện-tại này của nhân-loại thì có cho cái Tâm Phật, Tâm siêu-nhiên. Cho nên bảo rằng : “Tâm không có chỗ sinh thì Pháp không có chỗ đứng”.

Nhưng cái Tâm hiện-tại đi đôi với cái Vật hiện-tại, Vật với Tâm ấy chỉ là hai phương-diện biểu-hiện của một tâm-địa, tức là cái gì tồn-tại ở tâm, cái ấy cũng tồn-tại ở vật, vì tâm-địa không biến-đổi nữa, thì hiện-tượng ngoại-giới với hiện-tượng nội-giới cũng biến-đi, chỉ còn lại một thực thể tâm-linh không biến-đổi là Tâm vô-ngại, vô biên-giới. Cho nên có đạt tới đấy thì cái biết mới Chân-Tri, nhưng cái biết ấy lại chỉ dành riêng cho bậc thượng-căn mới tới được. Chỉ bậc thượng-căn mới đạt tới Tâm-Địa bất-biến, và chỉ đối với tâm-địa ấy là nguyên-lý của Pháp, của hiện-tượng thì thực-tại mới chân-thật...

Đối với Cầm-Thành tâm-địa ấy là tâm Phật, là Phật-tính và Phật-tâm. Phật-tính thì vô-hạn bất-biến bao-hàm cả tâm và vật theo chúng ta nhận-thức. Vì chúng ta nhận-thức sự-vật gọi là Vật tùy theo cái tâm tri-thức của ta với khả-năng của nó. Nhưng tâm tri-thức của ta gồm sáu thức nhĩ, nhơn, tị, thiết, thân, và mặt-na-thức, hay là ý-niệm, hết thầy đều biến-đổi, đều là tác-động của một tâm-địa bất-biến. Vậy Tâm-Địa bất-biến ấy thì thanh-tịnh, biểu-hiện ra là sáu thức, chúng phân-biệt vật-ngoại với tâm-nội. Nếu không có tâm-địa thì cũng không có biểu-hiện của nó nữa, tức là cũng hết Pháp. Cho nên bảo “Tâm tức Phật, Phật tức Tâm”. Vì nếu ở Tâm nhân-loại không có Phật-Tâm hay Phật-Tính thì Tâm nhân-loại ở đâu mà có. Nó có là biểu-hiện của Tâm đại-đồng là Phật. Nhưng Tâm Phật vượt khỏi các phạm-trù của tri-thức tức là sáu thức mà không phủ-nhận hoàn-toàn tri-thức. Người học Đạo thường lầm chỗ đó, không phân-biệt được Tâm đại-đồng (Phật) với Tâm lục-thức của mình, cho nên khó hiểu. Ví như một hôm đệ-tử của thiên-sư Cầm-Thành hỏi thầy :

— Trong kinh Phật có nói : Đức Thích-Ca-Như-Lai từng tu-hành trải vô số kiếp mới thành Phật, thế mà nay thầy cứ dạy rằng “Tâm tức là Phật, Phật tức là Tâm” là nghĩa làm sao ? Thật đệ-tử không hiểu, xin thầy dạy cho rõ.

Cầm-Thành nói :

— Người bảo trong kinh Phật nói thế, là ai nói đó ?

— Vậy lời ấy không phải là Phật thuyết ư ?

— Lời ấy phải đâu là Phật thuyết. Kinh *Văn-Thù* dạy : “Ta trú ở thế-gian, dạy chúng-sinh bốn mươi chín năm, chưa từng đặt ra một câu bằng văn-tự để nói với ai bạo-giờ”. Vì theo chánh-đạo nếu lấy văn-tự làm bằng chứng để cầu đạo ấy là ‘Nệ’ ; lấy sự khổ-hạnh để cầu Phật ấy là ‘Mê’, lia

tâm ra mà cầu Phật, ấy là 'Ngoại đạo', mà cô-chấp cái tâm ấy là Phật, cũng lại là 'Ma' vậy.

— Nếu bảo tâm ấy tức là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật cái gì không phải là Phật.

— Ngày xưa có người bảo Mã-Tồ rằng : “ Nếu bảo tâm ấy là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật ?”. Mã-Tồ trả lời rằng : “ Thế ông ngờ tâm ấy cái gì không phải là Phật, ông chỉ vào đây cho tôi xem.” Người ấy không nói gì. Mã-Tồ lại tiếp : “ Đạt được thì khắp mọi nơi chỗ nào cũng là Phật, mà không đạt được thì cứ sai lầm đi mãi mãi”. Thế là chỉ một lời nói nó che đi mà thành ra sai lầm đó thôi. Người đã hiểu chưa ?

— Nếu vậy đệ-tử hiểu rồi.

— Người hiểu thế nào ?

— Đệ-tử hiểu rằng khắp hết mọi nơi chỗ nào cũng là tâm Phật cả.

— Thế là người hiểu tới nơi rồi đó.” (Thuật theo bản dịch của Mật-Thê).

“Khắp hết mọi nơi chỗ nào cũng là tâm Phật cả”, lời tuyên-bố ấy của Thiện-Hội đã được Cầm-Thành công-nhận cho là đặc đạo. Đủ hiểu Thiên-học Việt-Nam rất giản-dị mà cũng rất hàm-xúc, vụ về thực-hiện hơn là trí-thức. Ở trí-thức thực-tại còn phân ra chủ và khách, nội và ngoại, tâm và vật. Tâm vật đã phân thì tự hạn-chế vào biên-giới giả-tạo còn khuyết-diêm, chưa phải là cái tâm-thông 心通, tức là chưa phải có tính-chất phổ-biến đại-dồng. Chỉ khi nào tinh-thần người ta rời khỏi tất cả những phạm-trù của trí-thức như không-gian, thời-gian, nhân-quả v.v. thì mới cảm-thông được với thực-tại đại-dồng linh-động. Đây là một thái-độ thực-hiện, nghĩa là sống với tất cả tâm-hồn, với trí-thức cũng như với tình-cảm. Trí-thức nhìn sự-vật về phương-diện phải, trái, thị, phi. Tình-cảm nhìn sự-vật về phương-diện yêu, ghét, ái, ó. Ở trong tinh-thần nhân-loại còn có một trạng-thái hồn-nhiên của ý-thức không phân biệt lựa chọn. Chỉ lý-hội cái nhất-quán đại-dồng biến hóa bên trong, chủ-khách, nội-ngoại, tâm-vật. Cái ý-thức ấy không còn biên-giới của cái Ngã với Phi-Ngã nữa, tức là “Tâm địa nhược thông, tuệ nhật tự chiếu” 心地若通慧日自照.

Nhà thiền-sư Việt-Nam Cầm-Thành ở đây hẳn đã tới được trình-độ vô-chấp ấy để có cái trực-giác cảm-thông với thực-thê tâm-linh đại-dồng là Phật-tâm, Phật-tính, cho nên mới bảo “khắp hết mọi nơi chỗ nào cũng là tâm Phật cả”. Vậy tâm Phật là một trạng-thái tinh-thần siêu-nhiên bao-hàm cả nội-giới lẫn ngoại-giới tức là cả tâm lẫn vật. Vật cũng là biểu-hiện của tâm Phật, mà tâm nhân-loại cũng là biểu-hiệu của tâm Phật. Phân ra tâm-Phật và tâm-người, cũng như tâm-linh với vật-chất, hay là nội-tâm

với ngoại-vật, chẳng qua nhìn ở hai phương-diện, phương-diện hình-thức biểu-hiện và phương-diện bản-thê thuần-nhất. Trong vũ-trụ có một cái Nhất thì vũ-trụ mới có trật-tự tương-quan. Vì vũ-trụ luôn luôn biến-hóa lưu-hành không ngừng, không một vật gì ở mãi một trạng-thái, mọi vật mà trí-giác cho ta thấy thì mỗi khoảnh-khắc đã thay đổi. Sự tồn-tại có thật của nó nếu không ở chỗ tương-quan vật nọ với vật kia, trạng-thái này với trạng-thái khác, thì không có thể có một cách riêng biệt được. Chính ở chỗ quan-hệ ấy mà vũ-trụ thiên-hình vạn-trạng biến-hóa này mới có điều-lý trật-tự. Vậy sự thật của vũ-trụ chỉ là cái điều-lý đại-dồng nhờ có sự quan-hệ ngấm-ngấm bên trong ở đằng sau hình-thức biến-ảo. Quan-hệ ấy không những chỉ là quan-hệ nhân-quả trước sau, nó còn là một quan-hệ sinh-thành, nghĩa là tất cả các hiện-tượng quá-khứ hiện-tại và vị-lai cũng do một thực-thê đồng-nhất chung tiềm-tàng ở bên trong làm nguồn động-cơ sáng-tạo. Thực-thê ấy là tâm-Phật, là tâm đại-dồng, lòng từ-bi bác-ái đồng thời cũng là trí-tuệ tự-minh đại-giác cho nên gọi là tâm-Phật, tâm Bồ-Đề (Buddha do chữ 'Buddhi' : sáng). Vũ-trụ hiện-tượng này là những tia sáng của một ngọn lửa Bồ-Đề. Tia sáng đã có là vì có ngọn lửa, ngọn lửa Bồ-Đề đã có thì tia sáng cũng phải có. Cho nên Cầm-Thành bảo “khắp cả mọi nơi chỗ nào cũng là tâm Phật cả”. Gọi là tâm Phật vì rằng nhìn ở tinh-cảm, Thực-Thê đại-dồng vì sự phong-phú tràn ngập tình yêu nên mới có thế-giới hiện-hữu này vậy. Thực thê vì tràn ngập tình-yêu nên đã tự đối-chiếu để thỏa-mãn, để thích-thú vậy.

Từ quan-điểm hiện-hữu người ta phản-tỉnh để tìm ý-thức cái thực-tại của mình thì bắt đầu người ta phủ-nhận tất cả cái gì biến-ảo không tồn-tại, khác nào người con đi tìm Mẹ để trở về lòng Mẹ. Một khi đã thấy Mẹ, đã trở về bản-thê thực-tại rồi thì tự-nhiên cảm-thông với lòng yêu tràn-ngập của Mẹ mà nhìn thấy, giác-ngộ tất cả hiện-hữu đều là phản-chiếu cái tinh-yêu kia. Chỉ khi nào giác-ngộ Bản-Thê thực-tính hay Tâm-Phật thì bấy giờ mới thấy được tất cả ở đâu cũng đều là một Tâm-Phật mà ra. Như thế là hai phương-diện của một thực-thê, phương-diện phân-hóa và phương-diện tổng-hợp vậy. Cho nên Khuông-Việt Thái-Sư Ngô-Chân-Lưu thời Đinh và Tiên-Lê (930-1011), trước lúc tịch có đọc bài kệ để lại cho cao-đệ là Đa-Bảo rằng :

Mộc trung nguyên hữu hỏa	木 中 原 有 火
Nguyên hóa phục hoàn sinh	原 火 復 還 生
Nhược vị mộc vô hỏa	若 謂 木 無 火
Toán toại hà do sinh ?	鑽 遂 何 由 生

Ở đây nhà thiên-sư Việt-Nam đã dung-hòa thuyết vũ-trụ ngũ-hành cổ-truyền của Trung-Hoa với bản-thể-luận của Phật-học Ấn-Độ. Phật-học Ấn-Độ vốn có tính-cách tiêu-cực, yếm-thê, phủ-nhận thế-giới hiện-hữu coi là một bề khổ để tìm giải-thoát. Thuyết ngũ-hành ở Trung-Hoa lại công-nhận thế-giới hiện-hữu và cố tìm giải-thích bằng cách qui nguyên vào ngũ-hành, năm yếu-tố căn-bản sinh-khắc chế-hóa với nhau mà tạo-thành thế-giới hiện-tượng. Vậy thuyết ngũ-hành của Trung-Hoa có khuynh-hướng tích-cực thực-tiên, nó tin có một-vật khách-quan tồn-tại tịnh-hành với tâm chủ-quan, cho nên ở Hồng-Phạm trong *Kinh-Thư* chủ-trương :

Sơ nhất viết ngũ-hành 初 一 曰 五 行

Thứ viết ngũ-sự 次 曰 五 事

(Bắt đầu là năm hành.)

Kế đến là năm sự.)

Đây là một vũ-trụ-quan nhị-nguyên, vật, tâm đều có thật, vật trước tâm sau.

Trong thuyết ngũ-hành người ta nhìn tác-dụng của các hành chứ không phải mỗi hành là một cá-thể biệt-lập. Cho nên hành nọ sinh-thành ra hành kia, từ chỗ vi-tế ra chỗ vi-đại : Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Tất cả đều qui vào Thủy là hành bắt đầu.

Còn ở ngũ-sự của nhân-thân thì trật-tự trước sau, đi từ ngoài hữu-hình vào vô-hình là : Mạo, Ngôn, Thị, Thính, Tư, tức là hình-sắc, thanh-âm, thị-giác, thính-giác và tư-tưởng.

Đem thuyết ngũ-hành để áp-dụng thuyết Phật-tính, Phật-tính là một thực-thể tâm-linh vô-hình, nhưng tiềm-tàng trong thế-giới hữu-hình làm động-cơ cho mọi biến-hóa ví như Hỏa có sẵn ở trong Mộc thì khi cọ-xát Mộc mới có thể nảy ra Hỏa được. Nếu Hỏa ở bên ngoài Mộc, mà Mộc là Mộc, Hỏa là Hỏa thì người ta không hiểu tại sao cọ-xát Mộc lại sinh ra Hỏa được. Nguyên-lý của một vật phải tìm ở tại trong bản-tính của vật ấy, do đấy mà bảo phải có sẵn Hỏa ở trong Mộc, cũng như phải có Phật-tính ở trong vũ-trụ hiện-hữu này có Phật, hay là nếu Phật-tính có thật là một nguyên-lý, một thực-thể sinh-thành ra hiện-hữu cũng như Hỏa là một tác-dụng của sự cọ-xát của Mộc. Người ta có thể vịn lại mà bảo rằng không phải chỉ cọ-xát Mộc mà ra Hỏa, có thể cọ-xát bất cứ vật gì cứng rắn cũng nảy ra Hỏa được, ví như cọ-xát Kim, Thạch. Nhà thiên-sư Việt-Nam hình như không để ý vào hình-thức hợp lý cho lắm. Nhà thiên-sư chỉ muốn nói tất cả thế-giới hữu-hình này đều có thật, nhưng thực-tại của nó không ở hình-thức mà ở chỗ biến-hóa của cái thực-tại duy-nhất là Phật-tính tâm-linh tiềm-

tại. Nếu vũ-trụ hiện-tượng này không bao-hàm ở tại bên trong một tâm-linh độc nhất ấy là nguồn gốc chung cho tâm và vật, nội-giới và ngoại-giới, siêu lên trên cả hiện-tượng lẫn ý-thức nhân-loại thì không bao giờ có được hòa-điều đại-đồng mà người ta cũng không cảm-thông được với cái hòa-điều ấy. Người ta đứng bên trong vũ-trụ để cảm-thông cái thực-tại của mình cũng như của thế-giới, tức là người ta phải tìm thực-hiện chứ không suy-luận Phật-tâm ở tại thế-gian với chúng-sinh, tìm giác-ngộ ở nơi hành-dộng cái thực-thể phổ-biến đại-đồng chứ không phải ra ngoài thế-gian, ngoài xã-hội nhân-quần là một thái-độ yếm-thê không-tưởng phiêu-lưu.

Cái tinh-thần tổng-hợp hai khuynh-hướng đạo-lý của Nho với Phật trên đây đã biểu-lộ một cách phong-phú và hệ-thống mạch-lạc hơn ở nhà thiên-sư Vạn-Hạnh (1018) qua bài kệ trước khi tịch sau đây :

Thân như điện ảnh hữu vận vô thân 身如電影有運無
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô 萬木春榮秋又枯
Nhậm vận thanh suy vô bổ úy 任運成衰無佈畏
Thạnh suy như lộ thảo đầu phôi 歲衰如露草頭萎

Thân thê người ta ví như bóng chớp hiện ra lại biến đi.

Vạn-vật thảo-mộc mùa xuân tươi tốt đến mùa thu lại khô héo.

Cuộc vận hành có định-luật lúc thịnh lúc suy không nên lo sợ.

Thịnh hay suy chẳng khác gì hạt sương trên ngọn cỏ tụ lại tan.

Câu kệ trên đây mới đọc tưởng như đầy giọng yếm-thê, nhưng nhìn vào trong thì lại hết sức lạc-quan. Nhà thiên-sư Vạn-Hạnh không nhìn ở thuyết ngũ-hành về bản-chất của vũ-trụ, mà dùng vũ-trụ-quan Dịch-biến lấy cái định-luật tuần-hoàn, xem vũ-trụ như là một trường biến-hiện không ngừng bất tuyệt. Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liêm, Đông tàng, để rồi lại sinh-trưởng. Vậy trong hiện-tượng có cái nguồn sinh-lực động-cơ không bao giờ hết, trường-cửu bất-biến, cho nên người ta còn lo gì việc sống chết. Chết chỉ là chết cái thân-thể hình-hài, nhưng cái nguồn sống kia không biết có sống chết mà chỉ biết có nhậm-vận thịnh-suy mà thôi. Nguồn sống linh-động trường-cửu ấy chính là Tâm-Phật, là Phật-Tính mà nhà thiên-sư Việt-Nam nhìn ở quan-diêm Dịch cho nên không còn là Phật-tính tĩnh mà là cái nguồn sống động biểu-hiện có điều-lý ở vũ-trụ hiện-tượng thiên-hình vạn-trạng. Do đấy thiên-học Việt-Nam có cái tinh-thần lạc-quan yêu đời và nhân-nại khác thường. Vạn-Hạnh đã khéo ứng dụng thiên-học là một khoa luyện tâm-lý sinh-lý thực-nghiệm vào vũ-trụ quan Dịch, cho nên đã phát-triển được khả-năng Thần-Thức "Thần dĩ tri lai" 神以知來 (= thần-linh để biết cái vị lai), nghĩa là ở tịnh-thần nhân-

loại có năng-khiếu trực-giác thuộc về tâm-linh khiến nhà tu-luyện thiên-định có thể biết xa hơn tri-thức thực-nghiệm chỉ nhớ việc đã qua chứa trong ký-ức (Trí dĩ tàng vãng 知以藏往, tri-thức để (chứa cái đã trải qua). Như vậy thì *Kinh Dịch* không còn là sách bói-toán một cách máy-móc nữa.

Chính nhờ chỗ sở-đắc ở Thiên-học đi đôi với Dịch-học mà nhà sư Vạn-Hạnh đã có tài tiên-tri, như việc đoán cho vua Đại-Hành :

"Niên-hiệu Thiên-Phúc năm thứ nhất (980), nước Tàu sai Hậu-Nhân-Bửu đem quân qua đánh nước Ta, khi đóng quân ở núi Cương-Giáp-Lăng (?) vua Đại-Hành mời thiên-sư đến hỏi quân ta thắng bại thế nào ? Ngài Vạn-Hạnh tâu : chỉ trong ba ngày hay bảy ngày thì giặc tắt lui. Sau quả nhiên như vậy. Ngài rất giỏi về sâm-ngữ và độn-số. Vua Đại-Hành rất đem lòng tôn kính thân phục (*Mật Thê*, tr.140, V.N.P.G.S.L., Tân-Việt, Hà-Nội, 1964).

Vũ-trụ-quan Dịch là một vũ-trụ-quan nhất-nguyên, thừa-nhận sự tương-quan của tất cả với nhau trong cái Một hồn-nhất gọi là Thái-cực, không phân biệt tâm với vật. Đây là một thuyết phiếm-thần có thể đi lên thần-linh siêu-nhiên, có thể đi xuống vật-chất trọng-trọc, vì không có đầu cuối trong vòng vận-động tuần-hoàn (Nguyên-thủy phản chung 原始反終). Bởi vậy mà cái Một Thái-Cực vừa là vật-chất vừa là tinh-thần, tất cả đều qui vào một giòng sống (sinh sinh chỉ vị Dịch 生生之謂易). Sự sống ấy có thể là sự sống vật-dục sinh-lý (Nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh 男女構精萬物化生易).

Bởi vậy mà đem Tâm-Phật có tính-cách siêu-nhiên, trên hình-danh sắc-tướng (Nama-rupa) thay vào cái Một Thái-Cực của Dịch, nhà thiên-học Việt-Nam có được một quan-niệm tổng-hợp tâm-linh tích-cực hoạt-động, không rơi vào con đường duy-vật thô-thiền mà cũng không rơi vào con đường duy-tâm chủ-tinh tiêu-cực vậy. Đây là kết-quả của sự tổng-hợp sáng-tạo của Việt-Nam về Phật-học và Dịch-học là (tại gia thành Phật 在家成佛), làm việc thế-gian với tinh-thần xuất thế-gian, tự-do, vô-câu vậy.

(còn tiếp)

PHẠM-VĂN-SƠN

đọc lại bài 'quân-trị và dân-trị chủ-nghĩa' của cụ tây-hồ

(xin đọc V.H.N.S. tập XIII, q. 2 & 3, 1964)

Nói qua dân-trị chủ-nghĩa

Nay khắp cả thế-giới những nước nào đã theo kịp một ít văn-minh Âu-Châu, hay là hiểu được một ít tư-tưởng tự-do, ngôn-luận tự-do, thì ai cũng hiểu được cái tiếng dân-chủ là thế nào, hay là dân-trị là thế nào.

Bên Âu-Châu có mấy nước quân-chủ mặc lòng, nhưng nước nào cũng có đảng dân-chủ ở trong Thượng-hạ nghị-viện cả. Duy có nước ta thì như trong lục tỉnh này thuộc với Tây đã hơn 60 năm, cái chữ "*République*" thì nói luôn trên miệng, nhưng mà chẳng tìm kiếm nghĩa-lý ra thế nào, so sánh với quân-trị chính-thể cũ của nước ta ra thế nào ! Ấy là nói những người có ăn học, ý tôi xem hình như các ngài đoán trước rằng có quân-chủ là hơn. Còn nhất là dân nhà quê, chẳng những là không biết dân-chủ là gì, mà đối với vua thì thờ trên đầu như là thờ Thần thộ Thánh, chẳng những không dám nghĩ đến sự "phải có hay là không" mà hình như có ai nghĩ đến việc đó thì phải bị sét đánh, đá dẫn, voi chà, ngựa xé. Khi nào nghe nói bất luận là ông vua nào, nghe qua thì trong lòng đã vui mừng hớn-hở, nghĩa là ông ấy chắc là mình trông cậy được ; rất dở là mới đây, việc thăng Phan-xích Long còn xảy ra trong xứ này. Vậy mới biết rằng cái độc quân-chủ vào trong óc dân ta sâu quá, mà cái trình-độ của dân ta cũng thấp quá, chỉ một người mà nói : "mày phải trung với người này, phải kính người này", thì nó mới hiểu. Mà nếu cứ nói ra cái tên nước Việt-Nam mà rằng : "Ấy là nước ông cha mày, mày phải thương", thì tay nó không rờ được, mắt nó không trông thấy được, thì nó không thể làm thế nào mà nó thương được.

[Tập XIII, Quyển 4 (Tháng 4, 1964)]

Vậy thì cứ trừ ra một cái nhà, một cái vườn, vài mẫu đất, nội chỗ có đất nó thấy đó thì nó thương mà thôi. Đã mấy năm nay tôi thường thấy nhà báo hay nhà diễn-thuyết, hề mờ miệng ra thì nói nước có hai mươi triệu quốc-dân, trong cái giọng như hình có danh-giá, có sự khoe-khoang, có sự tin cậy. Nhưng mà tôi nghĩ trong 20 triệu ai cũng biết có nhà mà không biết có nước; như thấy trong cái nhà nào trong lúc rui-ro có 5,3 thằng con trai bị chết tuyệt-tự, hay nhà nào nhiều ruộng đất mà bị kiện thưa, hay là bị con ham cờ-bạc, thì xúm lại nói ồn-ào khắp dân-gian, cho là việc quan-hệ nhất trong xứ này. Còn nói đến việc "mất nước" thì chẳng ai mơ-màng vào đâu. Một dân-tộc mà nó đối với nước lo-láo lắt-lẻo như thế cũng khôn-nạn thật! Dân như vậy mà muốn bỏ vua đi mà lập ra dân-quốc, chắc trong các ngài có ông cũng lấy làm lạ. Nhưng mà tôi nghĩ rằng vì cái độc quân-chủ nó giết hẳn cái lòng ái-quốc của dân Việt-Nam ta. Bây giờ muốn cho dân Việt-Nam ta biết nước là của chúng nó, thì phải đem cái tội bù-nhìn đó vắt hết cả đi, thì nó mới có thể tìm kiếm cái nước đó là nước của ai. Mà nói giống ta thông-minh, có lẽ một ngày kia sẽ gặp thấy rằng ở trong cái miếng đất mấy nghìn năm lưu-truyền lại đây, cái quyền lợi của nó hãy còn nhiều, cái quyền phép của nó cũng có nhiều; rồi nó sẽ hiểu rằng xưa nay người mà gọi rằng vua quan đó, chẳng qua là người thay mặt làm việc cho nó, nếu làm không xong thì nó đuổi đi cũng không có lỗi gì.

Khi nào dân đã hiểu như thế thì nó mới biết thương nước. Mà nó có biết thương nước thì một ngày kia mới mong tự-do độc-lập được, chứ không thế thì cứ đời đời làm tôi mọi mãi.

Sao gọi là dân-chủ ?

Câu này ở Âu-Châu không cần phải cắt nghĩa cho nhiều, nhưng mà ở trong xứ mình thì tôi cắt nghĩa mau mau để cho người ta hiểu cái đại lược:

Lịch-sử. Bất cứ là dân nước nào, số người học-thức cũng là phần ít cả, thường thường nhờ cái đảng thượng-lưu, trung-lưu, diu-dắt nó đi, ấy là lẽ thường. Nhưng mà duy có dân Âu-Châu khác với dân ta có một việc: là từ khi bắt đầu mới khởi ra thì họ cũng sùng trọng quân-chủ. Nhưng không biết thế nào đến hồi nước Hy-Lạp họ lại có cái hội gọi là Trưởng-giả hội-nghị, thì do ông vua nhóm-hợp lại những bọn quý-tộc mà lập pháp-luật ban cho dân; lại có một cái hội tên là Quốc-dân hội-nghị, phạm những luật-lệ mà ông vua cùng những người quý-tộc đã đặt ra thì phải giao cho hội ấy xem có bằng lòng thì mới được làm. Sau đến nước La-Mã thì có hội-nghị "Một trăm người" thì lấy trong quân lính

mà sắp đặt ra hội-nghị ấy, phạm xứ ấy có việc gì lỗi thời thì hội ấy bàn. Còn sau đến hồi dòng vua La-Mã đã mất rồi, thì có một cái hội "La-Mã nguyên-lão-viện". Cho nên sau khi La mã đổi làm đế-quốc chuyên-chế mà cái phép La-Mã cũng phát-đạt luôn luôn. Bây giờ các nước đâu đâu cũng bắt chước La-Mã cả.

Trong một lối từ khi mọi Nhật-nhĩ-man tràn xuống phá La-Mã đế-quốc, các nước Âu-châu được độc-lập hết cả, thì cái chính-thể hội-nghị ấy đã mất đi đến mấy trăm năm.

Lạ lùng thay người nước Anh còn giữ lại được những cái hội gọi rằng "Nhân-dân hội-nghị" "Hiền-giả hội-nghị", hai hội ấy đều là vua nhóm những kẻ tài trí trong dân gian để giao cho cái quyền "lập pháp". Đến nay thành ra cái Hạ-nghị-viện của Anh bây giờ, mà đến thế-kỷ mười bảy mươi tám, lại truyền-bá ra cả lục-địa Âu-châu. Ấy là nói lướt qua cái lịch-sử dân-quyền Âu-châu.

Đây tôi xin nói qua chính-thể dân-chủ là thế nào ?

Bây giờ bên Âu-châu, trừ nước nào dân còn ngu dại, còn thì đều theo chính-thể dân-chủ.

Đây tôi nói về cái chính-thể bên Pháp. Ở trong nước có một hạ-nghị-viện là viện quan-hệ nhất. Số nghị-viên thì trên dưới sáu trăm. Dân đúng 21 tuổi trở lên thì ra bầu cử. Dân 25 tuổi trở lên thì được ứng-cử. Được cử rồi thì gọi là Hạ-nghị-viên. Cái số phận của nước Pháp cầm ở trong tay cái hội ấy; hội ấy thì chủ quyền đề lập pháp-luật. Thứ nữa có một Nguyên-lão nghị-viện. Cái viện ấy lại không phải dân cử. Các hội đồng ở các tỉnh, cái hội nào mà Nhà-nước đã nhận có cái nhân-cách, và những người làm việc nhà-nước thì được ra ứng-cử. Hội ấy thì đề coi về việc tiền bạc.

Khi nào bắt đầu đặt Tổng-Thống, hay là thiếu mà đặt lại, thì hợp số người trong hai viện ấy lại mà bỏ thăm. Người ra ứng-cử cũng ở trong hai viện ấy. Ai được nhiều thăm thì làm Tổng-Thống. Khi Tổng-Thống đã được bầu cử rồi, thì phải thề trước mặt hai viện ấy rằng: "Cứ giữ theo hiến-pháp dân-chủ, không phản bạn, không theo đảng này chống đảng kia, cứ giữ công bình, nếu có làm bậy thì dân cứ trục xuất ngay". Trước thì có Mac Mahon, sau thì có Millerand bị cách chức, bởi vì phạm Hiến-pháp. Còn chính-phủ thì cũng do trong hai viện ấy mà ra. Nhưng mà giao quyền cho đảng nào chiếm số nhiều ở trong hai viện ấy thì được tổ chức Quốc vụ viện (tức là Chính-phủ, tòa Nội-các). Theo Quốc-vụ-viện bây giờ chừng đâu cũng đến vài chục bộ, nhưng mà không phải ăn rồi ngồi, không, vênh râu lên đó như máy

ông Thượng-thư ta đâu. Ông nào cũng có trách-nhiệm ông ấy cả. Nếu cái gì mà làm không bằng lòng dân, thế nào cũng có người chỉ-trích. Bởi vì ở trong Hạ-nghị-viện thế nào cũng có hai đảng, một đảng tả, một đảng hữu; nếu như đảng tả chiếm số nhiều mà cầm quyền trong nước, thì đảng hữu xem xét chỉ-trích, cho nên có muốn làm bậy cũng khó lắm.

Trong nước đã có Hiến-pháp, ai cũng phải tôn trọng Hiến-pháp. Cái quyền chính-phủ cũng bởi hiến-pháp qui-định cho, lười-biếng không được, mà dẫu muốn áp-chế cũng không chỗ nào thò ra được. Và lại khi có điều gì phạm đến luật-pháp, thì người nào cũng như người nào, từ ông Tổng-Thống cho đến một người nhà quê cũng đều chịu theo một pháp-luật như nhau.

Các quan-chức về việc cai-trị chỉ có quyền hành-chính mà thôi, còn quyền xử-đoán thì giao cho các quan-án là những người đã học giới luật-lệ, có bằng-cấp. Các quan-án thì chỉ coi về việc xử-đoán, có quyền độc-lập, cứ theo lương tâm công-bình, chiếu theo pháp-luật mà xử, xử Chính-phủ cũng như xử một người dân. Các quan-án ở về một viện riêng, gọi là Viện tư-pháp. Quyền tư-pháp cũng như quyền hành-chính của chính-phủ, và quyền lập-pháp của Nghị-viên, đều đứng riêng ra, không hiệp lại trong tay một người nào.

Đây là nói sơ-lược mà thôi, muốn hiểu kỹ cái chính-thể dân-trị thì phải chuyên-môn mới được.

Xem vậy thì biết Dân-trị tức là pháp-trị (lấy phép mà trị người). Vì rằng quyền-lợi và bổn-phận của mọi người trong nước đều có pháp-luật chỉ-định rõ ràng, không khác gì là đã có đường vạch sẵn, cứ trong đường ấy mà đi tự-do, muốn bước tới bao nhiêu cũng không ai ngăn trở, chỉ trừ khi nào xâm lấn đến quyền-lợi của người khác thì không được. Vì đối với Pháp-luật thì mọi người đều bình-đẳng, không có ai là quan ai là dân cả.

Sơ-sánh hai cái chủ-nghĩa Quân-trị và Dân-trị, thì ta thấy chủ-nghĩa dân-trị hay hơn cái chủ-nghĩa quân-trị nhiều lắm. Lấy theo ý riêng của một người hay là của một triều-đình mà trị một nước, thì cái nước ấy không khác nào một đàn dê, được no ấm vui-vẻ, hay là phải đói rét khổ-sở chỉ tùy theo lòng của người chăn. Còn như theo cái chủ-nghĩa dân-trị, thì tự Quốc dân lập ra Hiến-pháp luật-lệ, đặt ra các cơ-quan để lo việc chung cả nước, lòng quốc-dân muốn thế nào thì làm thế ấy. Dù không có người tài giỏi làm cho hay lắm, cũng không đến nỗi phải đề đầu khốn-nạn làm tội moi cho một nhà, một họ nào.

Xét lịch-sử xưa, dân nào khôn ngoan biết lo tự-cường, tự-lập mua lấy sự ích-lợi chung của mình, thì càng ngày càng bước tới con đường vui-vẻ. Còn dân nào ngu dại, cứ ngồi yên mà nhờ trời, mà mong đợi, trông cậy ở vua ở quan, giao phó tất cả những quyền-lợi của mình vào trong tay một người, hay một chính-phủ muốn làm sao thì làm, mà mình không hành-động, không bàn-luận, không kiểm-xét, thì dân ấy phải khốn khổ mọi đường.

Anh em chị em đồng-bào ta đã hiểu thấu các lẽ, thì phải mau mau góp sức lo toan việc nước, mới mong có ngày cất đầu lên nổi. >>>

*

Sau khi đã coi bài diễn-văn trên đây, chúng tôi nghĩ cũng nên tìm hiểu động-cơ nào đã thúc đẩy cụ Tây-Hồ đề-cập đến vấn-đề Quân-trị và Dân-trị chủ-nghĩa.

Ai đã nghiên-cứu tình-trạng của các nước Tàu Nhật và ý-thức-hệ của sĩ-phu các nước này vào hậu bán thế kỷ XIX cùng phản-ứng của họ đối với thời-cuộc khi ngọn trào đế-quốc thực-dân và thuộc địa tràn qua Á-Đông, ắt không lạ nếu Tây-Hồ tiên sinh và đồng bọn đã nảy ra những tư-tưởng cách-mạng chống chế độ vua quan. Trong khi bài-xích chế-độ mục-nát của nhà Mãn-Thanh, các sách báo của Khang-hữu-Vi và Lương-khải-Siêu không phải chỉ có mục-đích đã phá bọn dị tộc vào đề đầu cưỡi cò Hoa-tộc ngọt ba thế-kỷ mà còn nhắm vào diêm-cấp-cứu đất nước họ đang mất dần vào tay các dân-tộc da trắng do sự ích-kỷ và ngoan-cố của cụ Từ-Hi và đám tay sai phong-kiến cổ kim hãm trên 400 triệu dân Tàu thuê đó trong vòng hắc-ám đề tha hồ thao-túng mọi quyền-lợi.

Ở Nhật sự việc có khác ở chỗ nước chia xẻ quá nhiều vào tay các linh-chúa nên không đủ sức chống, đối nạn ngoại-xâm. Rồi chính tầng lớp thống-trị của xứ này cùng với nhân-dân, sau khi tỉnh-ngộ đã hy-sinh mọi quyền-lợi riêng tây để đối ngoại. Nhờ vậy Phù-tang chấm dứt được chế-độ qua-phân của mình và theo kịp trào-lưu tiến-hóa của Thế-giới, thuở ấy, đề trở nên một Đại-Cường sau độ 40 năm. Tại Tiêm-La, các nhà cầm quyền mở cửa đón Tây-phương để dùng nước này chế-nghệ ảnh-hưởng của nước kia cũng là một kế-hoạch giữ nước yên dân khéo léo. Còn nước ta, từ đời Gia-Long người ta đã tính nhằm nước cờ chánh-trị coi việc đóng cửa khóa nước là thượng sách nên khi gặp thời cuộc biến chuyển quá mau lẹ, trở mình không kịp rồi nước mất nhà tan, trăm họ thành nô-lệ.

Sách báo cách-mạng của Tàu đã mở mắt cho các nhà nho Việt-Nam thấy rõ nguyên-nhân nạn vong-quốc. Họ liền chia ra làm hai nhóm : một do cụ Tây-Hồ lãnh đạo, chủ-trương dựa vào Pháp để mở-mang dân-trí, xây-dựng dân-quyền làm phương-trạm đi tới Độc-lập. Một do cụ Sào-Nam lấy bạo động làm phương-tiện giải-phóng dân-tộc và vận-động hai nước bạn Tàu Nhật ủng-hộ cuộc tranh-đấu của mình. Suốt hai mươi nhăm năm đầu của thế-kỷ chúng ta, cả hai phe đều thất bại nhưng cuộc kháng địch vẫn không dứt.

Tại quốc-nội cụ Tây-Hồ nhiều phen từ Nam ra Bắc tuyên-truyền việc mở-mang dân-trí và thực-nghiệp. Ở Hải-ngoại phe bạo-động cũng không ngừng việc cách-mạng rồi cả hai nhóm cùng bị chém giết tù đầy khắp nơi, lực-lượng cứu-quốc tiêu ma gần hết.

Cụ Tây-Hồ sau ba năm đập đá ngoài Côn-đảo (kể từ 1908), được ân-xá rồi vận-động qua Pháp và 15 năm sau cụ về nước vẫn hăng-hái trong việc cổ-động Dân quyền. Điều này không đáng lạ : tại Âu-châu, cụ đã thấy những tân trò quân-chủ, phong-kiến đơ đáng đại hình và bị-đi cáo chung. Cụ đã thấy đa số quốc-gia thoát khỏi vòng nô-lệ quân quyền đang vươn mình ra ngoài ánh sáng. Họ được làm chủ thân họ, nhà họ, nước họ và đã tìm thấy hạnh-phúc và tương-lai của đời sống con người. Mọi sự tốt đẹp của chính-thể dân-chủ, thật không còn phải nghi ngờ nữa. Vậy mà trong khi thiên-hạ tiến vượt bậc ra ngoài ánh sáng, đồng-bào Việt-Nam vẫn cam tâm làm nô-lệ, từ vua quan đến lê-thứ thì làm sao ngậm miệng được mà chẳng gào thét Nhân-quyền, Dân-chủ ? Cụ đã bài-xích kịch-liệt đám vua quan mục nát, cụ lại mai-mĩa luôn đám trí-thức cả tân lẫn cựu có học mà chẳng có biết hoặc chính họ phản lại những điều họ đã học hỏi nên chỉ là bọn thú còm giá áo. Trong khi đả-kích chế-độ vua quan phản-tiến-hóa và ích-ký hư hèn, cụ đã đem nhiều sử-liệu ra chứng-minh rất là đúng-đắn cho việc lập luận của mình.

Qua bài diễn-văn này, ta thấy Tây-Hồ tiên-sinh không phải là không chấp thuận cái cương-vị của vua quan trên nguyên-tắc, nghĩa là tiên-sinh cũng nhận xã-hội cũng như gia-đình phải có người cầm đầu vì lý-do trật-tự công-cộng và hạnh-phúc chung. Trái lại, nếu người lãnh-đạo quốc-gia đi ngược lại quyền-lợi chung thì họ là giặc của dân, kẻ thù của dân. Trên lịch-sử của Hán-tộc, hai ông Nghiêu, Thuấn đã có đức lớn là thương dân, yêu nước, không vụ lợi nên được sùng bái muôn đời. Ngay từ thuở xa-xôi ấy, người dân Trung-quốc đã đòi hỏi ở vị nguyên-thủ quốc-gia cái Đức để làm giá-trị, làm tiêu-chuẩn căn-bản cho địa-vị của bậc Thiên-tử, vì vậy khi Kiệt,

Trụ cầm quyền bởi thiếu Đức mà bị dân-chúng xua đuổi, hạ sát. Rồi Nho-giáo đã được đặt ra, lấy những vua chúa, thánh hiền như Khổng, Mạnh, Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang v.v... làm gương cho thiên-hạ; trái lại cũng mang các bạo-chúa như Kiệt, Trụ, U, Lệ và các chư-hầu tể ác để răn thiên-hạ. Nho giáo còn đem các sự việc xảy ra trên hành-động của các nhà lãnh-đạo tổng-hợp lại mà dựng lên những nguyên-tắc chính-yếu cho cái đạo Tu, tề, trị bình.

Tại đây cụ Tây-Hồ đã-phá và phê-báng đám Nho-giả biết phục Nghiêu, Thuấn, biết ghét bạo Tần mà khi gặp hôn-quân bạo chúa, nhiều kẻ vẫn nịnh sảng hót bậy do đầu óc thủ lợi. Thậm chí có kẻ muốn bước mau, bước cao trên cái thang danh-lợi còn dám so lư mà vương, quý chúa với Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang mới liệu.linh làm sao !¹

Luôn trên 2000 năm sau, từ Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh nên quân-chủ Á-Đông mỗi ngày một đồ đốn và đạo Nho dần dần trở nên vô nghĩa và đã thành những lý thuyết chính-trị cho bọn tối-tớ phong-kiến lợi dụng mang ra bịp dân lừa thiên-hạ. Ở nước ta chẳng thiếu gì ông vua ăn chơi xa-xỉ, cung tần mỹ nữ chật cung đình, điện đài gác tia lâu son hàng dãy, lăng tẩm xây năm này qua năm khác bằng mồ hôi nước mắt, có khi bằng cả tính mạng của lê-dân vậy mà đám vua quan vẫn vô ngực tự hào là có Nho-học. Đã vậy mỗi khi có điều bất như ý chúng còn giết cả ba họ người ta, ích-ký, chuyên-chế, tàn-bạo như vậy là cùng. Cái án Nguyễn-Trãi đời Lê, cái án Nguyễn-văn-Thành đời Nguyễn đã là cả một sự chua-chát cho đám người chẳng từng một bữa quên vua, dầy công hân mã, từ thuở áo vải... Nói vậy không phải là vua chúa nào cũng đều tàn ác, vị-ký, Tây-Hồ tiên-sinh cũng nhận rằng kim-cổ Đông-Tây ở nước nào cũng có một số anh-hùng, hào-kiệt đánh Đông, dẹp Bắc, mưu hạnh-phúc cho nhân-dân để xứng với vai trò linh-tụ của họ, tiếc thay không nhiều lắm. Dầu sao thì chế-độ quân chủ trên nguyên-tắc không còn nghĩa-lý gì hết, vì không có gì bảo-dảm lâu dài và chắc chắn cho hạnh-phúc của Đại-chúng và chỉ đa số mới có nhiều hy-vọng gìn giữ chu đáo quyền-lợi của Đại-chúng mà thôi.

Đặc-biệt hơn cả là vấn-đề luật-pháp trong chế-độ quân-chủ : một thiều-số đã làm luật đề-thống-trị đa số, người ta không cho người dân bàn một lời khi luật-pháp là cả một sự sống còn của Đại-chúng. Gặp vua quan nhân-đức, minh-triết thì dân được nhờ, gặp phải những ông vua hôn ám

¹ Trong các bài thời-văn, sĩ-tử luôn luôn ca tụng ông vua đương thời là anh-minh, thánh-triết cũng vì ông vua của thời-đại tốt đẹp như Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang v.v...

thì một lời của đám đàn bà con gái hay đám hoạn-quan dua nịnh gần vua cũng đủ đem lại cảnh chết tróc, tù đầy cho người dân vô-tội như bển. Ngoài ra luật-pháp có công bằng chăng nữa mà gặp phải bọn quan lại gian tham thì trắng hóa đen, đen hóa trắng, hưởng hồ luật-pháp có khi hay mà vua quan tự-ý bãi bỏ dân cũng phải chịu và có khi chính họ đã khai sinh ra những điều-luật chuyên-chế để bóc-lột và thống-trị người dân.

Tây-Hồ tiên-sinh còn nhắc cả đến cái nạn thế-tập, nghĩa là con cháu các vua quan thì cứ kế-tiếp nhau ăn trên ngồi trước đám dân đen coi đó là một thứ quyền thiêng-liêng, hay một đặc-quyền. Những như không có cái quyền này, cái địa-vị chúa-tể của họ cũng đủ tạo cho họ một hoàn-cảnh thuận-lợi để muốn đời làm bề trên người ta rồi, hưởng hồ cái quyền thế-tập này lại chính-thức thành một mệnh-lệnh ban bố ra ngoài dân đã buộc mọi người dân phải chấp-nhận. Phản-ứng của đám dân hèn đã được biểu-lộ trong câu ca dao hay lời phàn-nộ dưới đây :

Con vua thì lại làm vua,

Con nhà sãi chùa lại quét lá đa!

Rồi mặc-nhiên bọn phong-kiến trở nên một giai-cấp, cấu-kết với nhau từ trên xuống dưới thành một hệ-thống chặt-chẽ để tha hồ thống trị bóc-lột người dân đến xương-tủy, lừa người trí-thức, kẻ dân cùng-vào guồng máy chính-trị, quân-sự của chúng để phục-vụ và đàn-áp nhân-dân. Trước sự-kiện phi-lý này những người trí-thức theo đúng tinh-thần quân-tử nho tuy đổ đạt nhưng tìm đường ở ẩn hoặc không chịu ra làm quan, lấy việc gõ đầu trẻ làm lẽ sống, có người đi tu hoặc lấy non xanh nước biếc làm bạn cho qua ngày. Trái lại, bọn tiêu-nhân-nho thiếu liêm-sĩ giạt được mảnh bằng cử-nhân, tiến-sĩ nhảy ngay hoạn-giới để làm công-cụ cho bọn phong kiến kiếm chút danh chút lợi huyênh hoang với bà con. Thậm chí có kẻ vua nào cũng lạy, chủ nào cũng thờ, gục đầu vai vế vào bát canh thừa, chén cơm hằm mà ngoại-nhân đã quăng ra trong thời-đô-hộ của Pháp vừa đây. Bọn này không soi được rau vi, đôi phen cũng thấy mắc cỡ trước những người có lương-tâm, sĩ-khí đã từng ngụy biện để chữa thẹn bằng câu :

Đem thân khoa-giáp làm tôi Pháp

Lầm bời nhà Nho học chữ Tàu...²

trong khi các ông Nghè, ông Cử như Nguyễn-Hiệu, Tống-Duy-Tân, Huỳnh-thúc-Kháng, Nguyễn-thượng-Hiền, kẻ vượn cồ chịu chém, kẻ băng

2 Lời này của Phó-bảng T.T.B.

minh ra hải ngoại lo việc phục-quốc, lòng thương dân yêu nước sáng ngời như trăng sao.

Theo tinh-thần bài diên-văn của Tây-hồ tiên sinh, chế-độ vua quan phong-kiến có nhiều tính-cách phản-động, phản tiến-hóa và phi-dân do đó cụ đề ra "*Dân-trị chủ-nghĩa*" với hy-vọng mang đồng-bào ra vòng u-tối và khi dân đã sáng con mắt mới có thể biết đường mà rời ách thống-trị của vua quan và Đế-quốc. Tới diêm này cụ Tây-Hồ cũng như Sào-Nam, vị linh-tự Văn Thân đầu thế-kỷ XX đã bực bội đến tột độ về chỗ dân ngu. Vì dân ngu nên dân "*đổi với vua thì thờ trên đầu như thờ thần, thờ thánh chẳng dám nghĩ đến sự phải có (vua) hay là không...*" Kính vua như vậy thì kính quan cũng không kém bao nhiêu hưởng hồ họ còn phải sợ voi chà, ngựa xé là những cực-hình đối với kẻ dám chống vua quan của đời phong-kiến.

Trong khi kiểm-điểm thái-độ và hành-động vua quan và lễ-thứ trong thời mất nước, cụ Sào-Nam đã thờ dài nói ra một nhận-định tổng-quát là :

"Một là vua chẳng yêu vì nước,

"Hai là quan chẳng thiết chi dân,

"Ba là dân chỉ biết dân,

"Mặc quân với quốc mặc thân với am..."

Còn có người ái-quốc khác giận nổi dân ngu, dân hèn cũng đã thốt ra lời sau đây :

... "Cũng bời thẳng dân ngu quá,

"Cho nên lũ ngốc mới làm quan.

và như vậy, tác giả lời trên đây chỉ trách người dân mà thôi bởi không thêm đếm xỉa đến vua quan nữa (*đám vua quan đời Pháp-thuộc*), Tây-Hồ còn trách dân chỉ nghĩ đến những quyền-lợi nhỏ mọn của mình, là nhà mình, vợ con mình, thân mình mà không biết đến nước qua câu "*Một dân-tộc mà nó đổi với nước lơ-láo, lạt-lẻo đến thế cũng khôn-nạn thật!*" rồi cụ đưa ra biện-pháp như ta đã từng thấy trên chủ-trương cụ đã đề ra từ những ngày đầu bước chân vào trường Cách-mạng : "*Tôi nghĩ rằng vì cái độc quân chủ nó giết hẳn cái lòng ái-quốc của dân Việt-Nam ta, bây giờ muốn cho dân Việt-Nam ta biết nước là của chúng nó thì phải đem cái tội bù-nhìn đó vứt hết cả đi, thì nó mới có thể tìm kiếm được cái nước đó là nước của ai...*"

Con đường cứu vong cụ vạch ra bấy giờ tóm lại là người dân phải biết có nước, phải biết mình có quyền, phải biết rằng vua quan chỉ là công bộc của mình tùy mình khiển-đụng hay phế-bỏ, có hiểu được như thế mới mong được tự-do và độc-lập. Tới đoạn này cụ vẫn chưa đề ra một kế-hoạch,

một chủ-trương chống Pháp không phải là do sự sơ-sốt mà có lẽ cụ không dám công-khai biểu-lộ ý-tưởng này trong hoàn-cảnh của cụ thuở ấy. Có thể cụ nghĩ rằng khi người dân đã hiểu biết quyền-lợi, địa-vị của mình, việc đã phá được vua quan, việc làm cách-mạng chống Đế-quốc tất nhiên sẽ tới...

Đã bàn về các tệ-hại của chế-độ phong-kiến là điều quá rõ-ràng trước con mắt của người dân, cụ đề-cập luôn vấn-đề dân-chủ là cả một chân trời mới đối với họ. Cụ cho họ biết cả một cuộc tiến-triển của chính-thê này đã có từ ngàn năm trước ở Tây-phương sau những giai-đoạn vua quan cầm quyền. Tại Hy-Lạp thê-chế này được thực thi qua Trưông-giả-hội-nghị, Quốc-dân hội nghị, tại La-Mã có Hội-nghị "Một trăm người", La-Mã nguyên lão-viện. La-mã bình-dân viện rồi chế-độ dân-chủ được lan tràn dần qua các nước Anh, Đức, Pháp, Mỹ v.v... Các cơ cấu dân-chủ này do nhân dân cầm đầu và sắp-đặt. Họ lập ra tả đảng, hữu đảng, lập ra Nội-các, phân nhiệm cho các Bộ-trưông chia quyền lập-pháp, hành-pháp theo Hiến-pháp toàn-quốc đã dựng ra do các đại-biểu của nhân-dân tại Quốc-hội.

Có lẽ rằng với trình-độ dân ta 38 năm trước về chánh-trị, những lý-thuyết dân-chủ, dân-quyền của Tây-Hồ tiên-sinh đã làm cho nhiều đồng bào bỡ ngỡ, thêm vào đó là sự mặt sát, quân-quyền, quan-quyền của cụ Tây-Hồ không có úp mở một phần nào. Xét ra con người đã không sợ mất đầu từ thuở vận-động Đông-kinh nghĩa-thục, Duy-tân-hội và đã từng qua Côn-đảo qua Pháp, đã ăn cơm trong nhà ngục Santé thì có gì mà không dám nói? Ngoài ra, Cụ đã từng xúc-tiếp với bọn Trùm thực-dân từ Sài-gòn qua Ba-Lê, đã viết thư mắng vua Khải-Định trên đất Pháp thì tất nhiên gọi vua quan là anh này, anh kia, bọn này bọn kia là chuyện đương-nhiên. Đã vậy Cụ có thuộc giới bài ngà hay tôi tớ thực-dân đâu, ai mà bưng mồm khóa miệng Cụ cho nổi!

Bài diễn văn này đã gây một tiếng vang lớn trên khắp nước Việt-Nam thuở đó như một tiếng chuông, thức-tỉnh đồng-bào các giới, nhất là các người trí-thức đang mãi soi cái bả danh-lợi của Đế-quốc và nếu sau này nhiều hội kín, nhiều đảng-phái mới được nảy nở trong giới tân-học không phải là không do ảnh-hưởng của các cuộc vận-động cách-mạng của Tây-Hồ và Sào-Nam tiên-sinh vậy.

Giờ phút này là 38 năm sau, toàn dân chúng ta đã xua đuổi được thực-dân, hạ bệ được phong-kiến nhưng việc xây dựng Dân-chủ, Dân-quyền vẫn chưa qua giai-đoạn đầu. Ngoài hai kẻ thù kề trên chúng ta còn phải chống nhau với Cộng-sản, đối-phương thứ ba còn lợi hại và nguy-hiêm hơn Thực-Phong

nhiều. Nếu chúng ta chẳng tích-cực tranh đấu, chẳng đoàn-kết chặt-chẽ muôn người như một thì Thực - Phong ắt trở lại và liên-minh với Cộng - sản, việc xây-dựng dân-chủ, dân-quyền không khỏi là điều hết sức khó khăn. Thời-cuộc ngày nay đã cho ta thấy nhiều triệu-chứng một mặt trận Thực, Cộng, Phong đang thành hình. Như vậy dầu muốn hay không những người Việt ham chuộng tự-do, thiết - tha dân-chủ phải đóng góp nhiều tâm lực, hy-sinh cho đại cục nhiều hơn bao giờ hết trong giai-đoạn lịch-sử hiện thời.

PHỤ-CHÚ

Trong V.H.N.S. số trước và cũng trong bài này cụ Tây-Hồ có nói đến những thượng-lưu và trung-lưu tri-thức đời bấy giờ với một giọng mỉa-mai, khinh rẻ. Cụ cho rằng bọn người này tuy có theo đòi Nho-học nhưng chẳng biết gì về thực tế để giúp nhà cứu nước. Hai mươi năm trước, cùng với hai bạn là cụ Nghè Trần-quý-Cáp và Huỳnh-thúc-Kháng trên đường vô mấy tỉnh miền Nam Trung - Kỳ để cổ-động cách - mạng, cụ tới tỉnh Bình-Định gặp lúc quan trường ra đề cho học-sinh một bài thơ "Chi thành thông thánh" và bài phú "Lương ngọc danh sơn". Ba cụ mượn luôn đề-mục này mà lộng bút và ký tên là Đào-mộng-Giác. Trong bài thơ và bài phú các cụ đã phá kịch - liệt cái học cử-nghiệp dựa vào văn-chương phù-phiếm (văn bát cổ) và các cụ khuyến-cáo học-thuật phải vụ vào thực - tế thì nước mới giàu, dân mới mạnh. Qua những lời ưu-quốc vô cùng thống-thiết dưới đây các cụ hy-vọng sĩ-tử sớm bỏ lợi danh để tranh đấu cho quê-hương xứ-sở:

Thế sự hồi đầu dĩ nhất không,
Giang-san hòa lệ khắp anh hùng.
Vạn dân nô-lệ cường quyền hạ,
Bất cổ thi văn tụy mộng trung.
Trưông thử bách niên cam thóa mạ,
Bất tri hà nhật xuất lao lung.
Chư quân vị tất vô tâm huyết,
Thịnh bả tư văn khán nhất thông.

dịch:

Cuộc đời ngoài lại vắng không,
Giang-san nào khóc anh-hùng được đâu!
Cường quyền dân đạp mái đầu,
Văn chương tâm vẽ say cầu mơ-màng.

*Thằng ngày uất giận đánh cam,
Xô lông thảo củi biết làm sao đây?
Nhưng ai tâm huyết với đây,
Độc lòng vẫn đạo thơ này thấu cho.*

(Bản dịch của báo Tân-Dân xuất-bản ở Bắc Việt, 1946)

Chúng tôi phổ-biến bài thơ trên đây để nhắc bạn đọc cụ Tây-Hồ đã căm ghét cực điểm "bọn bát cở" vì cụ cho rằng ngày nào dân còn chuồng "bát cở" ngày ấy dân ta còn làm nô-lệ cho Pháp và tự mình giam mình vào ngục tối muôn đời, vô phương cứu chữa. Con đường cứu khổ phù nguy, theo cụ là phải sửa đổi học-chế (học những điều thiết-thực để phú-quốc cường-binh) và quan-niệm của kẻ sĩ (phải là tranh đấu cho quốc-gia, dân-tộc hơn cho mình và nhà mình). Nhân đây tác-giả bài này cũng muốn nêu câu hỏi: Ngày xưa cha anh chúng ta đã lầm bởi cái học từ chương cũ-nghịệp, ngày nay chúng ta đã biết tìm đến cái học vụ-thực chưa? Nếu chúng tôi không lầm, một nhà văn thuộc-địa của Pháp J. Marquet xưa kia sống nhiều ở Việt-Nam đã phê-bình kẻ sĩ của ta chỉ ra đi học để làm quan (Mỗi người Việt-Nam có một ông quan ở trong bụng). Lời phê-bình này rất đúng vì ta nên can-đảm để nhận rằng người Việt-Nam ta còn chuồng hư-danh nhiều lắm, do đó ở làng thì tranh nhau chức tổng, lý, bán nhà bán ruộng cho việc Nhiều mua Xã bán, ra ngoài thị-thành kẻ đi học chỉ nhằm làm Thông làm Phán, Tri-phủ, Tri-huyện, có ai nghĩ học cho nước mạnh dân giàu? Giờ đây là lúc chúng ta cần phải mổ xẻ gát-gao vấn-đề chậm tiến đó...



HỒNG-LIÊN
LÊ-XUÂN-GIÁO

thanh-nhân ngộ sự gặp gỡ giữa cụ phan-bội-châu và cụ trần-quí-cáp

Cụ Phan-bội-châu tức Phan Sào-Nam hay Thủ-khoa San, stnh năm 1867 quê ở làng Đan-nhiệm, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an (Trung-phần) là một nhà văn-học trứ-danh, một nhà chí-sĩ chân-chính và một nhà ái-quốc nhiệt-thành; đồng-bào ta không ai là không biết tiếng.

Còn cụ Trần-quí-Cáp, hiệu Thái-xuyên, sinh năm 1870, quán làng Bát-nghị, huyện Tiên-phước, tỉnh Quảng-nam (Trung-phần), đậu Tiến-sĩ sau khi đã đậu ba khoa Tú-tài liên-tiếp (không đậu Cử-nhân)¹, được cụ Đình-nguyên Hoàng-giáp Đào-nguyên-Phổ tặng một đôi câu-đối đầy ý-nghĩa như sau:

做進士却易做舉人却難
Tố Tiến-sĩ khước dị, tố Cử-nhân khước nan,
抑抑揚揚無非造物
Ức ức dương dương, vô phi Tạo-vật;
厯黃叔於庭歷鄧文於會
Áp Hoàng-Thúc ư Đình, áp Đặng-Văn ư Hội,
榮榮貴貴何必魁元
Vinh vinh quý quý, hà tất khôi-nguyên.

Tạm dịch:

Đỗ Tiến-sĩ được dễ-dàng, đỗ Cử-nhân lại khó-khăn,
dầu rúi dầu may, đều do Tạo-vật;
Đề Hoàng-Thúc ở thi Đình, đề Đặng-Văn ở thi Hội,
thật vinh thật quý, hà phải khôi-nguyên.

Nguyễn khoa thi Hội năm Giáp-thìn về đời vua Thành-Thái thứ

¹ Theo lệ xưa, hễ ai đỗ ba khoa Tú-Tài trở lên, cũng được đi thi Hội như những vị cử-nhân.

16, 1904, Cụ Trần-quí-Cáp đỗ Đệ-tam-giáp đồng Tiến-sĩ xuất-thân tức là đỗ Tiến-sĩ. Năm ấy, ở ngoài thi Hội, thì Cụ Huỳnh-thúc-Kháng đỗ Hội-nguyên, vào thi Đình (gần nhà vua) thì Cụ Đặng-văn-Thụy tức Cụ Đặng-văn-Đoan đỗ Đình-nguyên. Còn Cụ Trần-quí-Cáp thì ở ngoài Hội, văn-sách đề được Cụ Đặng-văn-Thụy (sau là Đình-nguyên), đến khi vào thi Đình, thì văn-sách lại đề được Cụ Huỳnh-thúc-Kháng (trước là Hội-nguyên). Như vậy thời Cụ Trần-quí-Cáp, tuy không phải là bậc khôi-nguyên, nghĩa là không phải Hội-nguyên hay Đình-nguyên, nhưng văn-bài đã lần được cả ông Hội-nguyên và cả ông Đình-nguyên.

Cụ Trần-quí-Cáp là một tay danh-sĩ, và là một nhà cách-mạng duy-nhất bị án yêu-trâm (chém ngang lưng) làm chấn-động dư-luận trong nước, người Việt-Nam ta không mấy ai là không biết danh.

Trước khi Cụ Phan và Cụ Trần chưa gặp-gỡ nhau, vào hồi niên-tráng, Cụ Phan đã từng nghe tiếng Cụ Trần là một cự-phách trong số danh sĩ đương-thời ở tỉnh Quảng-nam như các vị đại-khoa Huỳnh-thúc-Kháng, Phạm-Liêu, Phan-Quang và Phan-chu-Trình v.v.. cho nên Cụ Phan rất ước ao được gặp.

Còn về phần Cụ Trần đã từng đọc văn-chương của Cụ Phan, nên rất khâm-phục văn-tài học-lực của Cụ Phan. Lại được biết Cụ Phan là một người có óc cách-mạng, có chí mưu-đồ đại-sự, nên cũng thăm trông trộm ước được gặp-gỡ Cụ Phan.

Nhân một mùa hè năm nọ, Cụ Phan-bội-Châu đi bộ vào Thừa-thiên, rồi từ Huế đi bộ vào Quảng-nam để tìm gặp, và kết thân với các nhân-sĩ hữu tâm ở đây, mong được sự ủng-hộ về tinh-thần cũng như về vật-chất cho công cuộc cách-mạng đánh đuổi thực-dân để cứu nước của cụ. Khi Cụ qua khỏi đèo Hải-vân, dương ghé vào một quán nước ở dưới chân đèo về phía Quảng-nam để nghỉ uống nước, thì bỗng thấy một đoàn bốn người từ trong đi ra, cùng ghé vào tạm nghỉ ở quán nước ấy. Hai bên (Cụ Phan và Cụ Trần) nhìn nhau hồi lâu, rồi Cụ Phan cất tiếng hỏi trước:

— Thưa Quí ông, có phải Quí ông ở trong Quảng-nam đi ra đây không? Và có công việc gì hay, xin cho tiện-đệ đi theo với?

Người đi đầu diện-mạo tuấn-tú hơn cả đáp:

— Thưa phải, chính chúng tôi ở trong Quảng định ra Thừa-thiên để tìm nơi dạy học. Người ấy lại tiếp lời hỏi:

— Thưa, còn Quí ông ở đâu tới đây? Với mục-đích gì?
Cụ Phan trả lời:

— Thưa, tôi ở Nghệ-an qua Thừa-thiên vào đây để đi làm thầy phong thủy (thầy địa-lý).

Hai bên kể tiếp nhau chuyện trò, hỏi-han từ chuyện gần đến chuyện xa, từ chuyện ở Quảng-nam đến chuyện ở Nghệ-an và Hà-tĩnh rồi đến chuyện trong nước. Câu chuyện qua lại mỗi lúc mỗi thêm phần đậm-dà hơn. Tiếp đến sau, Cụ Phan lại hỏi:

— Thưa, theo ý Quí ông, thì hiện giờ trong nước ta có ai đáng gọi là danh-sĩ không?

Người tuấn-tú ấy trả lời:

— Theo ý riêng của tôi, thời trong đám văn-nhân ngoài khoa mục ra có ai thật giỏi hay không, thì tôi không được rõ. Còn trong hàng khoa-giáp thì tôi thấy đều đều như nhau, không hơn thua nhau mấy. Duyệt có Phan-bội-Châu ở Nghệ-An mà tôi đã được đọc nhiều bài văn, bài phú, thơ và kinh nghĩa, thời thật đáng là tay danh-sĩ số một của nước ta hiện thời.

Đến khi hai bên gần chia tay để người đi vào, kẻ đi ra, thì cụ Phan đưa cho người tuấn-tú ấy một bài thơ Đường-luật vừa nghĩ vừa viết như sau:

自別春城六暑週
Tự biệt Xuân-thành lục thử chu,
又磨狂眼檢前遊
Hựu ma cuồng nhãn kiểm tiền du.
親朋海濶天長夢
Thân bằng hải khoáng thiên trường mộng,
風水雲吞霧吐愁
Phong thủy vân thôn vộ thổ sầu.
有酒有花人未暇
Hữu tửu hữu hoa nhân vị hạ,
無風無雨客常秋
Vô phong vô vũ khách thường thu.
誰家浪誦三都賦
Thùy gia lãng tụng Tam-đô phú,
一遍梅花一上頭
Nhứt biên mai hoa nhứt thượng đầu.

Tạm dịch:

Cách biệt Xuân thành đã sáu thu,
Ngày nay ôn lại bước tiền du.

Thân bằng : trời bề bao la rộng,
 Phong thủy : mù mây bát ngát sâu.
 Có rượu có hoa, người chừa rảnh,
 Không mưa, không gió, khách nặng sầu.
 Nhà ai từng đọc Tam-đô phú ²,
 Chiếm được mai hoa hẳn bạc đầu. ³

Người tuần-tú ấy cầm đọc bài thơ rồi ôm lấy Cụ Phan mà nói :
 — Ô ! Chính đây là Phan-bội-Châu tiên-sinh rồi ! Chớ không phải
 thầy phong-thủy nào cả. Xin tiên-sinh cho biết sự thật.

Cụ Phan cười mà đáp :

— Thưa, chính tôi là Phan-bội-Châu đây. Còn Quý ông cũng xin cho
 biết danh-tánh để tiện việc xưng-hô.

Người tuần-tú ấy thưa :

— Tôi là Trần-qui-Cáp, còn ba người kia là học-trò của tôi.

Cụ Phan liền nói :

— Tôi vào Quảng-nam lần này là để tìm gặp Bác trước, và các bạn
 ở đây sau.

Thế rồi Cụ Trần bỏ hẳn công-việc đi Huế để đưa Cụ Phan về nhà
 mình chuyện-trò bàn-bạc tương-đắc lắm, rồi sau mới dẫn Cụ Phan đi gặp
 gỡ các đồng-chí. Cụ Phan lại tặng cụ Trần một bài thơ như sau :

我昔如君淚暗垂
 Ngã tích như quân lệ ám thùy,
 君今對我強開眉
 Quân kim đối ngã cường khai my.
 醉醒我輩雙狂眼
 Túy tỉnh ngã bối song cuồng nhãn,
 得喪人間一局棋
 Đắc tắng nhân gian nhất cuộc kỳ.
 天地有情容我健
 Thiên địa hữu tình dung ngã kiện,
 江山無語笑人癡
 Giang sơn vô ngữ tiếu nhân sy.
 Giang sơn vô ngữ tiếu nhân sy.

2 Tam-đô phú là bài phú của ông Tả-Tư ở đất Lâm-tri đời nhà Tần. Bài phú ấy hay
 nhưt, và ông ấy phải làm 10 năm mới xong, thì vừa thi được đỗ cao, mà đầu cũng đã bạc. Ý
 Cụ Phan nói cái học khoa-cử chỉ làm cho người ta miệt-mải văn-chương đến nỗi bạc đầu đỗ
 đỗ cao, thì còn làm được việc gì nữa ?

3 Hoa mai nở trước trăm hoa. Chiếm được mai hoa cũng như chiếm được cao-khoa vậy.

憑今且酌樽前月
 Bằng kim thả chúc tôn tiền nguyệt,
 梅意衝寒只自知
 Mai ý xung hàn chỉ tự tri.

Tạm dịch :

Đồng khóc âm-thâm mấy lúc xưa,
 Đối tôi, nay bác chúc vui chưa?
 Tình say tôi bác cuồng đôi mắt,
 Thua được người ta giống cuộc cờ.
 Trời đất thương cho giàu sức khoẻ,
 Non sông nói được cợt người ngờ.
 Trước trăng hãy rót đầy ly rượu,
 Rét nọ, mai kia đã biết thừa.

Cụ Trần-qui-Cáp cũng tặng Cụ Phan một câu đối như sau :

君以作南眺雲巖行山嶺爾
 Quân dĩ tác Nam-đo, Vân-linh Hành-sơn tiêm nhi ;
 我曾聞北地鴻山藍水雄哉
 Ngã từng văn Bắc-địa, Hồng-sơn Lam-thủy hùng tai.

Tạm dịch :

Bác đã tới miền Nam, Vân-linh Hành-sơn cao thế ấy;
 Tôi từng nghe đất Bắc, Hồng-sơn Lam-thủy lớn đường bao !

Cụ Phan-bội-Châu và Cụ Trần-qui-Cáp xa cách nhau hàng ngàn
 dặm, tình cờ được gặp nhau ở dưới chân đèo Hải-vân, thật làm một sự
 bất kỳ nhi ngộ (không hẹn mà gặp). Thật đúng như câu thơ : “Hữu duyên
 thiên lý năng tương ngộ, Vô duyên đối diện bất tương phùng” và như
 câu : “Văn tự diệc hữu túc duyên” nghĩa là văn-tự vốn có duyên sẵn từ
 trước vậy.

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT - BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam, G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông-phương, Tập IV, G. S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh, G. S. Nghiêm-Toàn phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký, Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-du Tiệp-ký, Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đặng-khoa lục, Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngẫu lục, Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson), Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote), Đức-Hình	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau), Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu), Trịnh-Xuân-Ngan	30\$
Khảo về linh-hồn theo thê luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon), Trịnh-Xuân-Ngan	60\$
Không-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon), Trịnh-Xuân-Ngan	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chinh-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chi Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-bình-Trọng, Sài-gòn.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

tiếng ca miền biển

(xin đọc V.H.N.S. tập XIII, q. 1, 1964)

III. Việc cưới xin

Người con trai lớn lên phải lo lập gia-đình. Xã-hội Việt-Nam để cho người đàn bà một địa-vị quan-trọng ở trong nhà — một vai “nội-tướng” — nên sự có mặt của họ trong nhà rất là cần-thiết. Song có nhiều người vẫn muốn cố bám lấy quãng đời tự-do nên thiên-hạ thường mai-mĩa :

Đâu cho nhà đột, cột siêu,

Anh muốn cưới vợ... sợ nhiều miệng ăn.

Nhưng đâu phải cứ muốn là được, cứ yêu nhau là lấy được nhau. Ở vùng nông-nghiệp, các bậc cha mẹ thường muốn gả con cho các chú học-trò để hy-vọng sau này bằng vàng để danh, con gái họ sẽ lên bà này bà nọ. Họ thường chê-bai người nông-phu vai u thịt bắp, ngu dốt; nếu gả con gái họ sẽ phải vất-vả tới ngày. Ở miền biển đối với ngư-dân cũng vậy :

Cá thu đem tới mẹ ăn,

Con đâu mẹ gả cho thằng kéo neo.

Người đánh cá thường đem hải-vật đến biếu xén gia-đình người yêu nhưng cá thì được nhận mà tình thì không.

Lúc bấy giờ người con gái lại phải cực-lực bênh-vực người yêu :

Kéo neo coi vậy, mà giầu,

Học-trò yêu-diệu như tàu chuối te.

Xã-hội Việt-Nam vốn nghèo-khổ, nên nhiều người con gái thường chọn chỗ giầu-sang, họ thường đưa cha mẹ ra để làm cái bình-phong :

Ơn cha là ba ngàn bẩy,

Nghĩa mẹ là bẩy ngàn ba.

Nên thời ve ngọc, chén ngà,

Không nên, ở vậy cho cha mẹ nhờ.

Nhưng cũng có nhiều người vì hoàn-cảnh gia-đình đơn-chiếc, đi lấy chồng nhà sẽ thiếu người chăm-sóc mẹ cha, họ đành lẩn-lữa ở lại nhà, từ-chối những lời mai-mối :

*Ơn hoài-thai, to như bèo,
Công dưỡng-dục, lớn tựa sông.
Em nguyện ở vậy không chồng,
Lo xuôi cha mẹ, hết lòng làm con.*

Sau khi đôi bên cha mẹ đã bằng lòng, người ta mới bắt đầu lo việc lễ-nghi, tồ-chức đám cưới sao cho linh-đinh, trang-trọng.

Ngày xưa, người ta coi việc cưới xin như một việc bán mua, nên nhà gái thường coi việc thách cưới càng nhiều giá-trị cô dâu càng lớn :

*Một quan tiền điếu ăn ba,
Nội trong tờ thỉnh, ngoại ra tư diển.
Đồng vàng hai tráp đề riêng,
Mời ba trăm họ khiêng tiền rạ đi.
Ra đi đủ lễ chính-kỳ,
Rượu thì chín chén, heo thì bốn con.
Một cor tỵ nạp chính-kỳ,
Một con ăn hỏi chàng thì khiêng ra.
Một con trả hiếu ông bà,
Một con trả thảo mẹ cha sinh thành,
Anh với em kết ngọn, giao ngành,
Anh về thưa lại phụ-mẫu, có đành, em ưng.*

Thách cưới như vậy, nếu giàu thì chẳng nói làm chi, nhưng nếu chỉ xoàng-xoàng thì lo làm sao được. Việc mặc cả giữa đôi bên vẫn tiếp-tục kéo dài...

Nhà gái cần phải biết số người nhà trai dự lễ đề-tiền việc xếp-đặt :

*Một trăm quan tiền còn nằm trong cọ,
Em hỏi anh rằng : "Đi họ mấy mươi ?"*

Người con trai đáp :

*Họ anh vừa gánh vừa khiêng,
Nội trong xóm diềng đi đã ba trăm.*

Người con gái sợ rằng đông quá, không thể tiếp-đãi xuê :

*Anh về bớt họ anh ra,
Phận em đơn chiếc, cửa nhà đơn côi.*

Nhưng nhà trai thấy rằng cần phải đòi hỏi đến nơi đến chốn cho bõ lúc bị nhà gái thách lên, thách xuống :

*Em đòi vàng anh cũng đi vàng,
Mua gấm lót dằng cho họ anh đi.*

Đến đây nhà gái coi chừng đã giận, hờn dỗi :

*Anh về nói với họ anh,
Có đi thì cặp chiếu manh theo ngồi.*

Người ta lại còn mặc cả với nhau về cách ăn-mặc, đi đứng. Giờ đến lượt nhà gái phân-công ra điều-kiện :

*Chàng cưới thiệp tiền giòng tiền giới, bạc nén, vàng thoi.
Chàng về lựa họ cho hẳn cho hời.
Đàn ông, quý "ông" đội nón gò gắng quai tã,
Đàn bà, quý "bà" nón thượng quai liễn.
Con trai đi hậu vác tiền,
Mặc áo màu huyền bịt khăn nhiều lượt.
Vong chàng đi trước, vong thiệp đi sau.
Thiên hạ ngó vô đám cưới nhà giàu,
Xui gia cũng xứng, kếp đào cũng xinh.*

Sau khi đã dàn-xếp xong-xuôi, chờ ngày tốt bắt đầu hành lễ :

*Đôi ta như thê sắt cầm,
Như lưu hương nổi lửa, như rồng ứng lên.
Đôi ta đừng đẹp một bên,
Đừng dưới chiếu nứt, lạy lên bàn thờ.
Cúi đầu mà lạy ông tơ,
Mau mau nhậm nhậm đúng giờ chẳng sai.*

Đến giờ rước dâu, cô dâu chú rể bắt đầu đi chào họ hàng :

*Cúi đầu lạy chú cùng cô,
Chú cô ừ hừ đôi ta mừng thăm.*

Ma chê, cưới trách, người ta chỉ thấy không có ai phân-đối là cũng đủ mừng rồi.

Kể đó nhà trai phải biện lễ vào lễ từ-đường :

*Giờ thân xuống yết bà cô,
Làm tám quả bánh đem vô từ-đường,
Một quả bánh rán, quả bánh rế, quả bánh tro.*

*Hai bên hai quả sồi vò,
Hai quả bánh bò, nở đủ ba tai¹.*

Qua bao nhiêu mệt nhọc, đám cưới hoàn-tất, vợ chồng mới cưới
biết bao hạnh-phúc :

*Anh với em ăn ở một nhà,
Ra vô một ngõ thiệt là đẹp đôi.*

Còn có những đám cưới không phải dễ-dạng như thế. Nếu cô gái
đã có một đời chồng, họ còn phải tìm cách rút đoạn tình-duyên cũ :

*Em ơi, em về trả của, hồi chồng,
Tốn bao nhiêu anh chịu, kéo trong lòng anh thương.*

hoặc :

*Em đeo đôi bông đó,
Em về, em cời, em trả cho nó.
Anh khiêng bồ gạo, bồ nếp cho đủ năm tiền,
Quan năm tiền rượu, anh với em tình thâm nhân nghĩa cụ,
Anh về anh lo tám chục quan tiền,
Chúc duyên em lại, kết-nguyên cùng anh.*

IV. Tình duyên đang-dở

Có những người nhà ở gần nhau, cứ tưởng lữa gần rơm lâu ngày
cũng bén :

*Gần nhà, xa ngõ, chịu khó đi quanh,
Bông khế lộn với bông chanh,
Duyên ai nấy gặp dễ dành làm chi...*

Nhưng bất thình-linh một ngày nào đó em đi lấy chồng xa, người
con trai chỉ còn biết than-than, thờ-thờ :

*Bớ em hai ơi !
Chồng gần sao em không lấy ?
Em lấy chồng xa !
Mâm cơm bát nước mẹ già ai dâng ?*

Yêu nhau đâu dễ lấy được nhau :

*Tưởng rằng kéo cột ở đời,
Hay đầu cột ngà kéo ròi đôi phương.
Hai đứa mình với-vã vì thương,
Vi như trâm cắt trong rương đã ròi.*

¹ Bánh bò có khía ba lát.

*Ai ngờ khóa gậy, chìa ròi,
Rương kia hở nắp, đề bay hơi trâm.*

Họ chỉ còn biết than-thờ, tiếc thương như :

*Tiếc công anh vun bón cây mè,
Ra bông, có nụ cho con chim què đầu lên.*

hay chỉ biết đồ tại trời :

*Tiếc công anh lên xuống, xuống lên,
Đường mòn, cỏ rụi, không nên tại trời.*

Họ trách cha mẹ người con gái và dọa trả thù :

*Thiên minh minh, địa cũng minh minh,
Ai có con không gả cho mình,
Mai sau lửa cháy, kêu mình đốt thêm.*

Họ trách lẫn nhau :

*Trái bao lên thóc, xuống ghènh,
Thác ghènh còn đó, ai đành phụ ai ?*

Hoặc người con gái trách chú Sỏ-Khanh :

*Đem em mà bỏ xuống ghènh,
Kéo neo mà chạy sao đành, chú lái ơi ?*

Hoặc người con trai trách nàng bạc-nghĩa :

*Nước sông em không uống, em uống nước bầu,
Em chê đây, lấy đó « có giầu » gì hơn ai ?
Thượng mã băng sông, hạ mã băng bầu,
Em tìm khôn khóặng, chứ ham giàu thiếu chi ?*

Họ đòi nhau tặng vật, hoặc người con trai lên tiếng đòi :

*Thấy bông cúc vàng, bỏ ngang bông cúc tím,
Em có chồng ròi, trả yếm cho anh !*

và cô gái chanh-chua không trả :

*Cúc tím trở lộn cúc xanh,
Yếm em em mặc, đâu có yếm chi anh mà anh đòi !*

Hoặc tự ý trả lại :

*Anh thương em, anh sắm cho em cây kiềng hai khóa,
Em thương anh, em tặng anh cây lược đôi-môi.
Bấy giờ anh có vợ ròi,
Kiềng hai khóa em trả, lược đôi-môi anh đưa đây !*

V. Gia-đình

Ca-đao là tiếng nói thành-thật nhất, không dấu cả những cái gì thắm-kín ở trong nhà :

*Đêm nằm, gối gấm không êm,
Gối lụa không mềm bằng gối tay em.
Chìm quen ăn trái nhãn lồng,
Cá kia quen chấu, vợ chồng quen hoi.*

Cảnh gia-đình hạnh - phúc được mô - tả rất nhiều trong ca-đao, hoặc một tiểu gia-đình chồng đọc sách, vợ quay tơ; một gia-đình học-trò :

*Sáng trăng trời chiếu hai hàng,
Trên anh đọc sách, dưới nàng quay tơ.*

Hoặc một gia-đình ngư-phủ nghèo-nàn :

*Người ta giàu, ăn cơm liền, cá gắp,
Đôi đứa mình nghèo, ăn cơm bấp bới lộn khoai lang.
Ai xui chỉ ta lại gặp nàng,
Như Vân-tiên thuở trước gặp nàng Nguyệt-nga.*

Vợ chồng lúc nào cũng lấy thuận-hòa làm chuẩn-đích :

*Ngó lên rừng, thấy cặp cu đang đá,
Ngó xuống biển, thấy cặp cá đang đua.
Em về lập miếu thờ vua,
Lập lãng thờ mẹ, lập chùa thờ cha.
Chữ Trung, chữ Hiếu, chữ Hòa,
Em đỡ anh, trong ba chữ ấy, chữ Hòa thờ ai ?*

Người đó lại tự trả lời :

*Chữ Trung em đề thờ vua,
Hiếu thờ cha mẹ, chữ Hòa thờ anh.*

Vợ chồng như đũa có đôi, nên chẳng ai muốn rời nhau :

*Lên non, em cũng lên theo,
Xuống thuyền, em cũng ngồi leo mạn thuyền.*

Họ cùng chia sẻ với nhau những vui buồn :

*Nước trong thấy đá, cá lội thấy hàng,
Khô em em chịu, khô chàng em thương.*

Đôi khi người vợ có điều gì không phải thì chồng phải khuyên can, họ thường đem chuyện xưa, tích cũ ra để làm gương :

*Em đừng thấy bận quần dài áo rộng, em kều là người quân-tử,
Em đừng thấy bận quần rách, áo rưới em bảo là kẻ tiều-nhân.*

Bớ em ơi !

*Em không nhớ chuyện Thạch-Sanh đóng khổ gầy đòn,
Vua ban áo mũ... ai hơn được chàng ?
Em chớ có đời học thói Phi-Loan,
Ham thàng Từ-Trực bỏ chàng Vân-Tiên.
Em đừng theo thói Điều-Thuyền,
Sớm mai Đồng-Trác chiêu liên Lữ-Gia ².
Em ở làm sao như Kiều-Nguyệt-Nga,
Giữ niềm chung-thủy, sang qua kết duyên.*

Vợ chồng tình sâu, nghĩa nặng không phải chỉ trăm năm bền vững mà thôi, họ còn mong mang cả xuống tuyên-đài :

*Vợ với chồng, tình thâm, nghĩa trọng,
Sống thì gửi bạc, chết lại gửi xương.
Một mai thác xuống Diêm-vương,
Em cũng tâm theo lấy cốt, lập từ-đường thờ chung.*

Trong gia-đình, ngoài tình vợ chồng, còn bổn-phận đối với mẹ cha. Dù giàu hay nghèo, dù dâu hay con đẻ vẫn phải một lòng hiếu đễ :

*Cầm cần, câu cá ngược xuôi,
Nấu canh rau má để nuôi mẹ già.
Mẹ già hai đứa nuôi chung,
Đứa nuôi cơm cháo, đứa hùn thuốc thang.*

Lúc nào con cái cũng phải hầu-hạ mẹ cha trước khi vui thú với nhau.

*Rượu lưu-ly chân quỳ tay rót,
Cha mẹ uống rồi, nôi gót theo anh.*

Đối với cha mẹ, đối với chồng đã vậy, người con gái còn phải tôn-trọng cả họ nhà chồng :

*Rượu không ngon, mấy thuở rượu nồng,
Bè mồi em cũng trọng, phía bên chồng em trọng hơn.*

Đề giữ cho xui-gia hai bên kháng-khít, người con gái cần phải làm sao cho có quà trao đi, đổi lại :

*Ai về nhân với họ hàng,
Mít ngon gửi xuống, cá chuồn đưa lên.*

² Lữ-Bố trong truyện Tam-quốc.

Ở xã-hội đông-phương chữ Hiếu còn kể cả việc có con nối dõi tông-đường và người con gái hiếm muộn không tránh được nỗi khổ đau:

*Có con nối dòng tiên tổ,
Không có con cực khổ với chàng.*

Khi yêu nhau, người ta không muốn ai chia sẻ tình yêu :

*Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.
Vôi nào là vôi chẳng nòng,
Gái nào là gái có chồng chẳng ghen.*

Tuy lúc nào người ta cũng khuyên các bà không nên ghen tuông :

*Có chồng dặn chồng đừng sợ,
Có vợ khuyên vợ đừng ghen.*

Nhưng tính của người đàn bà vốn dễ ghen lại có thể còn ghen đến độ khùng-khiếp hơn nhiều :

*Cá lội trong thùng, cá vụng cá vầy,
Chuột mắc bẫy, bới ống tre khô.
Em nghe anh có vợ nơi mô,
Núi sơn lâm em (cũng) phá nát thành hồ anh coi.*

Đôi khi người ta cũng gặp các bà mẹ chồng cay-nghiệt kiểm-soát cả việc phòng the của con cái :

*Chuột kêu chút chút trong rương,
Anh đi cho khéo, đừng giở đờng mẹ hay.*

Hay một nàng dâu chanh-chua đanh-đá, thường mai-mĩa cả mẹ chồng — nàng cho rằng họ tham tiền :

*Tiếng rằng cha mẹ anh hiền,
Cần cơm không bẻ, cần tiền bẻ hai.*

Hoặc chế-nhạo cả chồng như :

*Anh tới nhà em, anh sẵn tay áo,
Anh cuốn bức sáo, anh dọn bàn thờ,
Mắt anh ngó nghiêng cha mẹ vợ,
Tay anh rờ đĩa xôi...*

hoặc :

*Gái khôn lấy phải thằng chồng dại,
Như bông hoa nhài cắm bãi cứt trâu.*

3 Sự vợ

hoặc :

*Thuyền rồng chở lá mù u,
Người khôn mà lấy người ngu bực mình.*

Có những cô gái duyên-dáng, không may lấy phải tấm chồng không xứng thiên-hạ cũng không tiếc lời chê-giễu :

Củ tre dễ nấu, chồng xấu dễ sai.

hoặc tiếc thay cho nàng :

*Tiệc cây lọng vàng che nài chuối xanh,
Tiệc người lịch-sự lấy anh khật-khì.*

Có những chàng trai trẻ đẹp, lại cưới ngay một mù nạ-dòng cũng khiến thiên-hạ chê-bai :

*Trai tơ chẳng lấy gái tơ,
Đi đâu lật đặt lại quơ nạ-dòng.*

Họ cũng yếu-ớt chống đối lại :

*Cau già, dao sắc vẫn non,
Nạ-dòng trang-điêm lại ròn như xưa.*

Nhưng cũng chỉ làm người ta hạ thêm những lời không đẹp :

*Làm trai lấy gái nạ-dòng,
Cơm chan nước lạnh, mận-nòng gì đâu ?*

Thời xưa làm trai năm thê bảy thiếp là thường :

*Nam nhi chi chí,
Xử lý tại gia.
Ai ai cũng có vợ nhà,
Vợ nhà mặc vợ, xử hòa thì thôi.*

Song người dân quê cho rằng đó chỉ là đặc-quyền của kẻ giàu-sang, họ moi-móc :

*Ai bì anh có tiền bạc,
Bỏ ra anh cưới mười có một lần.
Cô Hai buôn táo bán tần,
Cô Ba đòi nợ chỗ gần chỗ xa.
Cô Tư dọn dẹp trong nhà,
Cô Năm sắc thuốc, cô Sáu rú mùng.
Cô Bảy thông thả nằm chung với chồng.
Một trăm chìa khóa để cô Tám cầm.
Tốn hao bao nhiêu cô Chín chịu,
Nợ nần để đó...dã cô Mười lo.*

hay :

Anh đi chợ Sài-gòn,
Anh mua sấp vải.
Anh về anh trái,
Cô Hai cắt,
Cô Ba may,
Đường đình cô Tư dệt,
Cờ tay cô Năm viển,
Cô Sáu đóng đồ,
Cô Bảy tra khuy.
May rồi anh bận ra đi,
Cô Tám niu, cô Chín trì,
Cô Mười ơi đề vạy...còn gì áo anh.

Đáng lý ra, nếu đã vợ nọ, con kia thì phải thương yêu cho đều :

Trồng trâu thì phải khai nương,
Làm trai hai vợ phải thương cho đều.

Nhưng người vợ cả, thường lớn tuổi hơn vẫn chịu thiệt-thòi :

Cuốc lẻ đôi, cuốc còn than khóc,
Hưởng chi nghĩa vợ chồng đành phân tóc rẽ tơ.
Bao năm anh cứ làm nơ,
Anh mê vợ bé, thờ ơ vợ hiền.

Dù người chồng bội-bạc, người vợ cả vẫn phải quán-xuyến việc nhà :

Gió đưa bụi chuối sau hè,
Anh mê vợ bé, bỏ bê con thơ.
Con thơ tay ấm, tay bông,
Tay dắt mẹ chồng, đầu đội thùng bông.

Tuy thế họ vẫn phải ngâm bô-hòn làm ngọt :

Phu thê là trọng,
Nhân nghĩa tình thâm,
Đêm năm ván ngựa khóc thầm,
Chồng Nam vợ Bắc nước mắt hai hàng tuôn rơi.

Họ vẫn mong một ngày kia người chồng tỉnh ngộ trở về :

Thương mà khóc, khóc sao cho đặng,
Nhớ mà trông, trông chẳng đặng chàng.
Đêm năm gốc thị mơ màng,
Thị thơm mặc thị, nghĩa chàng thiệp chàng quên.

Đời người đàn bà lúc nào cũng phải lo công, lo việc nhà chồng
và cũng phải lo cho thân-phận của mình :

Một mình lo bầy, lo ba,
Lo cau trở muộn, lo già hết duyên.

Họ sợ nhất cảnh đồ vỡ trong gia-đình :

Cây kim châm áo lụa dầy,
Cho nên nhân nghĩa càng ngày càng xa.

đề đến nỗi :

Ngày nào ăn một mâm, năm một chiếu,
Anh nói câu trung hiếu, nói chữ ái ân.
Ngày hôm nay, anh ham chữ phú, anh phụ chữ bản.
Chà chân, sát cẳng, túi phàn duyên em.

Họ sợ cảnh cướp chồng, nhất là kẻ cướp đó lại là con cháu
trong nhà thì tránh sặc được lời dè, bêu :

Ếch kêu dưới vũng Tàu-Ô,
Dượng mà lấy cháu bỏ cô sao đành.

Họ mai-mĩa kẻ cướp chồng :

Hồi nào kêu dượng ngọt thanh,
Bây giờ kêu dượng bằng anh ngọt lừ.

Họ than, họ thờ, họ trách người mai mối, trách kẻ bạc tình và cũng
trách mình không chịu xét kỹ trước khi nhận lời :

Ngon đèn đèn, ngon tia tó cùng tia,
Ngon lang dâm, ngon mía cũng dâm.
Tốt mai, tốt mối nên lăm,
Phải chi em hay vạy, vàng cầm em cũng buông.

(còn tiếp)

HỘI
NGHIÊN-CỨU HÀNH-CHÁNH
10, Trần-Quốc-Toán
SAIGON
ĐT. 23119

THÔNG - CÁO

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
vừa xuất - bản các sách sau đây :

- | | | |
|--|--------------------------|-------|
| 1. <i>Tổ-chức Hành-Chánh V.N.</i> | Giáo-sư Lê-văn-An | 150\$ |
| 2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i>
(cập-nhật-hóa đến 22-11-63) | | 65\$ |
| 3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i> | Dwight Waldo | 40\$ |
| 4. <i>Rút kinh-nghệm của các</i>
<i>nước tiên-tiến</i> | Giáo-sư Nghiêm-Đằng | 20\$ |
| Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau : | | |
| 5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i> | Giáo-sư Nghiêm-Đằng | |
| Quyển I. Ngân sách | | 150\$ |
| II. Công phí | | 150\$ |
| III. Tài-nguyên Quốc-Gia | | 150\$ |
| 6. <i>Hiển-Pháp Lược-Khảo</i> | Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh | 100\$ |
| 7. <i>Hành Chánh Nhập-Môn</i> | Giáo-sư Trương-ngọc-Giầu | 60\$ |
| 8. <i>Phương-Pháp Thống-Kê</i>
(Anh Việt đối-chiếu) | Snyder | 150\$ |
| 9. <i>Nghệ-Thuật Quản-Đốc</i>
(Anh Việt đối-chiếu) | J.D. Millett | 50\$ |
| 10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam</i> | | |
| Phần hành-chánh | Lloyd W. Woodruff | 80\$ |
| Phần Kinh-Tế | J. B. Hendry | 80\$ |
| Xã-Hội-Học | G. C. Hickey | 50\$ |
| 11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i> | | |
| Công-sở : I cuốn | | 55\$ |
| I năm | | 660\$ |
| Tư-nhân : I cuốn | | 40\$ |
| I năm (cả cước-phí bảo-đảm) | | 540\$ |

TRẦN QUÂN

Tiến-sĩ Văn-chương
Đại-Học-Đường Paris

cung oản ngâm khúc
bình chú

(xin đọc V.H.N.S từ tập XII, q. 8, 1963)

III

Cuộc phù-thế

- | | |
|----|---|
| 45 | <i>Ngâm nhân-sự có chi ra thê,</i> |
| 46 | <i>Sợi xích-thăng chi để vương chân.</i> |
| 47 | <i>Vật tay nắm nghĩ cơ trần,</i> |
| 48 | <i>Nước dương muốn rẩy nguội dân lừa duyên.</i> |

bình chú

45 *Nhân-sự.* Nhân 人 là người. Sự 事 là việc. *Nhân-sự* là việc người ở đời.

Phạm-Gia-Kính dịch hai chữ *nhân sự* thành: 'l'origine des choses', e không đúng nghĩa, phải dịch lại như vậy cho hợp-nghĩa với câu thơ dưới: 'Les affaires humaines' hoặc 'les choses de ce monde'.

46 *Xích-thăng.* Xích 絳 là đỏ. Thăng 繩 là dây. *Xích-thăng* là sợi tơ màu đỏ của ông Nguyệt-Lão dùng buộc chân hai người tiên định làm vợ chồng cùng nhau. Vi-Cổ đời Đường ở Tống-Đô một đêm sáng trăng, gặp ông già ngồi xem sách, bên có cái dây dựng tơ đỏ. Vi-Cổ hỏi sách gì, ông già đáp đó là sổ chép tên tuổi những người nếu buộc dây tơ vào chân thì phải kết duyên cùng nhau. Nói xong ông lão dẫn Vi-Cổ ra chợ trở một bà ăn mày mù bông đưa con gái ba tuổi, và nói đưa nhỏ ấy sau này sẽ làm vợ Vi-Cổ. Vi-Cổ nghe nói tức giận, thuê người đâm một mũi dao vào mặt đứa bé định cho chết. Cách 14 năm sau, Vi-Cổ lấy vợ, thấy

[Tập XIII, Quyển 4 (Tháng 4, 1964)]

HỘI
NGHIÊN-CỨU HÀNH-CHÁNH
10, Trần-Quốc-Toán
SAIGON
ĐT. 23119

THÔNG - CÁO

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
vừa xuất - bản các sách sau đây :

1. <i>Tổ-chức Hành-Chánh V.N.</i>	Giáo-sư Lê-văn-An	150\$
2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i> (cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i>	Dwight Waldo	40\$
4. <i>Rút kinh-nghệm của các</i> <i>nước tiên-tiến</i>	Giáo-sư Nghiên-Đặng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i>	Giáo-sư Nghiên-Đặng	
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-Gia		150\$
6. <i>Hiển-Pháp Lược-Khảo</i>	Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh	100\$
7. <i>Hành Chánh Nhập-Môn</i>	Giáo-sư Trương-ngọc-Giàu	60\$
8. <i>Phương-Pháp Thống-Kê</i> (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	150\$
9. <i>Nghệ-Thuật Quân-Độc</i> (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	50\$
10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam</i>		
Phần hành-chánh	LLoyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	80\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	50\$
11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i>		
Công-sở : I cuốn		55\$
I năm		660\$
Tư-nhân : I cuốn		40\$
I năm (cả cước-phí bảo-đảm)		540\$

TRẦN QUÂN
Tiên-sĩ Văn-chương
Đại-Học-Đường Paris

cung oán ngâm khúc
bình chú

(xin đọc V.H.N.S từ tập XII, q. 8, 1963)

III

Cuộc phù-thê

- 45 Ngắm nhân-sự có chi ra thê,
46 Sợi xích-thăng chi để vương chân.
47 Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
48 Nước dương muốn rẩy nguội dân lừa duyên.

bình chú

45 *Nhân-sự*. *Nhân* 人 là người. *Sự* 事 là việc. *Nhân-sự* là việc người ở đời.

Phạm-Gia-Kính dịch hai chữ *nhân sự* thành: 'l'origine des choses', e không đúng nghĩa, phải dịch lại như vậy cho hợp-nghĩa với câu thơ dưới: 'Les affaires humaines' hoặc 'les choses de ce monde'.

46 *Xích-thăng*. *Xích* 赤 là đỏ. *Thăng* 繩 là dây. *Xích-thăng* là sợi tơ màu đỏ của ông Nguyệt-Lão dùng buộc chân hai người tiên định làm vợ chồng cùng nhau. Vi-Cổ đời Đường ở Tống-Đô một đêm sáng trăng, gặp ông già ngồi xem sách, bên có cái dây dựng tơ đỏ. Vi-Cổ hỏi sách gì, ông già đáp đó là sổ chép tên tuổi những người nếu buộc dây tơ vào chân thì phải kết duyên cùng nhau. Nói xong ông lão dẫn Vi-Cổ ra chợ trở một bà ăn mày mù bóng đừa con gái ba tuổi, và nói đừa nhỏ ấy sau này sẽ làm vợ Vi-Cổ. Vi-Cổ nghe nói tức giận, thuê người đâm một mũi dao vào mặt đừa bé định cho chết. Cách 14 năm sau, Vi-Cổ lấy vợ, thấy

trên trán vợ cái thọ, bèn hỏi có sao. Vợ thuật lại chuyện xảy ra lúc xưa, từ đó Vi-Cổ mới nhìn sự thật.

Tơ hồng, chỉ hồng, tơ tình, chỉ thắm cùng một nghĩa. Truyện Kiều có câu thơ số 903-904 nói:

*Cạn lời khách mới thưa rằng :
Buộc chân thôi cũng xích-thằng nhiệm trao.*

Vướng. Vướng (vướng) là buộc hai vật cho dính nhau, nhập lại làm một, mắc lầy. Hai câu thơ số 45-46 ý nói cung-phi gãm suy cuộc đời trớ-trêu, nên lòng chán-nản không muốn nhớ đến việc nhân-duyên làm chi.

47 *Vất tay. Vất* là để cho chàng ngang. *Vất tay* là nằm nghỉ gác tay trên trán mà gắm xét việc gì.

Cơ trần. Cơ 機 là cái máy. *Trần* 塵 là bụi-bặm. *Cơ trần* là sự cơ ở cõi trần, các sự xảy ra trong đời người mà ta không hiểu thấu.

48 *Nước dương.* Hai chữ này do câu *dương chi thủy* 楊枝水 là giọt nước nơi cành dương-liễu. Sách "Pháp uyển chân lâm" chép: một hôm nhà sư Phật-Đồ-Trùng, người xứ Thiên-Trúc, được ông Thạch-Lạc mời đến nhà chơi để khán bệnh cho đứa con đau nặng. Phật-Đồ-Trùng cầm cành dương-liễu nhúng vào bát nước đã làm phép, rồi rảy lên mình đứa bé dương chết ngất, nó liền tỉnh dậy và khôi hẳn. Phép nhiệm-mầu ấy do Phật-Bà Quan-Âm, nên trên tượng hình bên Phật Quan-Âm có vẽ cái bình ngọc cầm cành dương-liễu.

Truyện Kiều có câu thơ số 1931-1932 nói:

*Cho hay giọt nước cành dương,
Lừa lòng trớ tất mọi đường trần duyên.*

Kấy. Rảy do chữ *sái* 灑 là lấy nước gieo từng hạt trên một vật gì, rưới nước, tiếng Pháp gọi là 'asperger'. Có bản chép:

Nước dương muốn giầy nguội dần lừa duyên.

Tiếng *giầy* là tiếng *rảy* đọc rồi viết theo giọng địa-phương ngoài Bắc thường coi *r* như *gi*.

Lừa duyên. *Duyên* 緣 (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 5). *Lừa duyên* để nói mối tình-duyên phanh-phui trong lòng như lừa hương cháy lên nòng nân, làm này-nở cả thân mình. Hai câu thơ 47-48 ý nói nàng cung-phi nằm một mình ngẫm-nghĩ sự thế, muốn dứt tình đời mà đi tu theo gương Phật cho yên phận.

Phạm-Gia-Kính dịch không đúng câu thơ số 48 mà viết: "Eau du peuplier de Kouan-Yin, apaise en moi les feux de l'amour". Đây nước dương

không phải nước cây dương-liễu, còn *muốn rảy* phải hiểu: tôi muốn rảy, chứ không phải nước cành dương muốn rảy. Cần dịch lại cho sát nghĩa như vậy: "Avec l'eau sacrée que j'asperge au moyen du rameau de saule, je voudrais éteindre lentement la flamme de l'amour".

Phạm-Gia-Kính dịch chữ *dương* thành 'le peuplier', còn Nguyễn-Văn-Vinh trong quyển "Kim-Vân-Kiều traduit en français" thì dịch 'le laurier'. Không đúng vậy, ở đây phải hiểu chữ *dương* tức là *dương-liễu*. Sự thật cây *dương* (dương-liễu) và cây *liễu* là hai loài cây giống nhau, chỉ khác cành *dương-liễu* cứng và vênh lên, tiếng Pháp gọi là 'saule', còn cành *liễu* yếu và rủ xuống thướt-tha.

Nhà văn thường dùng hai chữ *dương-liễu* để cho *dương* là khí dương và *liễu* là khí âm, rồi nhập lại thành âm-dương. Ở đây chính là cành *dương-liễu* 楊柳 như ta vẫn thấy vẽ trên hình Phật-Bà Quan-Âm tay cầm nhánh dương-liễu.

49 *Kìa thế-cục như in giấc mộng,
50 Máy huyền-vi mở đóng khôn lường.
51 Về chi ăn uống sự thường,
52 Cũng còn tiền-định khá thương lo là.*

binh chú

49 *Thế cục.* *Thế* 世 là đời, cõi thế, cõi trần. *Cục* 局 là sự gì mắt thấy. *Thế-cục* là cuộc đời, sự gì xảy ra ở đời.

Giấc mộng. *Giấc* là trong lúc nằm ngủ. *Mộng* là sự gì ta thấy trong thời-gian nằm ngủ ban đêm. *Giấc mộng* là giấc chiêm-bao, nghĩa rộng để nói sự gì mau chóng qua, sự giả-dối. Truyện Kiều có câu thơ số 439-440 nói:

*Bâng-khuâng đình Giáp non Thần,
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng.*

Câu thơ số 49 ý nói người sinh ra ở cõi phàm không khác gì nằm chiêm-bao thấy làm chuyện này chuyện kia, nhưng lúc tỉnh dậy thì chẳng có gì hết, vì thế ở cuộc đời, những công-danh, phú-quí, tiền-tài, sắc đẹp, toàn là giấc mộng, như trong văn thường nói về giấc hờ và giấc kê vàng.

Trong hai câu thơ số 48-49 chữ *duyên* ở cuối câu bát (48) không đồng âm với chữ *in* trong câu thất-nhất (49), cho nên có thể coi như chuyết-vận.

50 *Huyền-vi*. *Huyền* 玄 là thâm-ảo, bí-mật. *Vi* 微 là nhỏ, *Huyền-vi* là sâu kín nhỏ-nhen, thường dùng để nói việc bí-ẩn khó hiểu của đạo trời đất.

Mở đóng. Do hai chữ *khai hợp* 開合. *Mở đóng* dùng nói việc trời khi rõ khi mờ như cánh cửa khép mở, không đoán trước được.

Lường. *Lường* do chữ *lượng* 量 là đong lường. Ở đây có nghĩa là suy xét, đoán cho biết trước.

Câu thơ số 50 ý nói trong vũ-trụ có bao nhiêu sự mầu-nhiệm mà lòng trí con người không thể tưởng-tượng được, vì dò không thấu.

51 *Về chi*. *Về chi* là tuồng chi, kê chi.

52 *Tiền định*. *Tiền* 前 là trước. *Định* 定 là sắp đặt theo ý muốn. Hai chữ *tiền định* dùng nói trời đã định trước các việc của mỗi người ở thế-gian. Sách Mạnh-Tử có câu: "Nhất âm nhất trắc sự giai tiền định, vận sự phạm dĩ định, phù sinh không tự mang 一飲一啄事皆前定萬事分以定浮生空自忙 (Một bữa ăn bữa uống đều có định trước, muôn việc có định phần cả, chỉ có sự sống trôi nổi làm bối-rối mà thôi). Đó là thuyết tiền định của đạo Phật, nhưng trong truyện Kiều có câu thơ số 419-420:

Sinh rằng giải-cấu là duyên,

Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều.

Tại sao trời có quyền sinh tử đã tiền-định mà người phàm có thể sửa đổi lại được? Ta nên nhận thấy thuyết tiền-định không nhìn người ta có một phần tự-do sinh sống ở đời? Sự thật các điều mà ta coi như tiền-định, chỉ là kết-quả thiên-nhiên của sự hành-động trước sau của con người. Tục-ngữ ta có nói: "Có vay có trả", cũng như phương-ngôn Pháp: "On récolte ce qu'on a semé" (Ta gặt bây giờ sự gì ta đã gieo lúc trước). Trường-hợp nàng Thúy-Kiều có thể hiểu như sau: Chịu ảnh-hưởng rất nặng-nề của mê-tin tiền-định, có đôi phen muốn thoát khỏi nạn thanh-lâu, nhưng vì tánh không cương-quyết, cho nên bị sa vào lưới tình. Việc giải nguy trên sông Tiền-Đường không thể coi là đúng, vì tử là tai-nạn lớn nhất trong đời người, cho nên Nguyễn-Du khiến bà Tam-Hợp lo cứu nàng Kiều khỏi chết đuối, đề đoàn-viên với Kim-Trọng, đó mới là hợp với luân-lý.

Truyện Kiều có câu thơ số 2409-2410 nói:

Mới hay tiền định chẳng lằm,

Đã tin điều trước ắt nhằm điều sau.

52 *Khá thương*. *Thương* 傷 là lo nghi, cảm cảnh. *Khá thương* là đáng thương hại, nên xót-xa.

Lọ là. *Lọ* là là hưởng chi, nữa là.

Hai câu thơ số 51-52 ý nói một sự không đáng chú ý là sự ăn uống hàng ngày, mà đã định trước, hưởng chi sự quan-trọng hơn thì làm sao, vì thế năng cung-phi có ý than trách sự ràng-buộc làm con người mất cả tự-do trong lúc còn sống ở đời.

(còn tiếp)

THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	1 năm	(12 số):	120\$
		nửa năm	(6 số):	60\$
Mỗi số (Công-số):	24\$	1 năm	(12 số):	240\$
		nửa năm	(6 số):	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại Ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phi gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Van-Duyệt, Sài-gòn).

hoài-niệm nhà chí-sĩ phan-bội-châu (1867-1940)

(xin đọc V.H.N.S. tập 12, q. 11, 1963)

Sau khi được ân-xá, Phan-Bội-Châu được đưa về an-trị ở Huế giữa cảnh trầm-lặng của sông Hương núi Ngự, sau hơn 20 năm hoạt-động chính-trị ở Hải-ngoại (1905-1925). Chính-phủ Pháp đã khéo sắp đặt để ông về ở cùng nhà với Nguyễn-bá-Trác (làm Thị-lang ở Huế)¹, chủ-ý mượn tay Trác trông-nom và dò xét ông. Trong những ngày đầu năm 1926, ông tá-túc ở chái Thị-Lang (nhà ở của Trác), một đoàn thanh-niên mộ tiếng ông đến chất-vấn Trác sao ngăn cản không cho họ vào yết-kiến nhà chí-sĩ họ Phan. Trác trả lời có vẻ lúng-túng, và sau cùng phải để cho đoàn thanh-niên được vào thăm ông. Từ đó trở đi, nếp sống của ông tương-đối được tự-do hơn trước, không còn có lính canh gác quanh nhà. Cách đó không bao lâu, ông rời bỏ không ở nhà Nguyễn-Bá-Trác nữa và ra ở đó trên sông Hương. Ông sống được thành-thời, vì nhờ có bà con, bè-bạn (nhất là ông Phan-văn-Trường ở Sài-gòn và tòa-soạn báo *Tiếng-Dân* của ông Huỳnh-Thúc-Kháng ở Huế), đã sốt-sắng gom góp kẻ ít người nhiều, quyên được một số tiền khá lớn gửi về giúp. Nhờ vậy, đầu năm 1927, ông bèn mua vườn và cho cất một nhà tranh ba gian ở ngay gần Bến-Ngự, và ở đó, "*Ông Già Bến Ngự*" thường tiếp-kiến và thảo-luận với tất cả nam-nữ học-sinh và thanh-niên ở đô-thành Huế. Ngoài ra, ông còn diên-thuyết cho đồng-bào nghe ở nhà, và cho học-sinh nghe ở các trường (như học-sinh Đông-Khánh, Quốc-Học, Hội Quảng-Nam, v.v...)

Những ngày đầu sống ở gần Bến-Ngự này thực là vui tươi náo-nhiệt, khiến cho thực-dân Pháp và Nam-Triều xôn-xao bực-độc. Họ cố tìm cách phá rối ông và chặn đứng những sự lui tới họp tập ở nhà ông.

¹ Nguyễn-Bá-Trác hồi trước đã cùng hoạt-động với ông Phan-Bội-Châu trong cuộc Đông-Du, sau quay về làm việc với Pháp.

[Tập XIII, Quyển 4 (Tháng 4, 1964)]

Họ rất xảo-quyệt, đã âm-mưu bầy trò học-sinh (trường Quốc-Học) sinh sự với giáo-sư và bãi-khóa, rồi họ gán cho ông đã xui-giục việc này. Một số học-sinh, giáo-sư và công-chức bị tinh-nghi đều bị bắt-bớ và khủng-bố rất gât-gao. Nhà ông ở bị sờ Liêm-Phóng Huế bao vây canh chừng, khiến cho đồng-bào hãi sợ không mấy ai bén mảng đến thăm viếng ông nữa. Chỗ ông ở, trước kia đông người lui tới biết bao, dần dần trở nên vắng vẻ buồn tanh. Nhà chí-sĩ đời-đoạn trong lòng, đành phải sống vô-võ trong cảnh quanh-hiu, ít người qua lại, thỉnh-thoảng chỉ thấy có nhà chí-sĩ Huỳnh-Thúc-Kháng (chủ-nhiệm báo *Tiếng-Dân*), Võ-Bá-Hạp² và một vài người thân dăm tới lui thăm hỏi thôi.

Tuy bị sống gò-bó, không mấy khi được yên-ôn, ông vẫn không ngừng hoạt-động chính-trị một cách âm-ngầm. Cuối năm 1928, ông nhận làm chủ-tịch danh-dự cho Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng và nhận giúp đỡ cho đảng về việc ngoại-giao với nhiều chính-khách Nhật-Bản, Trung-Hoa và Đức. Năm 1930, các đồng-chí trong Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng định đưa ông ra ngoại-quốc để giúp đỡ việc ngoại-giao, song việc không thành. Từ đó, bọn thực-dân Pháp canh chừng ông càng ráo-riết, và ông càng ngày càng bị bó cẳng, hầu như bị cô-lập, không mấy ai được gần.

Tuy bị ngăn trở bó buộc về mặt hoạt-động chính-trị, ông vẫn nhớ dùng thơ văn khi hào-hùng phân-khích, khi thống-thiết lâm-ly, vừa đề giải bày ký-thác tâm-sự, vừa đề làm lợi-khi giáo-huấn nhân-dân và tuyên-truyền chủ-nghĩa quốc-gia.

Khoảng năm 1928, trong lúc cho đậu chiếc đò dưới gốc cây sung ở Bến-Ngự, ông chợt nghe bọn thuyền-chài qua lại vô-tình hay cố-ý lên tiếng hát câu :

Ăn sung nằm gốc cây sung,

Lấy anh thì lấy, nằm chung không nằm.

Ông thấy cảm-xúc trong lòng, bèn làm bài thơ sau đây :

Thời-thế xui nên giã vợ chồng,

Lấy anh chưa để đã nằm chung.

Ừ chơi cho nó toi đồng bạc,

Thiệt chẳng cho ai nếm má hồng.

Cười gượng lắm khi che nửa mặt,

Khóc thầm một nỗi khác hai lòng.

² Ông Võ-Bá-Hạp là môn-đệ của nhà chí-sĩ Phan Sào-Nam, đồ cử-nhân rồi nghỉ nhà không ra làm quan.

*Bao giờ duyên cũ thay duyên mới,
Thỏa-thuận cùng nhau tát bể Đông.*

Ông hay đi chọi thuyền đêm trên sông Hương và trong lúc thơ-thần một mình giữa trời mây non nước, ông thường cảm-hứng làm những bài thơ như sau :

*Xe xe ngựa ngựa đó ai ai,
Một chiếc thuyền con bát cây chọi.
Sông núi chạy dài ba lớp sóng,
Trăng sao chỡ nằng mây khoang trời.
Gió nhè buồm thổi nam liền bắc,
Nước đây mình lên ngược lại xuôi.
Trong lúc buồn tanh vui đảo-đề,
Ơn tay chèo chống bấy nhiêu người.*

*Từ bề tiếng ngủ suốt năm canh,
Khắc-khoài đêm thâu riêng một mình.
Bức vẽ lưng trời sao lỗ-nhổ,
Tán tuông mặt nước cá lạnh-chanh.
Giờ vui khen khéo máy lo-lừng,
Vững lái tha hồ sóng bập-bênh.
Sân gió thuyền xuôi, thuyền lại ngược,
Hải-hồ khoan hãy tới bình-minh.*

*Dưới cầu bến Ngự dựa cây sung,
Một chiếc thuyền con sóng từ tung.
Giữa kiếp trầm-luân, ôi các bạn !
Gánh non lấp bề gắng nhau cùng !*

Thấy người tháng ngày vất-và gánh nước vì ai, nên ông ngẫu-cảm có làm bài thơ sau để mượn lời họ thở than cho vợ nỗi lòng :

*Đầu mùa mặt chú có ra gì,
Mà gánh đôi vai trót tháng ngày (?).
Khò nổi chết mà thời chết nước,
Nặng lòng thương nước phải thương mây (?).
Nếu không ai khát đành ngồi nê,
Vì có người trông phải dậy đi.
Trách lão trời già sao lăm việc,
Sinh người sinh nước ấy mà chi !*



Nhà chí-sĩ PHAN SÀO-NAM
ngắm trời nước trên sông Hương

Rồi ông lại thay mặt người gánh nước trả lời như sau :

*Tớ thấy ông than, tớ nực cười,
Trao cho triềng nặng ấy là ai?
Khô-khan chúng cũng khô-khan cả,
Gánh vác mình sao gánh vác hoài.
Thăm hết mấy sông cùng mấy giếng,
May còn hai cẳng vớ hai vai,
Nếu ông lòng có thương tôi thật,
Chắc đã mây mưa rày hoặc mai.*

Trịnh nhớ đến những ai trước sau đã sát thân thành nhân, khảng-khái hy-sinh vì nghĩa cả, ông không khỏi ngậm-ngùi cảm-phục. Vì thế, trong vườn gần nhà ông ở ngay nơi bến Ngự, ông đã cho dựng một nhà bia để kỷ-niệm một nữ đồng-chí của ông đã tuân-nghĩa tại nhà lao Quảng-Tri, sau khi vận-động cách-mạng và tham-gia việc chống thuế của các tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi. Vị nữ đồng-chí đó tên là Lê-thị-Đàn mà ông đặt cho biệt-hiệu là Âu-Triệu. Trên tấm bia có khắc tiêu-sử (mặt trước bằng Hán-văn, mặt sau bằng Quốc-văn) của Âu-Triệu liệt-nữ ; ở hai cột trụ hai bên có khắc mấy câu đối bằng Hán-văn và bằng Quốc-văn. Xin trích sau đây những câu đối bằng Quốc-văn :

*Tấm thân chót gả giang-sơn Việt,
Tấc dạ soi chung nhật-nguyệt trời.*

*Tơ nhân sợi nghĩa dây lưng trắng,
Dạ sắt lòng son nét má hồng.*

Khi hay tin cái chết của cô Nguyễn-thị-Giang sau vụ xử-tử Nguyễn-Thái-Học và 12 đồng-chí ở Yên-Bái, ông đã bày tỏ nỗi lòng bi-đát trong bài thơ "Cô khóc Cậu" và "Hồn Cậu trả lời" :

Cô khóc Cậu

*Thình-lình một tiếng sét ngang lưng,
Nuốt nghẹn tình tơ xiết nói năng.
Mây mịt-mờ xanh, trời vẫn hắc,
Giọt chan-chứa đỏ, bề không bằng.
Thân vàng đành cậu liễu theo cát,
Dạ tuyết thôi em gởi với trăng.
May nữa duyên sau còn gặp-gỡ,
Suối vàng cười nụ có ngày chẳng?*



ÔNG GIA BẾN-NGỰ (PHAN-BỘI-CHÂU)

đứng trong Khương thuyền ngắm sông Hương (Huế)

Thân toàn hình toàn tình như xử nữ

Tạc thi kim thi trí giải kỳ hiện

Phan-Bội-Châu tự đề

Tạm dịch là :

Tình thân hoàn-toàn, hình ảnh hoàn-toàn,

biểu tình như người con gái còn trinh,

Ngay qua báo thế là phải, ngay báo thế là phải,

song hiết đứng sự phải du chí cố trêi.

Hồn Cậu trả lời :

Gặp mình, mình lại thẹn cùng mình,
Ai khiến em mà vội gặp anh ?
Vẫn nghĩ hữu chung vi hữu thủy,
Thôi thôi đồng tử hữu đồng sinh.
Trăm năm cuộc bụi dẫu hay bề,
Một tấm lòng son sắt với đỉnh.
Gió dữ mưa cuồng thấy kệ nó,
Đất nhau ta tới tận thiên-đình.

Từ hồi ông xuất-dương (1905) cho đến ngày bị bắt rồi được "án xá", ông chưa từng về thăm quê nhà ở Nam-Đàn. Mãi đến ngày 8-2-1926, ông mới có dịp được gặp một lần vợ con và dẫu ở tại tỉnh-ly Nghệ-An trong hơn nửa tiếng đồng hồ. Rồi từ đó vợ, chồng lại vẫn xa nhau ; đến năm 1936, khi hay tin người hiền-phụ ốm nặng sắp mất, ông không khỏi như xé ruột gan. Trong một bức thư lâm-ly thống thiết gửi cho con, ông đã thuật lại tiểu-sử của bà vợ hiền đã khăng-khải chịu bao nhiêu nỗi gian-khổ làm lụng nuôi con để giúp chồng yên tâm lo việc nước. Dưới đây là đoạn cuối trong bức thư đó :

"... Trời ngày ta bị bắt về nước, mẹ mày được gặp ta một lần ở thành tỉnh Nghệ, hơn nửa tiếng đồng hồ chỉ có một câu nói với ta rằng : "Vợ chồng ly-biệt nhau hơn 20 năm, nay được một lần gặp mặt thầy, trong lòng tôi đã mãn-túc rồi. Từ đây trở về sau, chỉ trông mong thầy giữ được lòng thầy như xưa, thầy làm việc gì mặc thầy, thầy không cần phiền nghĩ tới vợ con".

"Hỡi ôi ! Câu nói ấy bây giờ còn phảng-phất bên tai ta, mà ta té ra ừ dài năm tháng, chẳng một việc gì làm, chốc chần mười năm. Phỏng khiến mẹ mày mà chết trước ta, thò trách-nhiệm của ta e còn nặng mãi mãi.

"Suôi vàng quanh cách, biết lối nào thăm : đầu bạc trăm năm, còn lời thề cũ. Mẹ mày thật chẳng phụ ta, ta phụ mẹ mày !

"Công nhi vong tử", chắc mẹ mày cũng lượng-thứ cho ta chớ !"

Đến khi bà vợ tạ-thế, lòng ông càng thêm bi-đát và có làm mấy câu đối khóc vợ như sau :

(a) Câu đối quốc-văn :

Tình cờ gặp khách năm châu, hơn ba mươi năm chồng có như không, cố đứng vững mới ghê, ngâm đắng nuốt cay tròn đạo mẹ ;

Khen khéo giữ nền từ đức, ngoài bảy chục tuổi sống đau hơn chết, thối về mau cho khỏe, đến công giả nợ nặng vai con.

(b) Câu đối chữ Hán :

Tráp niên dư cầm sát tương văn, thê phong khỗ vũ, chỉ ảnh vi phu, nhất hướng sân nhi huy nhiệt lệ ;

Cửu tuyền hạ thân bằng như kiến văn, điền hải di sơn, hữu thủy tương bá, thiên xai lão hán bà không quyền.

Tạm dịch (của Huỳnh-Thúc-Kháng) :

Ba mươi năm cầm sát khéo xa nhau, mưa sầu gió thảm, chỉ bóng làm chông, ngôi ngõ trẻ con rơi lệ nóng.

Dưới chín suối thân bằng như hỏi đến, lấp biển đời non, nào ai giúp bác, chỉ lưa mình lão mừa tay không.

Chua xót cho người chí-sĩ thất-thời phải neo thuyền bên dòng sông Hương bên Ngự, ông buồn lòng phải bó gối ngồi nhìn nước chảy mây bay, trong khi tuổi đã xế chiều. Vừa để giải khuây, vừa để trao đổi tâm sự với đồng-bào, ông bèn mở một thi-đàn lấy tên là *Mộng-Du Thi-Xã* để truyền dạy nghề thơ.

Đây ta hãy đọc mấy lời tâm-huyết của ông khi mở thi-đàn :

"Thưa bà con,

"Tôi đã gần tuổi chết, nhưng mà chưa chết. Vì chưa chết, tôi phải có ăn, vì có ăn tất phải có làm. Nhưng tôi bây giờ biết làm cái gì ? Sách Táy có câu : "Vi ăn mà sống, chớ không phải sống mà ăn". Tôi bây giờ vì còn có ăn, nên phải nghĩ một cách làm, song năng-lực tôi với hoàn-cảnh bây giờ thì không có gì thích-hợp. Tôi chỉ biết tòm-tèm là câu thi, đờn khe kèn gió thiệt chẳng ra gì, nhưng nghề tôi làm được chỉ có thế.

"Vậy tôi định mở một cửa hàng dạy thi gọi là *Mộng-Du Thi-Xã*, bà con ai dốt thi hơn tôi, muốn học làm thi, bằng lòng bảo tôi dạy, vô luận hạng người nào, miễn có cao-hứng muốn học, làm thi, không cần giáp mặt tôi, cũng không cần cho tôi biết họ tên quê-quần gì cả, chỉ viết thư cho tôi biết cái ý muốn học làm thi, hoặc là đăng báo mà gửi cho tôi số báo ấy, hoặc đưa thi tới bảo tôi chấm, tôi xin hết lòng hoan-nghênh. Biết chừng nào, tôi xin đỡ rương cạo túi công-hiến cho bà con."

(Đăng trên báo *Phụ-nữ tân-văn*, 1932)

Thi-đàn tuy có mở, song có mấy ai dám gửi thơ về đề cầu học, vì thực-dân Pháp vẫn tìm hết cách khủng-bố những ai xa gần liên-lạc với ông. Không bao lâu, thi-đàn lại vắng-về hơn chợ chiều, rồi quanh-quần vẫn chỉ còn tro có một « ông già bên Ngự » say tỉnh một mình :

Ba chén xong rồi, ai ấy bạn!
 Một pho kinh Phật, một cây đèn.

Hoặc ngậm-ngùi xót-xa khi dạo bước thăm các cửa thành của đất
 Thần-kinh :

Vào thành ra cửa đông,
 Xe ngựa chạy tứ tung.
 Vào thành ra cửa tây,
 Sa gấm rực như mây.
 Vào thành ra cửa nam,
 Áo mũ đỏ pha chàm.
 Vào thành ra cửa bắc,
 Mưa gió đen hơn mực.
 Đạo khắp trong với ngoài,
 Đàn địch vang tai trời.
 Đau lòng có một người,
 Hỏi ai ? Ai biết ai ?

Hoặc âm-thầm đau-đớn khi dạo chơi núi Ngự sông Hương :

Núi Ngự sông Hương khéo hững-hờ,
 Trải bao dâu bể đến bây giờ.
 Uy-nghi sáu bộ sừng mây sấm,
 Xe ngựa ba cầu đạn gió mưa.
 Cỏ mọc cung tường thành giám cờ,
 Đá tro vẫn vũ cửa lãng xưa.
 Thành rơi giọt lệ کیا ai đó ?
 Ta sẽ lên thành hỏi cột cờ.

Hoặc thân-thơ mình lại hỏi bóng, và mình lại trách mình :

Đầu óc cũng tròn vo sáu hoáy,
 râu mày xem đáng thầy nam nhi.
 Mỹ Âu đất há chặt gì ?
 Tinh-cờ sinh ở Trung-Kỳ Việt-Nam.
 Sao chẳng điếc chẳng câm cho rành,
 Sao hay mang hay gánh hoài hoài.
 Chân không, sao muốn đá trời,
 Tay không, sao muốn lấp đời non ?
 Lưỡi khua mõ chẳng mòn sao nhỉ ?
 Ruột quay tơ chẳng biết vì sao ?

Gán đồng xương sắt thế nào,
 Đành cho muôn đạn bắn vào bia thân.
 Sao mãi mãi phong-trần không đã,
 Mà gan vàng dạ đá tro tro.
 Nghĩ chi nghĩ vẫn nghĩ vor,
 Nghĩ mình mình lưỡng ngàn-ngờ tháng ngày.
 Chẳng ích gì sao hay làm mãi,
 Làm mãi sao chẳng cái gì thành ?
 Tại ai, hay tội tại mình ?
 Tại mình hay cũng sự tình tại ai ?

Thấy việc mở "Mộng-Du thi-xã" không thu-lượng được kết-quả gì đáng kể, ông lòng tuy cay đắng xót-xa vô-hạn, nhưng thua keo này bày keo khác, ông không chịu bỏ phí những chuỗi ngày tàn trong khi bị cầm chân ở Huế. Ngoài những thi văn-phẩm ông đã sáng-tác khi ở hải-ngoại (Lưu-cầu huyết-lệ tâm thư, Việt-Nam vong-quốc-sử, Tục hải-ngoại huyết-thư, Liệt-sĩ Hà-Thành, Ngục-trung-thư, v.v.) ông lại tiếp-tục viết thêm nhiều sách khác như quyển *Tự-phán* (thuật lại cuộc đời cách-mạng của ông trên 20 năm ở hải-ngoại (1905-1925) và những sách rất bổ-ích cho nền học-thuật nước nhà và sự kiêu-chính nhân-tâm thế-đạo, như bộ *Châu-Dịch Quốc-văn điển-giải*, *Không-Học Đẳng*, *Nhân-sinh triết-học*, *Việt-sử bình*, *Việt-sử khảo*, *Chủng-diệt dự-ngôn*, *Giác-quân-thư*, *Nam-nữ quốc-dân tu-trí* v.v...³

Ngoài việc viết sách nói trên, thỉnh thoảng ông còn viết bài đăng báo *Tiếng-Dân* (Huế) cùng mấy tờ báo trong Nam ngoài Bắc, hoặc làm những câu đối liên, những văn-tế cho ông hoặc cho những người tới xin đề đi mừng hoặc chia buồn với bạn bè thân-thuộc. Dù là bài đăng báo hay câu đối, văn-tế làm ra, ông không bỏ lỡ một dịp nào để cảnh-tĩnh hoặc kích-thích đồng-bào phải nghĩ đến giang-sơn tổ-quốc, biết ái-quốc ái-quân. Xin trích sau đây mấy câu đối và văn-tế của ông đã làm đề dẫn-chứng :

Mừng bạn đỗ tiến-sĩ

Tao-tế diệc thiên sở vi, hạnh bất sinh Đường Ngu tam đại di tiên, kim-bàng thạch-bi, tiên thị ngô nhân hi thế-sự ;

Học-giới chi kim tối thịnh, thành thi văn Âu Á ngũ châu nhi ngoại, hồng-thiên đại-bút, quả như ngã bối quyết khoa văn.

³ Trong những tác phẩm kể trên, mới ấn-hành được những quyển : *Tự-Phán*, *Không-Học-đẳng*, *Giác quân thư*, *Nam-nữ quốc-dân tu-trí*, còn những tác-phẩm khác, nhà Anh-Minh (Huế) đương trú-liệu cho xuất-bản dần.

Bản-dịch của Võ-Oánh :

*Nếu danh-phận bởi trời cho, may không sinh Đường Ngu tam đại xưa
kia, bia đá bằng vàng, bất quá người ta bày chuyện nhảm ;
Việc học đến nay thịnh quá, xin hỏi thử Âu-Á năm châu ngoài cõi, vẫn
hay luận giỏi, đầu như khoa cử lối mình đây.*

Viếng Tây-Hồ Phan-Chu-Trinh

(nhân dịp Thập-chu-niên ngày quá-cổ 28-3-1936)

*Phải trời đất chẳng sanh ta thời chó,
Đã sinh ta lại dang dở ru mà !...
Nhớ bạn xưa chẳng trẻ cũng chưa già,
Từng lập-chí đời non và lấp bề.*

*...
Tốt nghiệp tù, chí-khi vẫn ngang-tàng,
Cưỡi sóng bạc, băng ngàn sang Pháp-quốc.
Cờ xã-hội, nhường toan lên thẳng bước,
Gánh giang-sơn chẳng chịu chút nhường ai.
Đau đớn thay, trời chẳng chiều người,
Người bước tới, mà trời dằng kéo lại.
Công-nghiệp sống chưa ra vòng thất-bại,
Tuổi chết nay đã trải gần mười năm...*

Mấy câu văn-tế

(a) những đồng-bào Nghệ-Tĩnh chết vì bão lụt :

*Thương những kẻ mất vợ mất chồng, mất anh em cha mẹ, bới đất tìm,
nhưng sợ ngục nhiều tầng ;
Xót vì ai không cơm không áo, không nhà cửa ruộng vườn, kêu trời hỏi,
biết chông thang mấy bạc !*

*Tình cảnh này dù đá cũng rên to,
Oan nghiệp nọ có tai đành lúc lắc.*

(b) những đồng-bào Bình-Phú chết vì bão lụt :

*Giắc trần-mộng ngàn thu một phút, nỗi thương-tâm luồng gió thổi luồng sâu ;
Kiếp thương-sinh bày nổi ba chìm, tình đồng-chúng giọt mưa tuôn giọt khóc.
Ai làm nên thế, góm ghê thay ! Vũ-sư phong-bá quá già tay ;
Trông thấy mà đau, tức tối nhì ! Nghĩa-sĩ nhân-nhân thêm choáng óc.*

Trong những ngày sống tàn ở chốn sông Hương núi Ngự, ông vẫn giữ vững lòng trung-kiên tinh-khiết của một nhà chí-sĩ, đây bầu nhiệt-huyết đối với nước non. Tuy sống trong cảnh nghèo túng, ông hạo-hoàn

mới nhận sự giúp đỡ của đồng-bào giàu lòng ngưỡng-mộ khi-tiết của ông, chứ không bao giờ nhận của Chính-phủ Pháp một số tiền trợ-cấp nào cả. Đến năm 1939, tuổi già mắc bệnh, túi trống nhà không, ông bỗng nhận được tấm ngân-phiếu 10đ của người vô-danh gửi, về nói là để biếu ông tiền thuốc thang. Cảm tấm lòng tốt của người tri-ký, ông bèn làm một bài thơ sau đây để tạ ân, có đăng ở báo Sài-gòn hồi đó :

*Đau nỗi người xa nhớ tới mình,
Dù mười đồng bạc, xiết bao tình !
Gió trắng Hương-Thầy ghi niềm cảm,
Cây cỏ Hồng-Sơn chép tỉnh-danh.*

Tháng 9 năm 1939, xảy ra Thế-chiến thứ hai. Nằm trên giường bệnh, ông vẫn theo dõi thời-cuộc, và lòng vẫn sốt-sắng mơ-ước một ngày tốt đẹp cho cuộc chối dấy của dân-tộc Việt-Nam. Rồi đến tháng 9 năm 1940, quân Nhật tiến vào Đông-Dương ; nhà cách-mạng lão-thành họ Phan càng đặc-biệt chú-ý đến mọi biến-chuyển ở trong và ngoài nước (qua những báo chí và tin-tức do các thân-hữu đưa lại cho ông). Nhưng tiếc thay trong lúc này, bệnh-tình ông đã trầm-trọng, không khác gì ngựa ký về già đã gần kiệt sức. Báo *Tiếng Dân* (do ông Huỳnh-Thúc-Kháng đứng chủ-nhiệm) loan tin cho đồng-bào trong nước và đồng-thời thuật lại những lời di-chức của ông. Hay tin, sĩ-phu xa gần đều gửi câu đối, điệu-văn và sinh-văn về nhờ nhờ báo *Tiếng-Dân* chuyển-đạt. Trước khi nhà chí-sĩ họ Phan qui-ân vài ba hôm, các bạn đồng-chí đã họp nhau lại đến viếng thăm ông. Nhà chí-sĩ Huỳnh-Thúc-Kháng (bạn thân của ông) thay mặt anh em đem hai bài sinh-văn⁴ bằng quốc-văn và hán-văn, đọc ông nghe trước khi ông mất. Nằm trên giường bệnh, nghe xong bài sinh-văn, lòng ông rất xúc-động ; ông còn gượng đọc cho người nhà chép lại bài tuyệt-mệnh sau đây, giải-bày tâm-sự cuối cùng của ông đã "cúc-cung tận-tụy" vì dân-tộc cho đến lúc bạc đầu. Bài này có nhiều câu rất tha-thiết chân-thành, gửi "tương lai đất nước" cho lớp người hậu-tiến, nên ghi lời vàng đá mà cùng tiến cho mau !

*Mạc sâu tiền lộ vô tri-ký,
Thiên-hạ thủy nhân bất thức quân.
Bây mười tư tuổi trót phong-trần,
May được bạn mới, tinh-thần hoạt-hiện.
Những ước anh em đầy bốn bề,*

⁴ Tức bài văn-tế ai-diếu ông Phan Sào-Nam trước khi ông tạ-thế. Hai bài này có đọc lại, khi ông mất. Bài viết bằng quốc-văn do ông Huỳnh-Thúc-Kháng soạn, còn bài chữ Hán do ông Nghĩa-Bình Trần Kỳ-Phong ở Quảng-Ngãi soạn.

Ai ngờ trăng gió nhốt ba gian.
 Sống xác thừa mà chết cũng xương tan.
 Câu tâm-sự gửi chim ngàn cá biển,
 Mừng được đọc bài văn "sinh-văn",
 Chữ đá vàng gài mấy đoạn tâm-can,
 Tiếc mình nay sức mỏng trí thêm khan,
 Lấy gì đáp khúc đàn tri-kỳ.
 Nga nga hồ chí tại cao-san,
 Dương dương hồ chí tại lưu-thủy.
 Đàn Bá-Nha mấy kẻ thường âm?
 Bỗng nghe qua khóc trộm lại thương thắm.
 Chung-Kỳ chết ném cùm không gậy nữa.
 Nay đang lúc từ-thần chờ trước cửa,
 Có vài lời ghi nhớ về sau,
 Chúc phượng hậu-tử tiến mau.⁵

Ông còn làm đôi câu đối "Tự-điều" như sau :

"Sinh bất năng trừ thiên-hạ hoạn, tử bất năng tiết ý trung cừ,
 trường-hận mang mang, Lam-thủy Hồng-sơn thiên-cổ tại ;
 "Tiền hồ thử hý cục phượng-chung, hậu hồ thử vũ-đài sơ-khởi,
 bức nhân đột-đột, Âu-phong Á-vũ bát phượng lai.
 Tạm dịch là :

Sống không trừ được thiên hạ hoạn,
 Chết để gì quên lãng mối thù ?
 Cầm hờn lưu lại ngàn thu,
 Lam Hồng non nước mặc dù không phai.
 *
 Ôi ! mặt trước là nơi du hý,
 Mà mặt sau chuẩn-bị đánh nhau.

5 Nguyên do hồi đó, quân Phục-Quốc Đông-Minh trước kia đã được quân Nhật ước hẹn tận-lực giúp đỡ, không ngờ bị quân Nhật quên lời hứa đã bỏ rơi P.Q.Đ.M, vì họ đã được Pháp bằng lòng cấp dưỡng họ mỗi ngày một triệu đồng. Vì thế, quân P.Q.Đ.M phải độc-lực đánh nhau với quân Pháp. Đại-tá Nhật Nakai còn đích-thân khuyến bảo Trần-Trung-Lập và Hoàng-Lương (các vị chỉ-huy quân P.Q.Đ.M) lui binh về Trung-Hoa. Trần-Trung-Lập không nghe, rồi cuối năm ấy khi đánh nhau với quân Pháp ở Lộc-Binh đã thua trận và đã hy-sinh vì nước. Vậy lớp người hậu-tiến hồi bấy giờ đã toan-tính làm được những gì để xứng với sự kỳ-thác và lòng kỳ-vọng của nhà chí-sĩ lão-thành họ Phan, hiện-thân của sức quật-cường anh dũng của dân-tộc Việt-Nam.

Đợi cho mưa Á gió Âu,
 Tám phương đồn lại một màu chiến tranh⁶.

Sau đó vài hôm, vào đêm 29 tháng 9 năm Canh-thìn (tức ngày 29 tháng 10 năm 1940), hồi 11 giờ đêm, nhà chí-sĩ họ Phan từ-trần, hưởng thọ 74 tuổi. Tin ông tạ-thế ở xa không mấy người hay : ở trong nhà chỉ có hai người con giai ông (Phan-Nghi-Huỳnh và Phan-Nghi-Đệ), hai ông Phạm Nghi và Hoàng-Xuân-Hành (đồng-chí của ông bị tù ở đảo Côn-Lôn được tha về, cùng ở với ông) ; ở ngoài chỉ có mấy bạn đồng-chí như các ông Huỳnh-Thúc-Kháng (và mấy anh em tòa-soạn báo Tiếng-Dân), Trần-Đình-Phiên, Trần-Hoành, Võ Bá-Hạp biết rõ ai-tin. Theo lời di-chức của ông, việc mai-táng phải làm gấp rút vào chiều hôm sau. Ngày làm lễ an-táng, hiện-diện cũng chỉ có mấy người thân-thuộc cố-hữu nói trên và có thêm Bác-sĩ Trần-dinh-Nam ở Đà-Nẵng mới ra Huế. Sau khi ông Huỳnh-Thúc-Kháng đọc bài văn ai-điều (tức bài sinh-văn nói trên), toàn-thể anh em tự xúm nhau khiêng quan-tài hạ huyệt, chứ không muốn để người lạ đứng tay vào. Mộ-phần của ông (lập ở trong vườn, gần ngay căn nhà tranh ông ở lúc sinh-thời) do ông Huỳnh-Thúc-Kháng đứng lên trông-nom việc xây cất. Nhờ số tiền quyên-trợ, ông Huỳnh-Thúc-Kháng còn cho làm thêm được một nhà thờ nhỏ lợp ngói để thờ ông, thay vào túp lều tranh trước kia ông dùng làm thư-phòng.⁷

6 Đọc hai bài thơ tuyệt-mệnh và tự-điều trên đây, ta cũng nên liên-tưởng ngâm đọc, để tiện so-sánh bài thơ tuyệt-mệnh do ông cảm-xúc đã làm 15 năm về trước (1925), vào hồi ông bị bắt ở Thượng-Hải và bị cầm tù trên tàu binh Pháp. Trên đường bị áp-giải từ Thượng Hải về Hương-Cảng, ông đã làm bài thơ bi-tráng uất-hận này, bỏ vào cái chai, đậy nút thật kín và ném xuống bể. Một bọn thuyền chài may vớt được và một bọn học-sinh nhận lấy cho đăng lên báo Tàu, gây một luồng dư-luận rất xôn-xao trong quần-chúng và chính-quyền địa-phương. Nguyên-tác bài thơ bằng Hán văn, được một nhà thơ vô-danh tạm-dịch như sau :

- Sáu chục năm nay ở cõi đời,
 Trần duyên giờ hẳn đã xong rồi.
 Bình-sinh chí lớn là đâu tá ?
 Trăng rọi lòng sông mây ngắt trời.
 - Sống đã không trừ xong giặc nước,
 Chết đi há lụy tới người sau.
 Phen này, miệng cộp ầu đành dạ,
 So với Di Tề có kém đâu ?
 - Thương khóc non sông với quốc-dân,
 Tài hèn không vớt được trầm-luân.
 Lòng này chưa hả thân đã chết,
 Thẹn xuống Hoàng-tuyền gặp cố-nhân.

7 Khoảng năm 1955, một ủy-ban gồm những thân-sĩ, thương-gia, nghiệp-chủ v.v. ở Huế đã thành-lập và kêu gọi quyên-tiền để trùng-tu nhà thờ đó. Hiện nay đã xây dựng xong một nhà thờ lớn hơn (theo kiểu kiến-trúc trang-nghiêm để thờ các vị liệt-sĩ tiền-bối và thờ luôn cả Phan Sào-Nam Tiên-sinh), bên cạnh nhà thờ cũ do ông Huỳnh-Thúc-Kháng cho xây cất năm 1941.

Đề trần áp nhân-tâm, ngày ông tạ-thế, nhà đương-cuộc Pháp bề ngoài làm ra vẻ sấn-sóc đám tang của ông, cử người đại-diện đến chia buồn và cho người canh-phòng cẩn-mật, song kỳ-thực là muốn ngăn cản mọi cuộc truy-diệu và biểu-tình của nhân-dân trong nước (nhất là ông lại mất đúng vào lúc quân đội Nhật-Bản vừa đồn-bộ vào Đông-Dương được chừng hơn một tháng). Đồng-bào xa gần khi hay tin nhà chí-sĩ Phan Sào-Nam đã mất, tỏ lòng thương tiếc ai-cảm vô cùng : song vì hoàn-cảnh và thời-cơ bất-buộc, nên không tổ-chức được lễ quốc-tang như ý sở-nguyện. Những câu đối và văn-tế gửi về phúng-điếu rất nhiều, nay chỉ xin trích một vài câu sau đây cống-hiến bạn đọc để nhắc lại trong đáy lòng, gọi là kỷ-niệm nhà cách-mạng lão-thành họ Phan.

"*Một bầu nhiệt-huyết, trời ra khắp Hoàn-Hân, Ban-Cốc, Thượng-Hải, Yên-Kinh, ôm về núi Ngự, sông Hương, vùi xuống cửu nguyên còn đóng cục ;
Muốn thuở anh-hồn, bạn cùng Tây-Lộc, Nhị-Khê, Trảo-Nha, Liên-Bạt, phù-hộ nòi Hồng giống Lạc, ngắm coi năm bề những phù cưỡi.*" (Dương-Bá-Trạc).

... "*Những vớ gan vàng mình sắt, dầu ngày mặt-lộ, sống trăm năm mà làm bạn quốc-dân ;*

Nào hay, móc sớm sương mai, chán kiếp hư-sinh, đau một bệnh bỗng ra người thiên-cổ.

Hỡi ơi ! trời cướp danh-nhân, đất vùi ngọc thạch !

Hào-kiệt đi đâu ! Non sông trơ đó !

Hồn cố - quốc về chăng hay chớ, ào-ào gió thổi, tư mùa đỉnh núi sóng thông reo ;

Gương võ-nhân treo mãi chẳng mờ, vặc-vặc nước trong, ngàn thuở lòng sông vừng nguyệt tỏ.

Chúng tôi :

Tiếc đấng anh-hùng, xót tình giòng họ.

Uống nước nên nhớ đến nguồn cơn,

Khắc đá vẫn ghi lời phê phủ.

Vàng ngọc nhớ ơn chi bảo, rượu ba tuần dâng nén tâm-hương ;

Tiên trần rẽ ngã từ-sinh, ngắm một khúc thay bài phi-lộ.

Nào dám gọi sinh sau hơn trước, một lòng đến kính đưa tiên-sanh về cõi trường-sinh.

Chỉ mong cầu người chết như còn, chín suối có thiêng đều hậu-bối lên đường tiến-bộ.

Ai tai ! Thượng-hưởng !"



Nhà chí-sĩ HUỖNH-THỨC-KHÁNG
(Bạn thân của Phan Sào-Nam tiên-sinh)

Nói tóm, trong lịch-sử 80 năm cách-mạng Việt-Nam, Phan Sào Nam có thể được coi vào hàng chí-sĩ lỗi-lạc và trung-kiên nhẫn-nại nhất. Đời sống của ông, như đã lược-thuật trên đây, quả là một đời sống đầy gian-lao thử-thách, tận-hiến cho cuộc đấu-tranh vì đại-nghĩa của dân-tộc quốc-gia. Sự hy-sinh cao-cả và kiên-nhẫn không cùng của ông đã kết-hợp lại do lòng tự-nguyện, tự-giác, tự-cường và lòng ái-quần ái-quốc thiết-tha của ông, nhiệt-thành với lý-tưởng giải-phóng dân-tộc và nâng cao dân-trí. Lòng nhiệt-thành chân-chính "như đôn cả vào ngọn tên Cách-Mạng" đúng như lời ông đã viết trong "Hải-ngoại huyết-thư":

"Chú tinh thành ư nhất tiễn, kim thạch năng khai", có bản dịch là :

Mũi tên đôn hết tâm-thành,

Bắn vào đá cũng tan-tành như chơi!

Tuy cuộc đời cách-mạng của ông gần như toàn dết bằng những thất-bại nặng-nề, nhưng đó chỉ là thất-bại trên lãnh-vực hoạt-động thực-tế. Trái lại, ông đã có công rất lớn trong việc tranh-thủ độc-lập quốc-gia và đã gây ảnh-hưởng tinh-thần rất sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân-dân Việt-Nam. Sau khi đọc những "tập-án Phan-Bội-Châu" (1925) dân-chúng như sực tỉnh giấc mơ, và lòng yêu nước thương nòi như bị kích-thích mãnh-liệt. Trong khắp nước như nổi lên một phong-trào ái-quốc bông-bột ; không bao lâu, những cuộc bãi-khóa, biểu-tình rầm-rộ, những việc truy-điệu Phan-Tây Hồ, thành-lập Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, khởi-nghĩa ở Yên-Bái, v.v... tiếp-tục nổi lên, đó cũng do ảnh-hưởng gián-tiếp của cuộc tranh-đấu vì chính-nghĩa quốc-gia của Phan-Bội-Châu và cũng do đó, nước Việt-Nam bắt đầu có tên tuổi đáng cho người ta đề ý trên trường chính-trị quốc-tế. Và chăng, người ta thường nói .

Làm việc nghĩa chớ tính lợi hại,

Luận anh-hùng chớ kể hơn thua.

Ông Phan-Bội-Châu bôn-ba ở hải-ngoại hơn 20 năm và bị giam lỏng ở Huế trong 15 năm, không bao giờ ngừng hoạt-động trên đường chính-trị và cách-mạng. Ông đã đem suốt một đời để tranh-đấu cho nước cho dân, dù thua mà không hèn, nghèo-túng mà không thờ-than, nguy nan mà không sờn lòng đổi dạ. Ông hoạt-động cách-mạng và chỉ tạm ngừng khi thiếu phương-tiện (quân-sự, tài-chính, chính-trị...), nhưng không bao giờ ngừng về hoạt-động trước-tác để tuyên-truyền hay giáo-huấn nhân-dân. Ông đã tận-dụng khai-thác những mãnh-lực của loại thơ-văn gọi những tình-cảm bi-tráng, phẫn-nộ, phẫn-khích hào-hùng để khuyến-



Mô-phán nhà Chí-sĩ

khích toàn-dân biết “uống nước phải nhớ đến nguồn”, biết yêu thương giống nòi mà tranh-đấu cho giang-sơn Tô-quốc. Ông đã nêu cao tấm gương chói-lọi cho lớp hậu-tiến soi chung, nên nhà văn Lam-Giang đã viết mấy câu sau đây đề tỏ lòng ngưỡng-mộ ông :

“Trong phong-trào cách-mạng giải-phóng dân-tộc, cụ Phan là một kiện-tướng biết đặt mệnh công-tác chiến-đấu bằng lợi-khí văn-chương. Chẳng những là một lãnh-tụ chính-trị cách-mạng mà thôi, cụ còn là một lãnh-tụ văn-hóa, một thi-sĩ cách-mạng có nhiệt-huyết và có chân-tài”.

“Sánh với danh-nhân nước ngoài, ta thấy cụ Phan giống những chí-sĩ Trung-quốc đời Minh-mạt. Tâm-sự ái-quốc và chí-hưng báo-quốc của Cụ không khác danh-nho Hoàng-Lê-Châu.⁸

“Cả hai người (Hoàng và Phan) cùng quyết-chí chống ngoại-xâm, bôn-tàu ở hải-ngoại nhiều năm, rồi cuối cùng đến lúc thế cùng sức hết thì từ chối vinh-hạnh của kẻ quốc-thù, vui với đạo-lý văn-chương để bảo-toàn danh-tiết.” Ai dám bảo danh-nho nước Việt không sánh kịp danh-nho nước ngoài ?”

Đề kết-luận, kẻ viết bài này xin mượn mấy câu cuối trong bài văn-tế của một nhà chí-sĩ vô-danh miền Hà-Tĩnh đã làm đề tỏ lòng ai-cảm kính-mộ một bậc anh-hùng dân-tộc Việt Nam lỗi-lạc can-trường nhất ở tiền-bán thế-kỷ thứ XX :

“Chuông Thiên-Mụ đánh tan luồng sóng mới, văng-vẳng nghe như cụ còn tay mõ, tay trống giữa đám trường danh ngộ lợi, lớn tiếng kêu gào ; gà Thọ-Xương gáy giục bóng trăng khuya, xa xa như thấy cụ còn chân bắc chân nam, tận nơi góc bể chân trời, một mình thui-thủi.

“Sống vì nước hẳn thác đàn vì nước, luồng khí tinh-anh khôn dứt, phá Tam-Giang muôn trượng thét âm-âm ; đá thành bia mà miệng cũng thành bia, trăm năm ảnh-hưởng còn truyền, đỉnh Thiên-Nhận nghìn trùng trông vọi-vọi.

... Nay cầm bút chép thiên tiêu-sử, tôi xin viết một hàng đại-tự : Nhà Cách-mệnh Việt-Nam, khi qua mờ trông tám tàn-bi, ai mà không ba tiếng ô-hô : cụ Giải-Nguyên Phan-Bội.

⁸ Hoàng-Lê-Châu là một học-giả nổi danh ở đất Ngô-Việt (Hoa-Nam). Cấp hời nhà Minh suy-sụp, quân Thanh tràn vào cõi, Hoàng bèn tập-hợp các đồng-chí để kháng-dịch và chiến thắng được nhiều trận. Sau vì quân ít thế cô, ông bị thua phải vượt bể cầu-viện nước Nhật. Đến khi nhà Thanh chiếm được hết lãnh-thổ Trung-quốc, ông xem thời-cơ không còn, và thấy đã hết đường cứu-vãn thời-cực, ông đành trở về cố hương, chăm lo viết sách và dạy học trò. Vua Khang-Hy nhà Thanh định mua chuộc ông và muốn phong cho ông chức Bác-Học Hồng-Nho ông từ-tạ viện cố tuổi đã già nua.



Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of National Education
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOÁ NGUYET-SAN for

one year — US dollars 8.00 (postage included)

two years — US dollars 16.00 (postage included)

starting with the _____ issue
(month) (year)

I enclose _____ to the order of NGUYEN-DINH-HOÀ,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME _____
(please print)

ADDRESS _____

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

THI-CA

PHŨ-ĐẮC :

NHIỀU ĐIỀU PHŨ LẤY GIÁ GƯƠNG,
NGƯỜI TRONG MỘT NƯỚC PHẢI
THƯƠNG NHAU CÙNG.

(Gương vi vãn)

I

*Khuyên người trong nước phải cùng thương,
Tục-ngữ kia câu 'nhiều phủ gương'.
Đài-kính được phong nền đỏ thắm,
Đồng-bào nên sẽ mỗi yêu đương.
Che cơn gió bụi ngày lâm biển,
Chia nỗi buồn vui cảnh bất thường.
Non nước ngàn xưa ai đó nhỉ ?
Vì lòng ưu ái lựa nên chương.*

II

*Vì lòng ưu ái lựa nên chương,
Lấy nhiều điều nêu một tấm gương.
Nền đỏ đem lòng khung cờ-kính,
Tình thâm nên sẽ nghĩa đồng-bang.
Giữ gìn mặt thủy không vương bụi,
Đùm bọc màu sơn khỏi nhạt vàng.
Mới biết người xưa lòng trắc-ân,
Chẳng hề thu hẹp một gia-hương.*

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

TƯỜNG VỌNG ĐỀN HÙNG

Tháng ba tường vọng hội đền Hùng,
Giỗ Tồ, mông mười, đó phải không ?
Hồng, Lạc đôi nơi : nam bắc cách ;
Tiên, Rồng một họ : cháu con đồng.
Như còn trời đất, còn sông núi ;
Hắn có cương thường, có tổ tông.
Uống nước nhớ nguồn, âu phận sự,
Cây kia ăn quả, hỏi ai trồng ?

ĐẠM - NGUYỄN

XEM HOA VƯỜN NHÀ BẠN

Mười

Lạ thay sắc nước hương trời,
Xem hoa hầu để mấy người biết hoa.
Quảng-hàn có chị hằng-nga,
Tiên cao soi xuống hạ là biết chăng.

Nói

Hỏi chị nguyệt trâm hoa ai nhuộm,
Mỗi sắc hoa là riêng một sắc hương.
Khi chưa xuân khép nép bên tường,
Còn chờ đợi đông-hoàng tô sắc thắm.
Hạnh tía đào hồng mai diêm trang,
Lan tươi huệ tốt liễu buồng xanh.
Dập dìu khi lá gió mưa cành,
Mở mặt với giang-sơn cười tím tím.
Khách thập-thủy thêm phần tô-diêm,
Yêu hoa nào hoa ấy là xinh,
Trâm hoa quyết hái một cành.

CAO-NGỌC-ANH

TRÌNH DIỆN

Mười ngón suy-tư, nắng ứa lên
Vòng son loang giắc ngủ ưu phiền
Từ anh về muộn, hoa còn khép
Lời nhói vào đêm, gió gọi tên
Mười năm gần ấy tình chung-thủy
Nhân-chứng còn không hỏi một người !
Quá-khứ xanh xao trình-diện đủ
Bốn chiều gương ác-quy soi rồi :
Nghịch trót tuyên-ngôn, nợ trót dan
Thành âm-hương đội suốt tiên-cần
Chất tim đã ngập từng đêm chất
Dư-vị chùng nghe nhạc xuất thần
Cánh gió, tin thơ, chiều cuối nắng
Trời sao dịu viễn vọng neo buồn
Tay ôm thân-thế ngẫu men đắng
Phong-độ còn Thơ, dáng tuyết son
Đâu ? nét hào-hoa thuở trước đâu !
Anh gào nhan-sắc gục trong sâu
Đáng quang ý điệp Niềm Yêu cũ
Phôi chất đầy thương sót đến nhau
Và ngôi ngự-sử anh làm mất
Vời hụt mười năm, máu vẫn hồng
Chinh-khi âm lên người nổi ốc
Mười năm ôi ! cảm tác vô cùng
Như những mùa xuân hẹn đúng kỳ
Thơ vẽ, Sầu khờ rú nhau đi
Khói wơm thông-điệp Tình sang Đẹp
Hỡi mảnh hồn nguyên thái-cực-vi !

THẾ-TUỞNG

NGÃ-TU-MUÔN-THUỞ

Kỷ-niệm ngày 20-11 các Phật-tử chùa
Quán-Thế-Âm đền ngã tư mặc-niệm
Đức cố Hòa-Thượng Quảng-Đức.

Đây !
Đến rồi, đến ngã-tư-muôn-thuở
Ngã tư này ghi đậm nét oai linh
Quỳ tất cả hoa lòng bưng nở
Chuỗi lần tay tâm niệm Di-Đà kinh
Nam-mô Bồn-sur Thích-Quảng-Đức Bồ-tát
Chúng con cúi đầu khẩn nguyện
Công đức Ngài một thuở đã cao dày
Lòng thành kính chúng con lễ tạ
Mi ngập tràn lệ nhỏ chiều nay
Máu tủy sống dần về tim óc
Buốt thái dương quang trường theo Ngươi
Ôi ! Lừa !
Lừa quỵen tơ vàng thiêu thê xác
Còn !
Còn Trái Tim Bồ-Tát muốn đời
Còn khắc sâu tiềm-thức những ai ai
Ngọn lừa hy-sinh cứu độ
Lòng chúng con ghen-ngào
Nhớ một hôm nào
Ngài bỏ nhục thân, trong hơi cay đắng
Nguyện soi Đuốc-mâu, giải-thoát mười phương
Hôm nay chúng con tự-do mặc-niệm
Lòng uất-hận tan theo mây gió
Chữ Từ-Bi xuất hiện giữa không trung
Lừa anh-linh, Lừa cao quý oai-hùng
Chúng con quỳ dâng nén hương sùng bái
Đây ! Đây Ngã-Tư-Muôn-Thuở
Lưu-luyến lòng ngời, kính nhớ Lừa-Thiên

Phật-tử HIỀN-THANH

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Á-Nam Trần-Tuấn-Khai phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sur (96 trang) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VƯỢNG-BIÊN
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng
phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại
Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).



Đã có bán :

VĂN-HOÁ TÙNG-THU'

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)
2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)
3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phi. Ngân-phiếu xin gửi về
Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

長恨歌
TRƯỜNG HẬN CA

1. 漢皇重色思傾國
Hán hoàng trọng sắc tư khuynh quốc
御宇多年求不得
Ngự vũ đa niên cầu bất đắc
楊家有女初長成
Dương gia hữu nữ sơ trưởng thành
養在深閨人未識
Dưỡng tại thâm khuê nhân vị thức
Hán-Vương mơ ước người nghiêng nước
Ngôi báu bao năm cầu chẳng được
Họ Dương có gái tuổi trăng tròn
Cao tường kín cổng nơi khuê các
5. 天生麗質難自棄
Thiên sinh lệ chất nan tự khí
一朝選在君王側
Nhất triều tuyển tại quân vương trắc
回眸一笑百媚生
Hồi mâu nhất tiếu, bách mị sinh
六宮粉黛無顏色
Lục cung phấn đại vô nhan sắc
Vưu-vật trời sinh hẳn có ý
Nhập cung một sớm bên Hoàng-Đế
Mim cười ngánh lại trăm hoa tươi
Son phấn sáu cung đâu đáng kể
9. 春寒賜浴華清池
Xuân hàn tứ dục Hoa Thanh trì
溫泉水滑洗凝脂
Ôn tuyền thủy hoạt tẩy ngưng chi
侍兒扶起嬌無力
Thị nhi phù khởi kiều vô lực
始是新承恩澤時
Thủy thị tân thừa ân trạch thi
Hoa-Thanh trời lạnh tắm áo xuân
Nước ấm tẩy rửa da trắng ngần
Thị-nữ nhẹ nâng mình éo-lả
Ấy là buổi mới đã thừa ân
13. 雲鬢花顏金步搖
Vân mấn hoa nhan kim bộ diêu
芙蓉帳暖度春宵
Phiêu dung trướng ôn độ xuân tiêu
春宵苦短日高起
Xuân tiêu khổ đoản, nhật cao khởi
Trên tóc thoa vàng nhịp bước rung
Đêm xuân ấm áp trướng Phù-dung
Đêm xuân lưu-luyến cho còn ngần

- 從此君王不早朝
Tùng thử quân vương bất tảo triều
17. 承歡侍宴無間暇
Thừa hoan thị yến vô nhàn hạ
春從春遊夜轉夜
Xuân tùng xuân du, dạ chuyển dạ
後宮佳麗三千人
Hậu cung giai lệ tam thiên nhân
三千寵愛在一身
Tam thiên sủng ái tại nhất thân
金屋妝成嬌侍夜
Kim ốc trang thành kiều thị dạ
玉樓宴罷醉和春
Ngọc lâu yến bãi túy hòa xuân
23. 姊妹弟兄皆列土
Tỷ muội đệ huynh giai liệt thổ
可憐光彩生門戶
Khả liên quang thái sinh môn hộ
遂令天下父母心
Toại linh thiên hạ phụ mẫu tâm
不重生男重生女
Bất trọng sinh nam trọng sinh nữ
27. 驪宮高處入青雲
Ly cung cao xứ nhập thanh vân
仙樂風飄處處聞
Tiên nhạc phong phiêu xứ xứ văn
緩歌漫舞凝絲竹
Hoãn ca mạn vũ ngưng ty trúc
盡日君王看不足
Tận nhật quân vương khan bất túc
- Châu sớm trăm quan đợi Cửu-trùng triều
- Yến tiệc này xong bày tiệc khác
- Đêm đêm vui cảnh xuân hoan lạc
- Hậu cung nhan sắc ba nghìn người
- Sủng ái ba nghìn chỉ một ai
- Trang điểm nhà vàng kiều nữ tiếp
- Tiệc tan lâu ngọc ấp hoa tươi
- Anh chị, Ông Trên ban đất đủ
- Cửa nhà rực rỡ màu phong phú
- Bao lòng cha mẹ ở nhân gian
- Hết muốn sinh nam, chỉ chuộng nữ
- Ly-cung chót vót ngất cung trờng
- Tiên-nhạc phiêu-diêu khắp chốn vang
- Ty trúc chột im, ngừng múa hát
- Quân-vương suốt buổi còn khao khát

- 漁陽鼙鼓動地來
Ngư dương bễ cổ động địa lai
驚破霓裳羽衣曲
Kinh phá Nghê thường vũ y khúc
33. 九重城闕烟塵生
Cửu trùng thành khuyết yên trần sinh
千乘萬騎西南行
Thiên thặng vạn kỵ tây nam hành
翠華搖搖行復止
Thúy hoa diêu diêu hành phục chỉ
西出都門百餘里
Tây xuất đô môn bách dư lý
六軍不發無奈何
Lục quân bất phát vô nại hà
宛轉蛾眉馬前死
Uyển chuyển nga mi mã tiền tử
39. 花鈿委地無人收
Hoa diên uy địa vô nhân thu
翠翹金雀玉搔頭
Thúy kiều kim tước ngọc tao đầu
君王掩面救不得
Quân vương yếm diện cứu bất đắc
回看血淚相和流
Hồi khan huyết lệ tương hòa lưu
43. 黃埃散漫風蕭索
Hoàng ai tán mạn phong tiêu tác
雲橫繫紆登劍閣
Vân sạm oanh vu đăng Kiếm-các
- Ngư-dương dậy đất trống vừa rung
- Đã khiến Nghê-thường vũ khúc tắt
- Mù mịt Hoàng-thành lớp bụi lan
- Nghìn xa muôn ngựa hướng tây nam
- Thấp thoáng cờ hoa đường lặn dần
- Vẽ tây trăm dặm lìa đô-trấn
- Sáu quân nhất định không ra đi
- Trước ngựa giai-nhân đành tự vẫn
- Đó đây bừa bãi cánh thoa vàng
- Châu ngọc rơi dầy giữa nữ trang
- Cúi mặt, đức vua đành thúc thủ
- Ngánh nhìn, máu lệ đầm hai hàng
- Gió đưa lớp bụi bay sào sạc
- Sạm-dạo quanh co đèo Kiếm-các

- 峨 嶓 山 下 小 人 行
Nga mi san hạ thiều nhân hành
旌 旗 無 光 日 色 薄
Tinh kỳ vô quang nhật sắc bạc
47. 蜀 江 水 碧 蜀 山 青
Thục giang thủy bích Thục sơn thanh
聖 主 朝 朝 暮 暮 情
Thánh chúa triều triều mộ mộ tình
行 宮 見 月 傷 心 色
Hành cung kiến nguyệt thương tâm sắc
夜 雨 聞 鈴 腸 斷 聲
Đạ vũ văn linh trường đoạn thanh
51. 天 旋 地 轉 迴 龍 馭
Thiên tuyền địa chuyển hồi long ngự
到 此 躊 躇 不 能 去
Đáo thử trù trù bất năng khứ
馬 嵬 坡 下 泥 土 中
Mã ngãi pha hạ nê thổ trung
不 見 玉 顏 空 死 處
Bất kiến ngọc nhan không tử xứ
55. 君 臣 相 顧 盡 雷 衣
Quân thần tương cố tận triêm y
東 望 都 門 信 馬 歸
Đông vọng đô môn tín mã quy
歸 來 池 苑 皆 依 舊
Quy lai, trì uyển giai y cựu
太 液 芙 蓉 未 央 柳
Thái dịch phù dung, Vị ương liễu
- Dưới núi Nga-mi cảnh vắng tanh
Nắng soi cờ sí phai màu bạc*
- Sầu ngắm non sông nước Thục xanh
Ngày đêm Thánh-chúa ngàn ngờ tình*
- Hành-cung trăng úa màu thương nhớ
Tiếng kiềng đau lòng, đêm mấy canh*
- Éo le xe giá qua nơi cũ
Thâm thiết quân-vương đi chẳng nỡ*
- Gò Mã-ngôi xưa chỉ đồng bùn
Giai-nhân vắng ngắt, còn hoang cỏ*
- Tôi chúa nhìn nhau rõ lệ thương
Kính-dô đông tiến ngựa buông cương*
- Trở về, vườn uyển còn như cũ
Thái-dịch sen và liễu Vị-ương*

59. 芙 蓉 如 面 柳 如 眉
Phù dung như diện, liễu như mi
對 此 如 何 不 淚 垂
Đối thử như hà bất lệ thùy
春 風 桃 李 花 開 日
Xuân phong đào lý hoa khai nhật
秋 雨 梧 桐 落 葉 時
Thu vũ ngô đồng diệp lạc thì
63. 西 宮 南 內 多 秋 草
Tây cung nam nội đa thu thảo
落 葉 滿 階 紅 不 掃
Lạc diệp mãn giai hồng bất tảo
梨 園 子 弟 白 髮 新
Lê viên tử đệ bạch phát tân
椒 房 阿 監 青 娥 老
Tiêu phòng a giám thanh nga lão
67. 夕 殿 螢 飛 思 悄 然
Tịch điện huỳnh phi tư tiêu nhiên
孤 燈 挑 盡 未 成 眠
Cố đăng khiêu tận vị thành miên
暹 暹 鐘 鼓 初 長 夜
Tri tri chung cổ sơ trường dạ
耿耿 星 河 欲 曙 天
Cảnh cảnh tinh hà dục曙 thiên
71. 鴛 鴦 瓦 冷 霜 華 重
Uyên ương ngổ lãnh sương hoa trọng
翡 翠 衾 寒 誰 與 共
Phỉ thúy khâm hàn thùy dữ cộng
慙 慙 生 死 別 經 年
Du du sinh tử biệt kinh niên
- Sen như mặt ngọc, liễu mày ngài
Đối cảnh ai không lệ ngậm-ngùi*
- Đào lý hoa xuân theo gió nở
Ngô-dồng lá úa, mưa thu rơi*
- Vườn cung nam nội thu đầy cỏ
Không quét, thêm hoa dày lá đỏ*
- Đệ-tử Lê Viên tóc bạc phơ
Tiêu phòng thái giám mày nhăn nhó*
- Đóm bay trước điện nảo tâm tình
Khêu ngọn đèn tàn suốt mấy canh*
- Từ khời đêm trường chuông trống nổi
Bây giờ sao lặn sắp bình minh*
- Trên mái Uyên-ương sương lạnh đọng
Chăn êm đâu kẻ cùng chung bóng*
- Từ sinh chia cách đã bao năm*

魂 魄 不 曾 來 入 夢
Hồn phách bất tăng lai nhập
mộng

Đợi mãi hồn ai về với mộng

75. 臨 邛 道 士 鴻 都 客
Lâm cùng đạo sĩ Hồng đô khách
能 以 精 誠 致 魂 魄
Năng dĩ tinh thành tri hồn phách
為 感 君 王 輟 轉 思
Vị cảm quân vương nạng nhứt mong
tư

Lâm cùng đạo-sĩ nghe danh giới

Có thể kêu hồn về đề hỏi

Cảm nỗi quân-vương nạng nhứt mong

遂 教 方 士 殷 勤 覓
Toại giao phương sĩ ân cần mịch

Cổ nhờ phương-sĩ đi tìm gọi

79. 排 空 馭 氣 奔 如 電
Bãi không ngự khí bồn như điện
升 天 入 地 求 之 遍
Thăng thiên nhập địa cầu chi
biển
上 窮 碧 落 下 黃 泉
Thượng cùng bích lạc, hạ hoàng
tuyền
兩 處 茫 茫 皆 不 見
Lưỡng xứ mang mang giai bất
kiến

Đè mây lướt gió nhanh như chớp

Xuống đất lên trời đi đã khắp

Trên cõi cao xanh, dưới cửu-tuyền

Mênh mông hai ngã đều không gặp

83. 忽 聞 海 上 有 仙 山
Hốt văn hải thượng hữu tiên san
山 在 虛 無 縹 渺 間
San tại hư vô phiêu diêu gian
樓 閣 玲 瓏 五 雲 起
Lâu các linh lung, ngũ vân khởi
其 中 綽 約 多 仙 子
Kỳ trung xước ước đa tiên tử
中 有 一 人 字 太 真
Trung hữu nhất nhân tự Thái
Chân

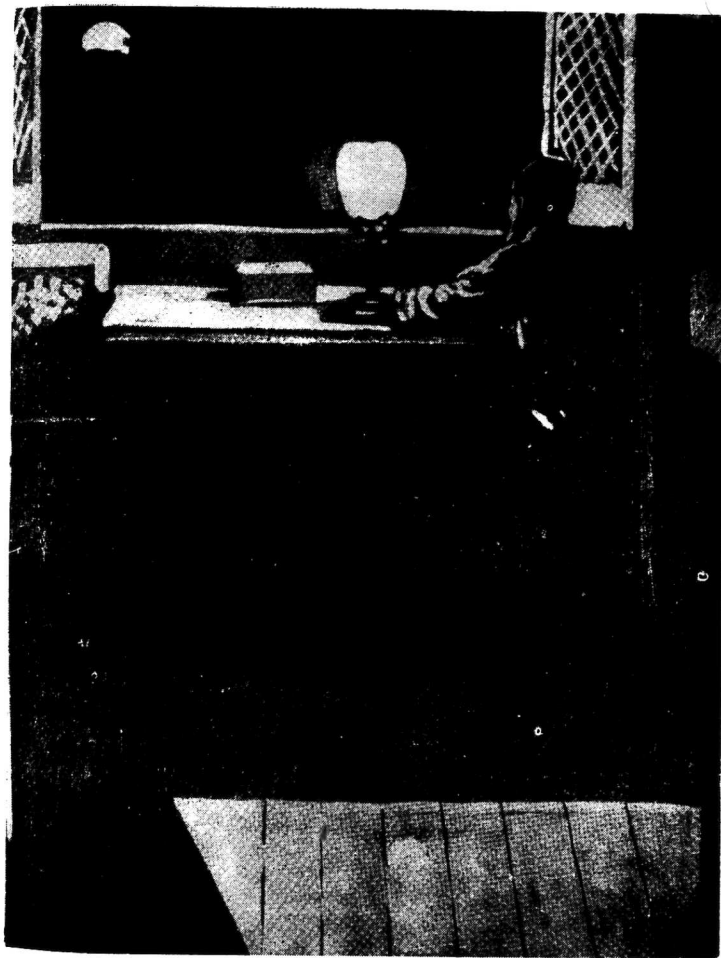
Chợt nghe ngoài biển có non tiên

Giữa chốn hư-vô hiện một miền

Lầu gác mây vờn năm sắc ngả

Ra vào tha-thướt bầy tiên-nữ

Trong đó một nàng gọi Thái - Chân



Khêu ngọn đèn tàn suốt mấy canh

Sleepless as a solitary lamp flickered and died

La lampe solitaire s'épuise et le sommeil-ne-lui vient-plus

長恨歌



Đất rộng trời cao còn lúc hết
Hận này dâng-dặc đến ngàn thu...

Heaven is long and Earth is old, but each has its allotted time
My lament alone goes on and on...

Le Ciel est long et la Terre est vieille, mais chacun aura sa fin
Tandis que nos regrets interminables durent éternellement...

雲膚花貌參差是
Tuyết phu hoa mạo sâm si thị

Mặt hoa da tuyết như người cũ

89. 金闕西廂叩玉扁
Kim khuyết tây sương khấu
ngọc quynh

Cửa ngọc hiên tây dừng lại gõ

轉教小玉報雙成
Chuyển giao Tiểu-Ngọc báo
Song-Thành

Nhờ nàng Tiểu-Ngọc gọi Song-Thành

閒道漢家天子使
Vân đạo Hán gia thiên tử sử

Khi hay Hán-sứ vua sai đến

九華帳裏夢魂驚
Cửu hoa trướng lý mộng hồn
kinh

Hồn mộng phòng the chợt thất kinh

93. 攬衣推枕起徘徊
Lãm y thôi chẩm khởi bồi hồi

Ngơ ngẩn ngồi lên, áo khếp tà

珠箔銀屏迤邐開
Chu bạc ngân bình di lệ khai

Vòng theo rèm ngọc nhẹ đi ra

雲鬢半偏新睡覺
Vân kế bán thiên, tân thụ giác

Mơ màng mái tóc còn buông lỏng

花冠不整下堂來
Hoa quan bất chỉnh, hạ đương
lai

Bước xuống, đầu chưa chỉnh mũ hoa

97. 風吹仙袂飄飄舉
Phong xuy tiên mệ phiêu phiêu
cử

Áo tiên gió thổi bay tha-thướt

猶似霓裳羽衣舞
Do tự Nghê-thường vũ y vũ

Như khúc Nghê-thường điệu múa trước

玉容寂寞淚闌干
Ngọc dung tịch mịch lệ lan can

Châu lệ đầm-đìa mặt ngần-ngờ

梨花一枝春帶雨
Lê hoa nhất chi xuân đới vũ

Tựa cành lê trắng mưa xuân ướt

101. 今情凝滯謝君王
Hàm tình ngưng thể tạ quân
vương

Tạ vua, sầu lắng lệ tuôn rơi

一別音容兩渺茫
Nhất biệt âm dung lưỡng điều
mang

Tiếng ngọc mây hoa cách biệt rồi

昭陽殿裏恩愛絕
Chiêu dương điện lý ân ái tuyệt

Ấn ái Chiêu-dương đành đoạn tuyệt

- 蓬萊宮中日月長
Bông-lai cung khuyết tháng năm dài
nguyệt trường
105. 回頭下望塵寰處
Hồi đầu hạ vọng trần hoàn xứ
不見長安見塵霧
Bất kiến Trường-an kiến trần vụ
惟將舊物表深情
Duy tương cựu vật biểu thâm tình
- 鈿合金釵寄將去
Điền hợp kim thoa ký tương khứ
109. 釵留一股合一扇
Thoa lưu nhất cớ, hợp nhất phiến
釵擘黃金合分鈿
Thoa phách hoàng kim, hợp phân điện
但教心似金鈿堅
Đãn giao tâm tự kim điền kiên
天上人間會相見
Thiên thượng nhân gian hội tương kiến
113. 臨別殷勤重寄辭
Lâm biệt ân cần trọng ký từ
詞中有誓兩心知
Từ trung hữu thệ lưỡng tâm tri
七月七日長生殿
Thất nguyệt thất nhật Trường-sinh điện
sinh điện
夜半無人私語時
Dạ bán vô nhân tư ngữ thì
117. 在天願作比翼鳥
Tại thiên nguyện tác tỷ dực điều
在地願為連理枝
Tại địa nguyện vi liên lý chi
天長地久有時盡
Thiên trường địa cửu hữu thời tận
- 此恨綿綿無絕期
Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ
白居易
BACH-CU-DI
- Bông-lai cung khuyết tháng năm dài
Cõi tục thường khi hồi trường tới
Trường-an chỉ thấy mờ trong bụi
Còn đôi vật cũ nhớ tình xưa
Hộp khám thoa vàng xin gửi lại
Thoa giữ nửa vành, hộp nửa mảnh
Hộp chia khung khám, thoa chia cánh
Nguyện xin vàng đá giữ bền tâm
Hội ngộ đôi nơi chờ định mệnh
Lúc biệt ân cần dặn mấy câu
Thề xưa, hai bóng biết riêng nhau
Giữa đêm thất-tịch Trường-sinh điện
Vắng vẻ thăm trao ý nguyện cầu
"Trên trời nguyện hóa chim liền cánh
"Dưới đất làm cây nhánh kết nhau
"Đất rộng trời cao còn lúc hết
"Hận này dằng dặc đến ngàn thu
THẠCH PHƯƠNG-LINH-TỬ dịch

LAMENT EVERLASTING

by PO CHU I

- 1 A Chinese king, in pursuit of devastating beauty,
Obsessed by love for many, many years.
A maiden named Yang, reaching ripening maturity,
Reared in innocence and virginal seclusion.
- 5 Heav'n endowed her with a beauty impossible to ignore;
It led one day to her being selected to the King's side.
Such a wealth of seductive art came forth with her smiling glance
That every harem occupant seemed colorless by comparison.
- 9 The king, on a brisk day in spring,
Allowed her to bathe her limbs
At the Splendidly Pure Waters.
She needed the support of maids,
For the hot baths caressed her flesh,
Leaving her limp and powerless;
Then it was that his love first engulfed her.
- 13 Her face was like a flower,
Framed by cloudlike raven tresses;
Gold hair ornaments tinkled as she moved.
Concealed by hibiscus patterned curtains,
Sweet and warm were the nights they spent;
But spring nights are short,
Followed by bitter, early dawn.
Loathe to rise till the sun loomed high,
The king forsook early court audience.
- 17 She was a fixed object of royal pleasure,
Inseparable attendant at feasts unending,
As day's joy merged with night's ecstasy.
The king, owner of three thousand harem beauties,

- Loved only one, Maiden Yang, with exclusive devotion.
 In golden rooms she was adorned,
 Shared nights with him in seductive play
 After rising, love intoxicated,
 From banquets at the Jade Tower.
- 23 Her sisters and brothers prospered,
 The envoy of all in rank and distinction.
 Parental hearts in the empire twisted,
 Hoping only for the birth of girls ;
- 27 Palace heights penetrated the clouds,
 Divine music floated on every breeze.
 The harmony of string and wind instruments,
 Songs of leisure and dances of delight unending ;
 Day after day, the king looked on, unsatiated.
 Suddenly a new melody was heard...
 Barbarian war drums shaking the earth !
 The Dance of the Rainbow Garments ended in terror.
- 33 The dust of invasion rose the lookout towers,
 Forcing the royal retinue to flee southwards.
 But thirty-odd miles beyond the capital,
 Colorfully waving standards suddenly halted.
 The six armies refused to march :
 Moth eyebrows had to die before their steeds.
- 39 Her lovely hairpins fell to the ground, ignored ;
 Followed by feathered, jade and gold ornaments.
 The hapless king covered his face,
 Averted his eyes but cried with his life's blood.
- 43 Yellow dust scattered by a desolate wind ;
 Amidst a profusion of whirling clouds,
 The refugees ascended lofty Sword Pavilion.
 The O-mei Mountains are rarely travelled
 And, against the sun's thin light,
 The royal standards were lustreless.
- 47 The rich greens of river and hillside
 Only intensified the kings' ever-present yearnings.

- The sight of moonlight afflicted him ;
 A bell in the evening rain tolled his heartbreak.
- 51 Then Heaven and Earth reversed fortunes,
 And the royal carriage returned,
 But went no further than her grave.
 He peered down at the mud of Ma-wei ;
 Her jade face exchanged for a tomb.
- 55 Tears wet the robes of king and ministers,
 And so they galloped eastwards, capital bound.
 Ponds and gardens the same as before ;
 The lotus here, the willow there.
- 59 Her face like lotus, eyebrows like the willow ;
 How could his tears fail to flow ?
 Peach and plum still blossomed in the spring breeze,
 Wu-t'ung tree leaves still fell in the autumn rain.
- 63 Autumn leaves piled up in his courtyard,
 Unswept fallen redness covering palace stars.
 Pear garden disciples now white with age,
 Youth of the harem eunuchs gone forever ;
- 67 Fireflies stirred his feeling of aloneness,
 Sleepless as a solitary lamp flickered and died.
 Slow, slow, the night drum sounds ;
 Bright, bright, a starlit river lightens the horizon.
- 71 Palace tiles of lovebirds congealed with frost ;
 Who will keep him warm under those cold bedcovers ?
 Since life and death parted them,
 A year had already gone by,
 But not once had her spirit entered his dreams.
- 75 Then there came a Taoist adept,
 Intimate of immortals, embodiment of truth,
 One who could reach the souls of the dead.
 Moved by the King's incessant longing,
 The Taoist sought her with diligence,
- 79 Pushed clouds aside, rode ether like a lightning bolt,

- Tried to get through to her all over Heaven and Earth.
He soared to the azure skies above,
Plummeted to the Yellow Springs below,
But in neither infinity traces.
- 83 Then he chanced upon a mountain of immortals,
Looming from the sea in mist and void.
A many-storied pavilion met his eyes.
Delicately brushing multi-colored clouds,
The residence of refined immortals.
One among them was called Grand Verity,
Face like a flower, snow-white flesh:
Who could it be but Maiden Yang?
- 89 At a west chamber of the gold palace,
He tapped politely on the Jade door,
Was received by her servant Little Jade.
Discovering he was an envoy of the Son of Heaven,
Her slumbering spirit, concealed by resplendent curtains,
Awoke in startled amazement.
- 93 She tossed the pillows aside, hastily dressed,
Pacing to and fro in consternation.
Silver screen and pearl curtains parted,
Revealing a half-awakened maiden.
She entered the parlor, flowered headdress awry,
- 97 Cloudlike tresses in semi-disarray.
As if swaying to the Song of the Rainbow Garments,
Her fairy raiments rippled in the breeze;
Her jade countenance by the balustrade,
Mournful and tear-stained;
A dew-filled pear blossom in the spring rain.
- 101 Eyes brimming with emotion, she thanked the envoy
For conveying Her Lordship's constancy.
"A single parting but an immeasurable void!
Love oneness in the palace forever ended:
So long the days and nights in my spirit chamber.

- 105 "I look down to the dusty realm below,
Yearning to see the capital,
But fog enshrouded Earth confronts me.
Please give him this jewel box and hairpin,
Symbols of the depth of my love feelings"
- 109 She broke each object in two.
"I wish only that his heart, beating for me,
Be steadfast like the gold in the hairpin,
Either in the world of life or death,
I know that we will meet again."
- 113 The Taoist was about to leave.
Maiden Yang begged him to impart a vow,
Shared by two hearts alone.
"It was at the Palace of Longevity,
The seventh day of the seventh moon.
A time of night when whispered words went unrevealed.
- 117 "To be on Earth as linked branches,
In Heaven as one-winged birds;
Heaven is long and Earth is old,
But each has its allotted time;
My lament alone goes on and on"

HOWARD S. LEVY

TCHRANG-RÈNN KO

"Hymne des regrets sans fin"

par PO TSIU.Y

- 1 Revivre les amours des Augustes Souverains Han, cette pensée
troublait l'Empereur.
Le Palais Impérial le désirait vainement depuis nombre d'années.
Dans la maison de Yang, une fille naquit enfin, parfaite dès sa
première enfance.
Grandit en son harem profond, nul ne la connaissait.
- 5 Mais sa grâce et son élégance, nées du Ciel, pouvait difficilement
se dissimuler.
Un jour, elle fut choisie pour être aux côtés du Seigneur notre
Roi.
Un mouvement de ses yeux, un sourire, faisaient naître cent
regards passionnés.
Les rouges, les fards des Six Palais, dès lors, n'eurent plus
d'éclat.
- 9 Quand, dans la fraîcheur printanière, elle fut autorisée à se
baigner dans le Hua-Ts'ing Etang.
Et de l'eau tiède, elle lavait son corps blanc comme l'ivoire.
Les suivantes soutenaient sa grâce flexible et sans force.
C'était le temps où la rosée nouvelle des faveurs impériales
commençait à se répandre sur elle.
- 13 Les nuages des ses cheveux et les fleurs de son teint se balan-
çaient au mouvement de ses pieds d'or.
Quand, derrière les rideaux de soie fleurie elle passait ses nuit
de printemps.
O nuits de printemps amèrement courtes ! Soleil trop tôt levé !
A partir de ce moment, le Seigneur notre Roi retardait ses audi-
ences de l'aurore.

TCHRANG-RÈNN KO | 471

- 17 Il ne pouvait trouver un instant de loisir entre les festins et la
joie de sa vue.
Et les printemps succédaient aux printemps ; les nuits s'écoulaient,
faisant place aux nuits nouvelles.
Dans le secret des palais, trois mille beautés se trouvaient
délaissées.
Et les trois mille faveurs de l'Amour Impérial étaient pour son
seul corps.
Au fond de la Chambre d'or, sa perfection souple et gracieuse
était là chaque nuit.
Et quand, dans les pavillons de jade, les festins s'achevaient, la
griserie du vin s'harmonisait en elle avec l'ivresse
de son printemps.
- 23 Ses soeurs, son frère, étaient tous conférés de terres féodales.
O déplorable éclat diapré dont s'ornait leur maison,
De cet exemple, les coeurs des pères et des mères dans tout
l'empire,
N'estimaient plus la valeur de leurs fils, mais seulement la beauté
de leurs filles.
- 27 Dans le Palais de Li-cung haut perché parmi les nuages bleus,
Des musiques féériques voltigeaient dans le vent, résonnant de
toutes parts.
Les sons des flûtes et des guitares s'accordèrent avec les douces
chansons des danses languissantes.
Les jours passaient ; mais le Seigneur notre Roi ne pouvait se
rassasier de sa vue.
Mais voici que le roulement des tambours de Yu-yang ébranlent
le sol.
L'épouvante interrompt "l'hymne des Robes-diaprées et des
Vêtements-de-plume".
- 33 Aussitôt poussière et fumée s'élèvent dans la ville impériale.
La Cour, avec des milliers de chars et des myriades de cavaliers,
s'enfuit vers le sud-ouest.
Les bannières aux couleurs de plumes de martin-pêcheur trem-
blent pendant leurs marches hésitantes.
A plus de cent lieues de la Porte-Est du Palais,
Là soudain, les Six Légions de la Garde refusent résolument de
s'avancer.

- Gracieusement, la belle aux sourcils angéliques meurt devant
les cavaliers.
- 39 Les bijoux en forme de fleurs jonchent le sol et nul ne les
ramasse :
Ailes de martins-pêcheurs, phoenix d'or, épingles de jade.
Le Seigneur notre Roi se voile le visage : il n'a pu la sauver.
Quand il se retourne pour la regarder; désespérément, ses larmes
de sang coulent:
- 43 La poussière jaune se dissipe lentement dans le triste vent qui
siffle.
Les pistes perdues dans les nuages contournent pour aboutir enfin
au col du Portique-des-Epées.
Au pied du Mont O-mei où nul ombre humaine ne se détache,
Les bannières n'ont plus d'éclat dans la lumière affaiblie du soleil.
- 47 O vert profond de l'eau des fleuves au pays de Chou ! Bleu léger
des montagnes !
Dans l'âme du Maître sacré, le désespoir grandit d'aurore en
aurore, de crépuscule en crépuscule.
De son palais passager, il contemple l'astre des nuits, et son cœur
passionné saigne.
Le son des clochettes dans la pluie nocturne lui déchire les
entrailles.
- 57 La voûte du ciel tourne sans cesse, et les jours se succèdent,
le convoi royal est sur le chemin de retour.
Arrivant sur le lieu tragique, bouleversé, il ne peut repartir.
Au pied des collines de Mawé, dans la terre et dans la boue,
Où est donc cette face chérie de jade ? Partout, un paysage triste
et vide se présente.
- 55 Seigneur et ministres se regardent; leurs vêtements trempés
d'angoisse.
Vers l'est, cependant, vers les portes de la capitale, les cavaliers
s'abandonnent à la marche de leur monture.
Le voici revenu, Etangs et Palais sont tous ainsi qu'au temps jadis.
Avec les lotus du lac Traé-yé et les saules du palais de Wé-yang.
- 59 O lotus, pareils à son visage ! Feuilles de saule semblables
à ses sourcils !

- Devant ce paysage, comment les larmes ne couleraient-elles pas ?
Au souffle printanier, pêcheurs et pruniers déclosent leurs fleurs au
soleil.
- Puis, aux pluies de l'automne, vient le temps où voltigent les feuilles
des wou-tong.
- 63 Alors, dans les jardins sud du Palais de l'Ouest; frissonnent les
herbes automnales.
Les feuilles tombées que personne ne balaye, s'enfassent de rouge
et couvrent les degrés de marbre.
Les musiciens, les "disciples du Jardin-des-poiriers" ont maintenant des
cheveux blancs.
Dans les chambres aux murs de poivre des appartements de la
Reine, eunuques et suivantes sont des vieillards.
- 67 Le soir, dans les palais, des lucioles voltigent, évoquent les tristes
pensées.
La lampe solitaire s'épuise et le sommeil ne lui vient plus.
Lentement, lentement, cloches et tambours divisent la longue nuit.
Pendant que, mélancoliques, étoiles et voie lactée disparaissent une
à une dans le ciel blafard de l'aurore.
- 70 Sur le toit aux tuiles froides de forme de canards mandarins (Yuann
et Yang), la brillante gelée blanche est lourde.
Qui partage mon lit sous la couverture froide faite de plumes de
martin-pêcheur ?
Que c'est long, long, les années de séparation de l'un qui vit et de
l'autre qui meurt.
Et l'âme aimée ne vient jamais le visiter dans ses rêves.
- 75 En ce temps, un Tao-che, magicien du Linn-kong, de passage à la
Capitale-des-Cygnés.
Pouvait envoyer sa forme immatérielle jusqu'à l'âme des défunts.
Prenant pitié du Seigneur-Roi, il détourne ses pensées,
Et reçoit l'ordre de faire d'ardentes recherches.
- 79 Il s'élève au-dessus des nuages et vole avec le vent, ayant la rapidité
de l'éclair.
Monte au ciel, entre sous terre et cherche de tous côtés.
Mais, soit en haut dans l'azut clair, en bas sous les Sources Jaunes,
A travers l'immensité désertique de ces deux lieux, il ne l'aperçoit pas.

- 83 Soudainement il apprend que, dans les mers, il est un Mont des Immortels
Un mont qui repose dans l'indistinct du Vide et du Néant.
Palais et tours apparaissent leurs merveilles au coeur de cinq nuages.
Et là, paisibles et gracieuses, résident de nombreuses fées.
Parmi elles, est une fée au nom de Traé-Tchènn,
Qui, par sa peau de neige et son visage de fleurs, ressemble étrangement à la belle de jadis.
- 89 Au portique d'or, devant le pavillon de l'Ouest, il frappe au battant de jade.
Et fait annoncer sa présence par une servante nommée "Petit jade".
Quand elle apprend qu'un envoyé lui est venu du Ciel.
Elle s'éveille en sursaut de ses rêves, derrière son nonuple rideau.
- 93 Rassemblant ses vêtements et repoussant ses oreillers, elle se lève anxieusement.
Et écarte les rideaux de perles et les paravents d'argent.
Ses cheveux en nuages à demi défaits révèlent son récent sommeil.
Sans même redresser sa coiffure de fleurs, elle descend dans la salle.
- 97 La brise qui souffle, soulève et agite ses écharpes de fée.
Comme si elle figurait encore la danse des Vêtements-diaprés et des Manteaux-de-plumes.
Son visage de jade est calme: en dépit des larmes qui l'inondent,
Pareil à la branche de fleurs de poirier humectée des gouttes de pluies printanière.
- 101 Contenant ses sentiments et retenant ses pleurs, elle remercie le Seigneur-Roi,
(En ces mots) : depuis que je suis loin de sa voix et de son visage tout est vide et désert pour moi.
Les faveurs dans le Palais de Chao-yang sont finies à jamais pour moi.
Les jours et les mois sont longs dans le palais des Génies, à Prong-Laé.
- 105 Mais quand je me penche pour regarder le monde des hommes.
La capitale Tchrang-ngann m'est cachée par le brouillard et la poussière.
Maintenant, en témoignage de ses sentiments profonds, je ne peux que prendre quelques anciens objets :
Une boîte incrustée, des épingles d'or et vous les donne pour que vous les emportiez.

- 109 De l'épingle je retiens une branche, et de la boîte une moitié.
De l'épingle je brise l'or, et de la boîte j'ouvre les incrustations de pierres.
Pourvu qu'on peut garder son coeur ferme comme l'or et les pierres précieuses.
Et du ciel et de la terre entre nous, il aura sans doute une nouvelle rencontre.
- 113 Au moment du départ, elle renouvelle encore ses messages d'amour,
Et parmi ces messages est le serment connu seul de leur deux coeurs.
"Le Septième jour de la Septième Lune, au Palais de la Vie-san-fin,
Au milieu de la nuit, à l'heure où il n'y a personne et où l'on parle en secret :
- 117 "Au ciel, nous jurons d'être un couple d'oiseaux aux ailes rapprochées ;
Sur terre, nous jurons de devenir les deux branches d'un même arbre.
Le Ciel est long et la Terre est vieille, mais chacun aura sa fin ;
Tandis que nos regrets interminables dureront éternellement.

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ân-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

READ VIETNAMESE:

A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

Please order from

- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
89 Le Van Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ

Viện Đại-học Huế

phân-biệt ngữ, ngôn và ngôn-ngữ

Thế-kỷ chúng ta đã chứng-kiến sự bột-phát và trưởng-thành của khoa ngữ-học. Hiện nay, những trường Đại-học lớn trên thế-giới đã có những phân-khoa riêng giảng-dạy và nghiên-cứu về khoa này như Harvard, Yale, Columbia, Indiana, Georgetown, California v.v., ở Mỹ, trường Đại-học Luân-Đôn, Leeds, ở Anh, trường Đại-học Edinburgh, Tô-Cách-Lan, và rất nhiều trường khác ở lục-địa Âu-châu. Ferdinand De Saussure là một trong những nhà ngữ-học nổi tiếng đầu thế-kỷ XX. Những diêm căn-bản trong học-thuyết của ông ngày nay hầu như đã được học-giả thế-giới mặc-nhiên công-nhận. Tuy nhiên, trong mấy chục năm gần đây, ngữ-học đã tiến một bước rất dài và nhiều diêm trong học-thuyết De Saussure đã bị vượt qua. Trong bài này, tôi nêu lên một diêm trong học-thuyết của ông, mục-dịch là giới-thiệu với độc-giả một vấn-đề thuộc Ngôn-ngữ-học, nói chung hãy còn xa lạ với người đọc Việt-Nam.

Ferdinand De Saussure gốc người Thụy-Si, là giáo-sư Ngữ-học Đại-cương tại Đại-học Genève trong những niên-khóa 1906-07, 1908-09, và 1910-11. Tại đây, De Saussure đã quảng-bá những nguyên-tắc, phương-pháp, và lý-thuyết của ông về ngữ học. De Saussure không hề viết cuốn sách nào để trình-bày quan-điểm của ông. Nhưng sau khi ông mất, các môn-đệ đã sưu-tầm những bản-thảo diễn-giảng mà bà vợ ông còn giữ được; nhưng những tài-liệu này chỉ là những nét chấm-phá rời-rạc, họ phải góp-nhặt thêm những tập ghi-chú của các sinh-viên đã theo dự những buổi diễn-giảng ấy, đối-chiếu, so-sánh, và xuất-bản tập *Cours de Linguistique Générale*. Những môn-đệ đó là Charles Bally, Albert Sechchay, đều là giáo-sư Đại-học Genève, có sự cộng-tác của Albert Riedlinger, cũng là giáo-sư tại Genève. Tập *Cours de Linguistique Générale* ghi lại

[Tập XIII, Quyền 4 (Tháng 4, 1964)]

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ân-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.
134 pages. Index. VN \$ 75.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.
388 pages VN \$ 100.

READ VIETNAMESE:

A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence 1^o **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

Please order from

- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION, 55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS, MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION, 89 Le Van Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE, MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION, 240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ

Viện Đại-học Huế

phân-biệt ngữ, ngôn và ngôn-ngữ

Thế-kỷ chúng ta đã chứng-kiến sự bệch-phát và trưởng-thành của khoa ngữ-học. Hiện nay, những trường Đại-học lớn trên thế-giới đã có những phân-khoa riêng giảng-dạy và nghiên-cứu về khoa này như Harvard, Yale, Columbia, Indiana, Georgetown, California v.v... ở Mỹ, trường Đại-học Luân-Đôn, Leeds, ở Anh, trường Đại-học Edinburgh, Tô-Cách-Lan, và rất nhiều trường khác ở lục-địa Âu-châu. Ferdinand De Saussure là một trong những nhà ngữ-học nổi tiếng đầu thế-kỷ XX. Những diêm căn-bản trong học-thuyết của ông ngày nay hầu như đã được học-giả thế-giới mặc-nhiên công-nhận. Tuy nhiên, trong mấy chục năm gần đây, ngữ-học đã tiến một bước rất dài và nhiều diêm trong học-thuyết De Saussure đã bị vượt qua. Trong bài này, tôi nêu lên một diêm trong học-thuyết của ông. mục-đích là giới-thiệu với độc-giả một vấn-đề thuộc Ngôn-ngữ-học, nói chung hãy còn xa lạ với người đọc Việt-Nam.

Ferdinand De Saussure gốc người Thụy-Si, là giáo-sư Ngữ-học Đại-cương tại Đại-học Genève trong những niên-khóa 1906-07, 1908-09, và 1910-11. Tại đây, De Saussure đã quảng-bá những nguyên-tắc, phương-pháp, và lý-thuyết của ông về ngữ học. De Saussure không hề viết cuốn sách nào để trình-bày quan-điểm của ông. Nhưng sau khi ông mất, các môn-đệ đã sưu-tầm những bản-thảo diễn-giảng mà bà vợ ông còn giữ được; nhưng những tài-liệu này chỉ là những nét chấm-phá rời-rạc, họ phải gộp-nhập thêm những tập ghi-chú của các sinh-viên đã theo dự những buổi diễn-giảng ấy, đối-chiếu, so-sánh, và xuất-bản tập *Cours de Linguistique Générale*. Những môn-đệ đó là Charles Bally, Albert Sechehaye, đều là giáo-sư Đại-học Genève. có sự cộng-tác của Albert Riedlinger, cũng là giáo-sư tại Genève. Tập *Cours de Linguistique Générale* ghi lại

[Tập XIII, Quyển 4 (Tháng 4, 1964)]

những đóng-góp chính của De Saussure vào Ngôn-ngữ-học, đã được tái-bản đến lần thứ năm và được Wade Baskin dịch sang tiếng Anh.

Học-thuyết De Saussure đã có tiếng vang không nhỏ trong giới ngữ-học quốc-tế, nhất là ở Âu-Châu. Ba trường-phái ngữ-học lớn trên quốc-tế hiện nay là trường-phái Luân-Đôn, trường-phái Mỹ và trường-phái Âu-châu. Nói chung, những nhà ngữ-học Âu-châu đều chịu ảnh-hưởng De Saussure hoặc nhiều hoặc ít như : Louis Hjelmslev (Copenhagen), Jakobson và Vachek (Prague), André Martinet (Paris) v.v...

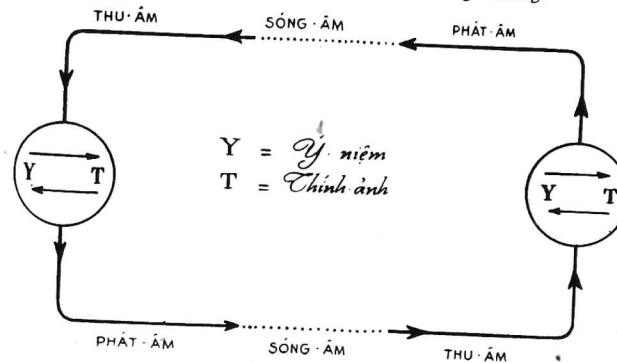
Ngôn-ngữ là khả-năng đặc-biệt của loài người. Có lẽ chỉ loài người là có ngôn-ngữ. Những công-cuộc tìm-tòi, khảo-cứu của các nhà sinh-vật-học chưa đem lại minh-chứng nào xác-đáng để kết-luận rằng loài vật có ngôn-ngữ. Vấn-đề này không thuộc Ngôn-ngữ-học, nhưng những hiện-tượng ngôn-ngữ quan-sát được ở loài người chính là một tiêu-chuẩn phân-biệt loài người với muôn vật khác. Định-nghĩa "Loài người là một sinh-vật có ngôn-ngữ" bao-hàm ý-nghĩa chỉ loài-người mới có ngôn-ngữ. Ngôn-ngữ phải chăng là vật báu Thượng-Đế đã ban riêng cho loài người, hay chỉ là kết-quả của quá-trình tiến-hóa dằng-dặt qua bao nhiều tầng-lớp sinh-vật đến loài-người? Chúng ta không đi vào vấn-đề này, tôi chỉ nêu ra đây để nhấn-mạnh vào tính-cách bao-quát của ngôn-ngữ như một khả-năng thiên-phú của riêng loài người.

Ngôn-ngữ là khí-cụ tư-tưởng. Chúng ta khó mà quan-niệm được một hình-thái tư-tưởng không ngôn-ngữ. Chúng ta tư-tưởng bằng ngôn-ngữ. Bởi vậy, tư-tưởng nghèo-nàn thì ngôn-ngữ nghèo-nàn. Vậy thử đặt câu hỏi : Ngôn-ngữ là gì? Là tiếng nói? Là chữ viết? Là cử-động của những cơ-quan phát-âm phát ra những âm-thanh có giá-trị ký-hiệu để thông-tin hay diễn-tả ý-muốn? Thật ra, ngôn-ngữ là tất cả những điều đó. Trên dòng thời-gian, bất cứ lúc nào, ngôn-ngữ cũng là một hiện-tượng biến-động không ngừng, đồng-thời cũng là những hệ-thống tĩnh, sản-phẩm của những thế-hệ đã qua và có những quy-luật nhất-định của nó.

Ngôn-ngữ có hai mặt : mặt cá-nhân và mặt xã-hội. Mặt cá-nhân ta gọi là *ngôn*; mặt xã-hội ta gọi là *ngữ*. Chúng ta nói : Việt-ngữ, Anh-ngữ, Pháp-ngữ v.v... Ngữ bao-hàm những quy-trước có tính cách độc-quyết cho mỗi tập-đoàn. Tỉ-dụ tiếng Việt [ai] có nghĩa là 'người nào', tiếng Anh [ai] có nghĩa là 'tôi'; cùng một tiếng, nói nghe giống nhau, vậy mà giá-trị ý-nghĩa khác nhau là vì quy-trước của tiếng Việt khác tiếng Anh. Những quy-trước đó là một sự-khien xã-hội, cá-nhân do tập-thành mà biết, không ai để ra biết nói ngay.

Ngôn trái lại, thuộc về mặt cá-nhân. Chúng ta nói : "Anh lập ngôn hàm-hồ lắm..." hay "cách-ngôn", "ngôn-luận" v.v.. Ngôn nghĩa là nói ra thành lời; bởi vậy có tên-hiệu là *Trực-Ngôn* mà không ai lấy tên-hiệu là *Trực-Ngữ*. Ngôn tức là *Ngữ* đã được lọc qua cái khuôn cá-nhân vậy. Nói cách khác, *Ngữ* là hệ-thống những ký-hiệu có ý-nghĩa chung cho cả một đoàn-thể; *Ngôn* là sự biểu-hiện những ký-hiệu đó qua cá-nhân. Trong đầu óc mỗi chúng ta, có một kho những ký-hiệu; cái kho đó thuộc về *Ngữ*, là sản-phẩm xã-hội đã được ghi vào trí-não cá-nhân. Nếu cá-nhân vận-dụng cái kho đó, dùng những ký-hiệu đó, hoặc nói ra thành lời, hoặc viết ra thành văn, thì *Ngữ* đã được lọc qua sự vận-dụng cá-nhân mà trở thành *Ngôn*.

Khi một cá-nhân diễn-tả một ý-niệm, ý-niệm đó tương-đương với một thính-ảnh trong óc cá-nhân ấy, đó là hiện-tượng tâm-lý. Thính-ảnh đó được truyền xuống các cơ-quan phát-âm, các cơ-quan này cử-động, phát ra những âm-thanh tương-đương. Đó là hiện-tượng sinh-lý. Khi những âm-thanh đó phát ra, không-khí bị giao-động, tạo ra những luồng sóng âm truyền đi trong không-khí, đó là hiện-tượng vật-lý. Như vậy, ở người phát-ngôn, một ý-niệm được diễn-tả qua ba giai-đoạn, với ba hiện-tượng : tâm-lý, sinh-lý và vật-lý. Về phía người thu-ngôn, cũng có chuỗi hiện-tượng nói trên, nhưng thứ-tự đảo ngược : từ vật-lý đến sinh-lý và cuối cùng là tâm-lý. Những sóng âm được truyền đến tai người thu-ngôn, tạo ra thính-ảnh. Thính-ảnh được truyền lên óc, tại đây có sự phối-hợp tâm-lý giữa thính-ảnh và ý-niệm tương-đương.



Những hiện-tượng tâm-lý và sinh-lý là những hiện-tượng nội-giới, ở trong con người. Những hiện-tượng vật-lý là những hiện-tượng ngoại-giới, ở ngoài con người.

Theo De Saussure, tất-cả hiện-tượng đi từ óc người phát-ngôn đến tai người thu-ngôn thuộc phần chủ-động, và những hiện-tượng đi từ tai đến óc người thu-ngôn thuộc phần thụ-động. (... est actif tout ce qui va du centre d'association d'un des sujets à l'oreille de l'autre sujet, et passif tout ce qui va de l'oreille de celui-ci à son centre d'association.) (*Cours de Linguistique Générale*, p. 29). Chủ-động và thụ-động ở đây chỉ có nghĩa là phát và thu. Người nói là người phát-Ngôn và người nghe là người thu-Ngôn.

Khi chúng ta tách-biệt Ngôn và Ngữ, là chúng ta tách-biệt phần xã-hội khỏi phần cá-nhân, phần thiết-yếu khỏi phần phụ-thuộc. Ngôn bao-hàm sự can-thiệp của cá-nhân, gồm sự lựa-chọn những ký-hiệu ngôn-ngang trong kho Ngữ, sắp-xếp chúng theo một trình-tự liên-hệ để diễn-tà tư-tưởng, và sự vận-dụng bộ máy tâm-sinh-lý để diễn-xuất những liên-hệ ấy.

Ngữ, trái lại, có tính-cách xã-hội, ở ngoài cá-nhân, và cá-nhân không thể thay-đổi hay sáng-tác theo ý-muốn. De Saussure ghi-nhận tính-cách biến-động của Ngữ, nhưng vì chịu ảnh-hưởng Durkheim, coi ngôn-ngữ là một thể-chế xã-hội, nên ông phủ-nhận vai-trò sáng-tác của cá-nhân trong tiến-triển của Ngữ. Đã đành ngôn-ngữ là một sự - kiện xã - hội, và cá-nhân bị hút vào guồng máy phức-tạp của các cơ-chế xã-hội, không thể tách riêng ra được; nhưng ngược lại, cá-nhân vẫn có ảnh-hưởng đến dòng biến-chuyển của Ngữ nói riêng, và của các thể-chế xã-hội nói chung. Đó là vấn-đề ảnh-hưởng hổ - tương, chứ không đơn - phương. Trước cái trục cá-nhân / xã-hội, không thể khẳng - định : " Thời-thế tạo anh-hùng ", cũng không thể khẳng-định : " Anh-hùng tạo thời-thế ". Vai-trò mỗi bên linh-động tùy theo bối-cảnh đặc-biệt của mỗi trường-hợp, nhưng bao giờ cũng song-phương. Làm sao phủ-nhận được ảnh-hưởng của cá-nhân Nguyễn-Du trong tiếng Việt? Trong văn-chương, sách báo, trong những câu chuyện hàng ngày, chúng ta chẳng thường "Kiều lấy một vài câu" đó sao? Những cá-nhân Shakespeare, J. J. Rousseau, Dante.... có ảnh-hưởng không thể chối-cãi trong Anh-ngữ, Pháp-ngữ, Ý-ngữ.... Hiện-tượng phổ-quát đó, nhà ngữ-học không thể nhắm mắt làm ngơ. Hơn nữa, trong ngôn ngữ các dân-tộc, hiện-tượng ky-húy, kiêng tên những cá-nhân vua chúa, tù-trưởng, tộc-trưởng v.v., đã làm trại-âm một số từ. Ngày trước, thi-sinh ta trong các kỳ thi phải thuộc những tên vua và hoàng-tộc để tránh dùng trong bài thi, nếu không sẽ bị phạm-húy. Bloomfield ghi-nhận sự-kiện ky-húy như một

hiện-tượng phổ-thông trong nhiều ngôn-ngữ : "In many communities, the names of persons are tabu under some circumstances or to some people." (*Language*, p. 155).

Như vậy, cá-nhân có thể ảnh-hưởng đến dòng tiến-triển của Ngữ, tuy rằng Ngữ là một sản-phẩm của xã-hội.

Theo De Saussure, Ngữ là một đối-tượng mà người ta có thể khảo-cứu riêng biệt. Chúng ta có thể khảo-cứu, khám-phá những quy-luật và thấu-hiểu những từ-ngữ, tuy rằng chúng ta không nói những từ-ngữ đó. Ngay cả trường-hợp những sinh-ngữ, nhiều người có thể đọc được, hiểu được mà không thể nói được.

Ngữ, vì vậy, không phải chỉ là một hệ-thống những thính-ảnh, mà còn là hệ-thống những thị-ảnh, đối với những người biết chữ viết. Người Trung-Hoa, khi ngò-vực về những trường-hợp cùng âm khác nghĩa, đã nhờ chữ viết mà phân-biệt từ-nghĩa. Trong trường hợp này, thính-ảnh và thị-ảnh không trùng-hợp làm một.

Ý-niệm Ngữ đặt vấn-đề giá-trị. Ta có thể so-sánh giá-trị ngôn-ngữ như giá-trị luận-lý toán-học. Khi ta nói : "một đôi dưa" thì giá-trị ngôn ngữ và giá-trị luận-lý toán-học hết nhau. Nếu thay một chiếc dưa bằng một chiếc dưa khác, ta vẫn có "một đôi dưa" như thường, cả về hai phương-diện ngôn-ngữ và toán-học, tuy rằng thực ra, đôi dưa đó đã khác trước. Như vậy, Ngữ có tính-cách trừu-tượng, khác với Ngôn là biểu hiện cụ-thể của Ngữ. Khi ta nói "cái bàn" là ta đã trừu-tượng-hóa một loại đồ vật; cái bàn ở văn-phòng anh, ở văn-phòng tôi, muôn ngàn cái bàn khác nhau, đều là "cái bàn" cả. Ta đã nhìn thấy một tính-cách gì đó, chung cho tất cả mọi cái bàn, và cứ thấy đồ vật nào có tính-cách chung đó thì ta gọi là "cái bàn", dù thực-tế chúng rất khác nhau, có cái ba chân, cái bốn chân, cái bằng gỗ, cái bằng kim-loại, cái màu đỏ, cái màu đen v.v.... Cái tính-cách chung đó chính là giá trị trừu-tượng của Ngữ.

Theo De Saussure thì giá-trị đó, cá-nhân không thể thay đổi được; nó có tính-cách quy-ước và độc-quyết.

Những thay-đổi về Ngôn-âm không có ảnh-hưởng đến Ngữ, đến hệ-thống giá-trị của nó. Tỉ-dụ như chơi cờ-tướng, mỗi quân cờ đều có những quy-luật nhất định chi-phối; nếu ta thay một quân cờ ngà bằng một quân cờ gỗ, hệ-thống cờ-tướng vẫn như nguyên, không thay đổi. Quan-điểm De Saussure là bản-chất Ngữ khó di-dịch, khó biến-đổi. Ngữ có tính-cách rất tĩnh.

Giá-trị ngôn-ngữ khác với giá-trị kinh-tế. Giá-trị kinh-tế có hai

mặt: mặt bất-biến và mặt khả-biến. Giá-trị tờ giấy bạc mười đồng bằng 1/10 giá-trị tờ giấy bạc một trăm đồng, và bằng 10 lần giá-trị tờ giấy bạc một đồng. Đó là giá-trị bất-biến. Mặt khác, giá-trị tờ giấy bạc mười đồng cũng bằng một ki-lô gạo, một bát phở, chẳng hạn, giá-trị này có thể thay đổi tùy theo thời-giá. Đó là giá-trị khả-biến. Thời-giá là tiêu-chuẩn của giá-trị giấy bạc. Giá-trị ngôn-ngữ, trái lại, không có tiêu-chuẩn tuyệt-đối. Những cuốn từ-điền định-nghĩa từ-nghĩa những cuốn ngữ-pháp tóm-tắt các mẹo-luật sắp-xếp từ-vị, không phải là những tiêu-chuẩn bất-biến, xét theo mặt động của ngôn-ngữ. Khi ta chấp-nhận định-nghĩa của một từ-vị, hoặc chấp-nhận một mẹo-luật ngữ-pháp, là ta phải đồng-thời chấp-nhận giả-dụ rằng Ngữ hoàn-toàn tính trong một khoảng thời-gian nào đó. Giấy bạc có thể xác-định được thời-giá, còn thời-giá của ngôn-ngữ chỉ là một giả-dụ có tính cách tương-đối với thời-gian. Dựa trên tính-cách giả-dụ đó, cở-tướng đối với De Saussure, chính là hình-ảnh trung-thành của Ngữ. Chủ-thuyết tính của De Saussure là một giả-dụ tương-đối, vì căn-bản quy-rước của Ngữ là một sự-kiện xã-hội, luôn-luôn động, nghĩa là biến-đổi không ngừng.

Xét đến sự biến-đổi của Ngữ, phải xét đến nhiều địa-hạt như từ-âm, từ-nghĩa, từ-pháp, cú-pháp v.v...

Ở địa-hạt từ-vị, phân hình-thức có thể thay-đổi. Tỉ-dụ nếu căn-cứ vào cuốn từ-điền Việt-Bồ-Latinh do Alexandre De Rhodes soạn vào khoảng năm 1649, thì âm [tr] trong tiếng Việt ngày nay hồi thế-kỷ XVII được là [b] hay [t]. Tỉ-dụ như: [tlot] (= trọt), [blon] (= trợn), [blòì] (= trời) v.v... Tạm nhận rằng sự ghi-âm đó chính-xác, và thứ tiếng Việt đó là tiêu-chuẩn của thế-kỷ XVII, chứ không phải chỉ là một thô-ngữ thông-dụng ở một vùng nào thôi, ta thấy Việt-ngữ đã thay đổi trong khoảng mấy thế-kỷ vừa qua. Tuy rằng ngày nay, chúng ta nói [trời] và, cách đây ba thế-kỷ, tở-tiền chúng ta nói [blòì], từ-nghĩa vẫn như nhau. Hiện-tượng biến-âm có tính-cách độc-lập đối với từ-nghĩa. Theo De Saussure, Ngữ thay đổi rất chậm, phải một thời-gian lâu mới ghi-nhận được. Vì vậy, cá-nhân không có năng-lực thay đổi Ngữ. Hiện-tượng ngữ-biến là một hiện-tượng xã-hội mà yếu-tố thời-gian là căn-bản, hoàn-toàn ở ngoài năng-lực cá-nhân.

Ở địa-hạt ngữ-pháp, sự thay đổi chậm-chạp hơn. Ngữ-pháp là sự sắp-đặt những đơn - vị Ngữ nhỏ nhất là Từ, thành những đơn - vị Ngữ lớn hơn (mệnh-đề, câu...) để diễn-tả đầy đủ những ý - nghĩa. Ngữ - pháp rất tinh nghĩa là thay - đổi rất chậm, khác với sự thay - đổi ở địa - hạt từ-vị, tương-đối nhanh hơn. Tỉ-dụ tiếng Việt, trạng-từ (= adjectif) đặt

sau thề-từ (= nom), khác với tiếng Anh hoặc tiếng Trung - Hoa, trạng-từ đặt trước thề-từ.

Chúng ta nói: "người đẹp".

Tiếng Trung-Hoa nói: "mỹ nhân" (= đẹp người).

Tiếng Anh nói: "beautiful girl" (= đẹp người-con-gái). Sự sắp-đặt từ-vị như thế là ngữ-pháp. Ngữ-pháp gồm cả từ-pháp và cú-pháp. Ngữ-pháp của một thứ tiếng là tinh-thần của tiếng nói đó. Tinh-thần ấy "không muốn biến-đổi" và "rất khó biến-đổi". Bởi vậy, tiếng Việt trải qua mấy ngàn năm tiếp-xúc với tiếng Trung-Hoa, vẫn giữ riêng đặc-tính của ngữ-pháp Việt. Chúng ta mượn rất nhiều từ-vị Trung-Hoa, nhưng ở địa-hạt ngữ-pháp, tiếng Việt vẫn là tiếng Việt thuần-túy. Như từ kép Hán-Việt "mỹ-nhân" dẫn ở trên, ta mượn của Trung-Hoa và vẫn giữ nguyên thứ-tự ngữ-pháp Trung-Hoa, trạng-từ "mỹ" đặt trước thề-từ "nhân", nhưng trong ngữ-pháp Việt, "mỹ-nhân" chỉ là một đơn-vị, một từ kép, nghĩa là thuộc địa-hạt từ-pháp, chứ không thuộc địa-hạt cú-pháp. Và khi viết, chúng ta đánh dấu nói giữa hai từ đơn.

Ở điểm này, Nguyễn Bạt-Tụy, tác-giả cuốn *Ngôn-Ngữ-Học Việt-Nam* chủ-trương đổi mới thứ-tự từ kép "theo tinh-thần ngữ-pháp Việt-Nam". Tỉ-dụ "Ngữ-học" ông đổi thành "Học-ngữ", "Học-viện" đổi thành "Viện-học" v.v., và ông đã dùng những từ ghép như: "Học-âm-ngữ" để chỉ 'Phonologie' hay 'Phonétique', "Học-dạng-tiếng" để chỉ 'Morphologie', "Học-mẹo-ngữ" để chỉ 'Grammaire', và rất nhiều từ ghép khác như: học-dùng-tiếng, học-mẹo-âm, học-mẹo-lời, học-mẹo-văn, học-ngữ-tính, học-ngữ-động, học-ngữ-nôm, học-ngữ-nho, học-nguồn-tiếng, học-sử-tiếng, học-thề-văn v.v... (*Ngôn-Ngữ-Học Việt-Nam*, trang 216...). Theo thiên-ý tôi, trong địa-hạt từ kép, chúng ta có thể giữ nguyên thứ-tự tiếng kép Trung-Hoa, khỏi cần lộn ngược lại.

Ở đây, ta có sự lựa-chọn tự-do, nếu những từ kép mượn của tiếng Trung-Hoa có những tiếng thuần-túy Việt tương-đương thì ta nên dùng tiếng Việt. Tỉ-dụ dùng người đẹp thay cho mỹ-nhân, nước Mỹ thay cho Mỹ-quốc, nhà trường thay cho học-đường, tàu bay thay cho phi-cơ v.v...

Ngược lại, khi phải mượn tiếng Trung-Hoa (hay bất cứ tiếng nào khác) để diễn tả những ý-niệm cho rõ ràng hơn, hoặc vì những tiếng thuần-túy Việt không đủ để diễn-tả, nhất là trong địa hạt từ-trường và chuyên-môn, thì việc mượn tiếng là cần-thiết, và không hại gì đến "tinh-thần quốc-gia" cả.

Việc mượn tiếng là một hiện-tượng chung đối với tất cả những ngôn-ngữ trên thế-giới, không riêng gì tiếng Việt.

Về tinh-thần phân-động lại óc "sinh nho" của ông Nguyễn Bạt-Tuy, chúng tôi đồng-ý. Nhưng từ-pháp và cú-pháp là hai địa-hạt tách-biệt của ngữ-pháp. Những Từ đơn, kép, hay ba, chỉ là những đơn-vị của Ngữ, thuộc địa-hạt từ-pháp, không thuộc địa-hạt cú-pháp. Ví như với xi-măng Pháp; bê-tông, cốt-sắt Anh Mỹ; gạch ngói Trung-Hoa, dui mè Ấn-Độ; ai ngăn-cản nời chúng ta xây-dựng một tòa nhà Việt-Nam, kiến-trúc thuần-túy Việt-Nam? Cú-pháp chính là kiến-trúc của ngôi nhà; Từ chỉ là vật-liệu.

Nhà Ngữ-pháp-học chỉ làm công-việc quan-sát, thu-lượm, phân-tích và diễn-tả cách cấu-tạo từ-ngữ theo những dữ-kiện quan-sát được, chứ không đề-nghị phê-bình. Những sự-kiện đã có, đang có đều đúng. Tuy vậy, phân-động lại đầu-óc sinh ngoại-ngữ (sinh Tây, sinh Nho đối với người Việt-Nam) là một hành-động dân-tộc, có mục-đích là gìn-giữ và đề cao tiếng mẹ. Nếu có những nguyên-tắc lợi-ích nào cho tiếng nói, thì những nguyên-tắc đó là: giản-dị, rõ-ràng, xúc-tích.

Nếu so-sánh Ngôn và Ngữ, thì Ngôn động hơn Ngữ. Ngôn biến-đổi dễ-dàng, mau-chóng hơn. Ngôn có ba tính-cách:

- Tính-cách biểu-hiện
- Tính-cách cá-nhân
- Tính-cách tự-do

I. Tính-cách biểu-hiện

De Saussure phân-biệt rõ-ràng Ngôn (Parole), Ngữ (Langue), và Ngôn-ngữ (Langage). Từ 'Parole' nghĩa thường trong tiếng pháp tương-dương với Ngôn hay Lời-nói của tiếng ta. Nhưng theo De Saussure, 'Parole' có một nghĩa rất rộng, chỉ tất-cả những biểu-hiện của Ngữ như: lời nói, văn viết; rộng hơn nữa, hệ-thống ký-hiệu viễn-thông Morse hay những công-thức toán-học như $2 + 2 = 4$ (= hai với hai là bốn) đều là Ngôn, đều là những hình-thức biểu-hiện Ngữ khác nhau. Ở đây, tiếng Pháp rõ-ràng hơn tiếng Anh. Tiếng Anh có từ *Speech* tương-dương với 'Parole', và *Language* tương-dương với cả 'Langage' và 'Langue'; thành ra khi dùng từ *Language*, có thể hiểu theo hai nghĩa, nếu trường-hợp dùng không rõ-ràng. Để tránh sự lăm-lộn đó, các nhà ngữ-học Anh ngày nay nhập-cảng vào

Anh-ngữ hai từ Pháp *Langue* và 'Parole', và dùng từ *Language* để chỉ ngôn-ngữ nói chung. (Bản dịch của Wade Baskin dịch 'Langue' là *Language* và 'Parole' là *Speech*). Ngày nay, hai từ 'Langue' và 'Parole' đã trở thành thông-dụng trong giới ngữ-học quốc-tế.

Chủ-thuyết De Saussure tách rời Ngữ ra khỏi Ngôn, Ngữ có đời sống riêng-biệt, không phụ-thuộc vào Ngôn. Tỉ-dụ như máy truyền-tin chẳng có liên-hệ gì với hệ-thống Morse. Thuyết De Saussure hoàn-toàn duy-tâm. Đành rằng chúng ta cần phân-biệt Ngữ và Ngôn, nhưng nói rằng Ngữ có đời sống riêng và không phụ-thuộc Ngôn là một lời nói mạnh.

Trên thực-tế, Ngôn và Ngữ phụ-thuộc nhau. Phải có Ngữ mới hiểu được Ngôn. Cụ-thể, khi ta nghe một người nước khác nói thứ tiếng mà ta không biết thì tuy vẫn nghe thấy những ngôn-âm xi-xò, nhưng ta không hiểu chi hết, là vì ta không biết thứ Ngữ mà người ấy nói. Phải biết Ngữ thì nghe Ngôn mới hiểu được.

Nhưng Ngữ cũng phải có Ngôn là tiêu-chuẩn. Nhiều người biết ngoại-ngữ, nhưng khi nghe người ngoại-quốc nói không hiểu được gì, chính là vì những người đó học Ngữ tách rời khỏi Ngôn.

Về mặt lịch-sử, Ngôn bao giờ cũng đi trước Ngữ; loài người có tiếng nói trước khi có chữ viết, và chúng ta học nói trước khi học viết tiếng mẹ.

Phải nhờ có Ngôn, Ngữ mới tiến-triển. Những từ-ngữ không thể tiến hóa vì ở một tình-trạng tĩnh muôn thuở, không có Ngôn biểu-hiện. Trên thực-dụng, Ngôn và Ngữ không thể tách rời. Ngôn là biểu-hiện của Ngữ; Ngữ là căn-bản của Ngôn, tuy rằng ý-niệm về Ngữ độc-lập đối với Ngôn. Tính-cách qui-ước của Ngữ căn-bản trên tập-quán. Nhờ những cảm-tưởng chủ-quan mỗi khi nghe người khác nói mà chúng ta thay-đổi tập-quán ngôn-ngữ của ta. Do đó, Ngôn làm tiến-hóa Ngữ.

Mặt khác, nếu không có hình-thái Ngôn biểu-hiện thì làm sao ta quan-niệm được Ngữ. Và nếu Ngữ có đời sống biệt-lập thì ta có thể tưởng-tượng ở trong không-gian có vô số những thứ Ngữ vô hình vì không có Ngôn biểu-hiện, nên ta không biết đến đó thôi. Cũng như Vương-Dương-Minh nói trên đỉnh núi có bông hồng, nhưng đối với tôi, bông hồng đó không có, chỉ vì tôi chưa thấy nó biểu-hiện đối với tôi qua một thị-ảnh nào đó thôi. Quan-niệm trừu-tượng nói trên đi ra ngoài phạm-vi ngữ-học, mà bước vào phạm-vi những thực-thể trừu-tượng siêu-hình thuộc phạm-vi toán-học.

II. Tính-cách cá-nhân

Vì quan-niệm Ngữ là một sản-phẩm xã-hội, có đời sống xã-hội riêng-biệt, nên tất cả những hình-thái biểu-hiện đều nằm trong phạm-vi cá-nhân, tức là Ngôn. Sự phân-biệt này làm nổi bật những cá-tính các văn-nhân, thi-sĩ. Hồ-xuân-Hương, Cao-bá-Quát, Nguyễn-Du... đều sử-dụng Việt-ngữ, nhưng mỗi nhà thơ có lối sử-dụng riêng. Việt-ngữ đã được biểu-hiện qua nhiều lối Ngôn khác nhau với những nhà thơ khác nhau. Một tác-phẩm do nhiều tác-giả viết, một bản tuyên-ngôn, một tờ kiến-nghị, tuy do nhiều cá-nhân chung viết, nhưng vẫn bao-hàm tính-cách cá-nhân, không quán hết được sự xúc-tích của Ngữ, vì bản-chất của Ngữ là một hiện-tượng xã-hội muôn màu, muôn vẻ, muôn khía cạnh. Bọn thốt ra một lời, nói ra một câu, đó là Ngôn, một biểu-hiện cá-nhân của Ngữ.

Đối với nhà ngữ-học, Ngữ mới chính là đối-tượng nghiên-cứu thực-sự, và Ngữ vượt lên trên cá-nhân, có quy-ước nhất định của nó.

III. Tính-cách tự-do

Tính-cách cá-nhân của Ngôn bao-hàm tính-cách tự-do. Một kiểu tự-do có qui-ước; tuy rất rộng-rãi, nhưng có giới-hạn rõ-rệt. Giới-hạn đó là những quy-tắc ngữ-pháp, những điều-kiện từ-nghĩa. Trong những khuôn-khò nhất định của Ngữ, cá-nhân hoàn-toàn tự-do lựa-chọn từ trong giới-hạn từ-nghĩa cho phép và tự-do sắp-đặt từ theo những cách kiến-trúc nhất định nào đó.

Tôi nói: *Đời đẹp lắm.*

Bạn nói: *Đời tươi lắm.*

Người thứ ba nói: *Đời sống lắm.*

Đó là sự tự-do lựa-chọn từ.

Ở mặt ngữ-pháp, sự tự-do bị hạn-chế hơn. Chúng ta có thể nói: "*Đời đẹp lắm*" hoặc: "*Đời rất đẹp*", nhưng không thể nói: "*Đời đẹp rất*". Tiếng Việt là tiếng một văn. Từ không có hình-thức từ-loại như nhiều từ tiếng khác như La-tinh, Pháp, Anh v.v... vì vậy, thứ-tự Từ rất quan-trọng trong ngữ-pháp, xin dẫn tỉ-dụ của Lê-văn-Lý:

- 1) Sao nó bảo không đến ?
- 2) Sao bảo nó không đến ?
- 3) Sao không bảo nó đến ?
- 4) Sao không đến bảo nó ?
- 5) Sao nó không bảo đến ?

- 6) Sao ? Đến bảo nó không ?
- 7) Sao ? Bảo nó đến không ?
- 8) Nó đến, sao không bảo ?
- 9) Nó đến, không bảo sao.
- 10) Nó đến bảo : Không sao.
- 11) Nó bảo sao không đến ?
- 12) Nó đến bảo : Sao không ?
- 13) Nó bảo : Đến không sao.
- 14) Nó bảo : Không đến sao ?
- 15) Nó không bảo, sao đến ?
- 16) Nó không bảo đến sao ?
- 17) Nó không đến bảo sao ?
- 18) Bảo nó sao không đến ?
- 19) Bảo nó : Đến không sao.
- 20) Bảo sao nó không đến ?
- 21) Bảo nó đến, sao không ?
- 22) Bảo nó không đến sao ?
- 23) Bảo không, sao nó đến ?
- 24) Bảo sao ? Nó đến không ?
- 25) Không bảo, sao nó đến ?
- 26) Không đến bảo nó sao ?
- 27) Không sao, bảo nó đến ?
- 28) Không bảo nó đến sao ?
- 29) Không đến, bảo nó sao ?
- 30) Không đến, nó bảo sao ?
- 31) Đến bảo nó không sao.
- 32) Đến không ? Bảo nó sao ?
- 33) Đến không ? Nó bảo sao ?
- 34) Đến, sao không bảo nó ?
- 35) Đến bảo nó : Sao không ?
- 36) Đến, sao nó không bảo ?
- 37) Đến, nó bảo không sao.
- 38) Đến, nó không bảo sao.
- 39) Đến, sao bảo nó không ?

(Le Parler Vietnamien, tt. 234-235)

Những tỉ-dụ trên cho ta thấy rằng sự tự-do ở mặt ngữ-pháp rất bị hạn-chế.

Kết-luận

Sự phân-biệt Ngữ và Ngôn của De Saussure rất quan-trọng, nhờ đó đối-tượng của Ngôn-ngữ-học được minh-định rõ-ràng. Ngày nay, các nhà Ngôn-ngữ-học có khuynh-hướng phân-định ranh-giới giữa Ngôn-ngữ-học (Linguistique) và Ngôn-âm-học (Phonétique), chính là do sự phân-biệt này. Căn-cứ vào sự phân-biệt trên, tôi đề-nghị dùng từ ghép "Ngôn-âm-học" để chỉ ngành học 'Phonétique', "Ngữ-âm-học" để chỉ 'Phonologie' và "Ngôn-ngữ-học" để chỉ khoa-học 'Linguistique', cho hợp với trào-lưu hiện nay.

TAI-LIỆU THAM-KHẢO

- F. De Saussure, *Cours de Linguistique Générale*, publié par Charles Bally, Albert Sechehaye, Albert Riedlinger, Payot, Paris, 1962.
- Louis Hjelmslev, *Essais Linguistiques*, Nordisk Sprog-og Kulturforlag, Copenhagen, 1959.
- Leonard Bloomfield, *Language*, Allen & Unwin, 1961.
- Lê-Văn-Lý, *Le Parler Vietnamien*, Hương-Anh, Paris, 1948.
- Nguyễn Bạt-Tụy, *Ngôn-Ngữ-Học Việt-Nam*, Ngôn-ngữ, Sài-Gòn, 1959.

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Thính-ảnh	Image acoustique
Thị-ảnh	Image visuel
Giá-trị ngôn-ngữ	Valeur linguistique
Giá-trị luận-lý toán-học	Valeur logico-mathématique
Giá-trị kinh-tế	Valeur économique
Giá-trị từ-nghĩa	Valeur sémantique du Mot
Âm-vị	Phonème
Từ	Mot
Êt-biến	Constant
Khả-biến	Variable
Từ-vị	Lexique
Từ-pháp	Morphologie

Cú-pháp	Syntaxe
Ngữ-pháp	Grammaire
Ngữ	Langue
Ngôn	Parole
Ngôn-ngữ	Langage
Ngôn-ngữ-học	Linguistique
Ngôn-âm-học	Phonétique
Ngữ-âm-học	Phonologie
Trạng-từ	Adjectif
Thê-từ	Nom
Từ-kép	Mot-composé de deux syllables
Từ ba	Mot-composé de trois syllables
Từ ghép	Mot-composé

john dos passos và sứ-mệnh nhà văn

Người ta không thể xác-định ông bằng những định-nghĩa vắn-tắt, đơn-giản. Bởi vì ông là một con người sôi-nổi với một mối cảm-xúc bén nhạy và một tư-cách khác thường.

Sinh tại Chicago ngày 14 tháng 1 năm 1896 ở Lakeshore Drive, con của John Randolph Dos Passos và Lucy Addison. Cũng năm đó tư-bản Mỹ đang ở vào thời-kỳ rực-rỡ nhất nhờ sự đắc cử của Tổng-Thống Mackinley. Ông thuộc dòng-đôi tiếng-tâm, cha ông là một trong những người cò-vỏ sự tập-trung kinh-tế và kỹ-nghệ vào cuối thế-kỷ XIX đồng thời là cố-văn của những nhân-vật quan-trọng thời bấy giờ, kể cả Tổng-Thống Mackinley.

Manoel Joquin cha của Randolph trái lại chỉ là một người thợ giày Bồ-Đào-Nha tầm thường. Cái dòng-đôi Bồ-Đào-Nha này John vẫn ghi nhớ luôn luôn: nó đã tạo cho ông một ý-nghĩa về con người, một cá-tính nhiều khi mãnh-liệt rất hợp với lòng ham muốn tận cảm cuộc sống.

Những vấn-đề thường làm Dos Passos quan-tâm đến

Không như đa số văn-sĩ Mỹ khác, tác-giả *Manhattan Transfer* không thắc-mắc về đời sống tôn-giáo.

Ông có những thắc-mắc khác. Vấn-đề thiết-yếu ám-ảnh ông từ thuở nhỏ là làm sao sống một cuộc đời xứng-đáng, nghĩa là mạnh-mẽ, mạo-hiêm nhưng đầy quyền-rũ. D. Passos vẫn mơ ước một nước Mỹ của Whitman, của những người tiên-phong, những người dân thường khấn hoang và ham mạo-hiêm của thời-kỳ lập Hiệp-Chúng-Quốc.

Bốn năm tại Đại-học Havard có dịp làm nảy-nở những vò-xé nội-tâm và trí sáng-suốt của ông. Ông là người thấy rõ hơn ai hết cái hố ngăn cách giữa lý-tưởng chân-thành của Dân-tộc Mỹ và ảnh-hưởng mạnh-

[Tập XIII, Quyển 4 (Tháng 4, 1964)]

mẽ của giao-dịch thương-mại. Hàng triệu người thất-nghiệp, những cuộc đàn-áp, kỳ-thị chủng-tộc phân lại những hứa hẹn tốt-đẹp của chính-phủ. D. Passos không thể tha thứ những toan-tính dùng luật-pháp và công lý để mưu tư-lợi. Thời-kỳ học tại Harvard còn là dịp giúp ông suy-nghĩ về những vấn-đề khác. Chẳng hạn vấn-đề văn-hóa và lý-tưởng là gì? Phải chăng là một sự sót lại của thời xưa? Dầu sao đối với ông đó cũng vẫn là chỗ nương tựa, một giấc mơ nhân-bản để ông tạm lánh khỏi lịch-sử và những trách-nhiệm mà ông muốn chu-toàn nhưng không được. Chính vì ông cho cái xã-hội đó không thể thích-nghĩ nên văn-hóa dân-tộc với thực-tại đặc-biệt của Hợp-Chúng-Quốc nên càng ngày ông càng cảm thấy mình đứng bên lề đời sống.

Ông luôn luôn nghĩ đến hình ảnh một nước Mỹ hoàn-toàn dân-chủ, chăm lo tới quốc-dân, chỉ cần đọc 42 ở *Parallèle* và nhất là những lời gần như tự-thuật trong *La Chambre Noire*, chúng ta sẽ thấy sự khát-khao một tình huynh-đệ bao-la. Ở ngọn nguồn những tác-phẩm của ông người ta thấy một tình yêu tha-thiết đối với lớp người thường dân; sự từ bỏ giai-cấp trường-giá kinh-doanh, một giai-cấp nhân cư.

Trong đầu óc ông luôn luôn có một câu hỏi thiết-yếu: 'Làm sao thực-hiện lời hứa tốt đẹp xưa kia của người Mỹ với những người có thiện-chí?'

Chính vì vậy mà ông bắt đầu nghiên-cứu bằng thực-tại, kinh-nghiệm đích thực vì ông cần phải thoát-ly khỏi giai-cấp trường-giá mà theo ông không thể ý-thức được thực-tại của quốc-gia hay thắm-nhuân được văn-hóa cổ xưa.

Nhiệm-vụ của nhà văn

Vào tháng 6 năm 1912 bắt đầu một cuộc chiến-đấu với thế-giới bên ngoài vì đó là những nguồn gốc những tác-phẩm hay nhất của ông. Trong cuốn tiểu-thuyết đầu tay của ông *L'Initiation d'un homme*, ông chính là nhân-vật đã quyết-định đi tìm cội rễ sự vật, một khám phá và mặc-khải cần thiết hơn hết đối với ông. Vì đâu mà có những sự phản-bội, những sự lệch-lạc bất chính? Đó chính là điều phải tìm ra; không phải để kết án Mỹ-châu nhưng chính là để đưa châu Mỹ về những giá-trị nguyên-thủy, đề đòi hỏi 3 châu Mỹ một sự trung-thành với truyền-thống vì chính sự bất-trung đó có thể nguy hại cho họ.

Đối với nhà văn trẻ tuổi này điều cốt-yếu không phải là diễn-tả mối tương-phản giữa con người và xã-hội cho bằng con ác-mộng của nền văn

minh quay-cuồng và sát-nhân đó. Bài thơ *Manhattan Transfer* là một trong những tác-phẩm có tác-động mạnh nhất sau thế-chiến I.

Trong những bài báo sôi-nổi, D. Passos đem đối lại với sự thanh-tao của những văn-sĩ truyền-thống quý-phái, sự mạnh-mẽ và gay-gắt. Những nhân-vật như Martin Howe và John Andrews đã cho ta thấy sự đàn áp đi lên cá-nhân: "Viết chính là sáng-tạo và giải-thích, chúng ta không thể dừng lại ở sự mô-tả thuần-túy và giản-dị."

Người ta đã nói đến tài hành văn của ông. Thực vậy bản án kết tội nền văn-minh phá-hoại nghiền nát cá-nhân bằng những nhà chọc trời và sắt thép cũng là một thí-dụ về sự rung-cảm trữ-tình và có tính-cách anh-hùng-ca có một không hai.

Bộ sách 3 cuốn của Hoa-Kỳ

Ba cuốn tiểu-thuyết 42 è *Parallèle*, 1919, *La Grosse Galette* là những tài-liệu quý-giá về cuộc khủng-hoảng tại Mỹ-Quốc vào khoảng giữa hai cuộc thế-chiến, trước khi kế-hoạch New Deal ra đời; chúng mang một viễn-ảnh phong-phú, sự tách biệt giữa bản-ngã xã-hội và bản-ngã cá-nhân sâu xa. Trong những tác-phẩm này Passos chưa có tư-tưởng yếm-thế vô vọng như người ta nói: Chính sự phản-kháng của ông lại bao-hàm một hy-vọng, một sự tin chắc tiềm-ẩn rằng có thể thực-hiện giấc mơ nhân-bản của Hoa Kỳ dưới một hình-thức nào đó.

Chính vì thế ông muốn mô-tả lại 27 năm lịch-sử, trong đó những lời hứa-hẹn đối lại với những sự đe-dọa, quyền-lợi thiêng-liêng của người dân muốn tự tạo định-mệnh cho mình với áp-lực lộng-hành phụng-sự cho thần "Dollar".

Bên cạnh thiên-tài của văn-sĩ, chúng ta thần-phục lòng quảng-đại bền-bì, lòng say mê mà ông phải có để xác-định lại quyền con người trong chế-độ dân-chủ.

Không phải là Joe hay Mc Creary, hay Moorehouse hay bao bộ mặt khác mới là những nhân-vật trong truyện của ông. Cả nước Mỹ cũng đóng những vai-trò đó. Ba cuốn sách của ông là thiên-vĩ-đại, mô tả lại cuộc đi tìm kiếm nguy-hiềm nhưng đầy hấp-dẫn của một dân-tộc, tất cả ý-chí sống của họ.

Tiên tới một sự tuyệt-vọng

Trong tư-tưởng của ông có một chút gì của Balzac, nhưng dưới một hình-thức khác, nhiệm một vẻ yếm-thế. Trong thời-kỳ này, D. Passos có những khuynh-hướng Mác-xít.

Mặc dầu ông ghét cay ghét đắng những sự chuyên-chế của đại-tư-bản ông không bao giờ đê-cập đến viễn-ảnh của duy-vật lịch-sử. Ông chỉ muốn thấy giấc-mộng của ông bấy lâu òm-áp được thực-hiện nhờ một xã-hội chủ-nghĩa thế-giới. Những nguyên-tắc Mác-xít không được ông chấp-nhận cũng như ông không chịu hy-sinh những đòi-hỏi của đời sống cá-nhân cho một vài cứu-cánh.

Vì vậy vào những năm 1939-1943-1949, tác-phẩm của ông mang một màu sắc chán-chường đen tối. John Aldridger đã nhận-xét rất đúng khi ông viết: "Không phải chỉ có những nhân-vật của ông mới không đạt tới một cái gì, vì khi không đi tới một cái gì những nhân-vật đó cho D. Passos hay rằng những hy-vọng của ông vào thế-giới tốt-đẹp hơn, vì không dựa vào những nguyên-tắc xã-hội cổ xưa, nhất định sẽ chẳng đưa đến đâu."

Từ năm 1936 đến 1939 những hy-vọng của ông tan thành mây khói. Người ta thấy ông thất-vọng vì những thái-độ của Cộng-sản cũng như vì những sai lạc của New Deal. Do đó ta thấy ông phân-nộ đối với những gì trước kia đã làm ông say-mê. Trong cuốn *The Great Design*, chẳng những ông cho rằng kế-hoạch New Deal đã thất-bại mà theo ông không thể thực-hiện được chính-thể trị-dân do dân, một chính-thể mà ông đã đặt nhiều tin-tưởng.

Dù ông viết hay những việc ông làm, những hình-thức hiện-đại của đời sống xã-hội và chính-trị tương-phản với điều ông mơ-ước. Vì vậy nhà đại-tiểu-thuyết chỉ biết nhắc đi nhắc lại kế-hoạch của mình mà không thể đi tới một giải-pháp mới, một sự thay đổi trong lý-tưởng của mình.

Ít có văn-sĩ quá thiết-tha với quan-niệm của mình như thế hay cảm thấy lạc-lỡng hơn ông giữa thế-giới hiện-tại luôn-luôn phải đem suy-xét lại những vấn-đề xưa kia đã giải-quyết.

Chính vì thế mà D. Passos không thể nào sống trong xã-hội hiện-tại, xã-hội của chúng ta, trong đó dù chúng ta thuộc thành-phần nào chúng ta cũng phải đê-cập đến đám đông quần-chúng, sự lệ-thuộc tương-lẫn giúp đỡ nhau giữa xã-hội loài người.

Tác-phẩm

Những tác-phẩm của Dos Passos gồm có:

L'Initiation d'un homme. Cuốn tiểu-thuyết này chính là kinh-nghiệm chiến-tranh của Dos Passos. Martin Howe xuống tàu từ Newyork để nhập với lực-lượng Đồng-Minh ở Âu-Châu, chàng cập bến ở Bordeaux và ghé lại Paris một thời-gian ngắn, chàng tới Epernay rồi xung vào đội cứu thương.

Rồi thì đạn nổ, rồi báo-động, rồi viễn-ảnh kinh-hoàng... Martin sống một thời-gian trong tu-viện cỡ bảy giờ đã biến thành một trung-tâm cứu thương, rồi chàng nghỉ phép tại Paris. Nơi đây chàng được biết kịch-trường, những món ăn của người Pháp, những người đàn bà quyến-rủ và lãng-lơ.

Chàng đã qua một đêm tuyết-diệu ở tiền đường đèn thờ Đức Bà; trong lòng khâm-phục lối kiến-trúc cổ đã làm chàng say mê. Rồi chàng trở lại mặt trận; có ba ngàn lính Pháp cùng chung một mối hận-thù chiến-tranh, họ gây cho chàng mối hy-vọng vào một xã-hội chủ-nghĩa quang-đại. Nhưng một cuộc oanh-tạc đã kết-thúc cuộc đời của họ. Kinh-hoàng, phỉ-lý, thắc-mắc vẫn còn mãi...

Trois soldats. Đây mới thực là cuốn tiểu-thuyết đầu tay của D. Passos. Sự tranh-chấp giữa những đòi hỏi của cá-nhân và sự gò-bó không tránh được của xã-hội được trình-bày một cách cảm-động.

Ba người lính: Andrews, Chrisfield, Fuselli cho ta thấy, dưới những hình-thức khác nhau; những phản-ứng và sự bất-mãn của tác-giả. Nhưng chúng ta thấy cả ba đều bị thất-bại. Chàng Andrews xung vào chi-đội Đại-học nên vẫn có thể theo học tại Sorbonne, rồi đào ngũ. Đến Chartres mà không có giấy phép nên chàng bị bắt đúng lúc chàng tưởng rằng mình có thể rảnh-rang để hy-sinh cho nghệ-thuật. Còn Chrisfield, nông-dân ở Indiana chỉ có thể xứng đáng làm người trong khi một trận đấu, chàng hạ viên cai luôn luôn ức-hiếp mình. Chàng Fuselli ở San-Francisco tin-tưởng vào sự vinh-quang và tỏ ra thèm-khát những vinh-dự của nghề binh đao. Sau này chàng sẽ sống một cuộc đời khốn-nạn là phải làm "cò vè" liên-miên trong nhà bếp.

Manhattan Transfer. Kiệt-tác đã làm tác-giả nổi danh rất nhanh chóng. Bằng một kỹ-thuật mạnh-bạo, D. Passos định trình-bày những chi-tiết thực của những cuộc đời phóng-túg. Jimmy Herf, nhà báo, người trí-thức hay lo âu. Từ châu Âu tới, ghé bến Nữ-u-ước khi còn nhỏ. Sau khi mẹ chết ở nhà một người chú; rồi lớn lên, lo âu thành một phóng viên đa-cảm đã từng biết cuộc đời truy-lạc ở Manhattan. Mặc dầu một vài thành-công (chàng cười được người đẹp Ellen Oglethorpe). Chàng trở thành một kẻ chiến-bại.

Những nhân-vật khác cũng cùng mang một số-mạng: Bud Korpenning thành kẻ giết cha, bất-mãn, có thể nói là vi vô-tình. Vì không tìm được một giải-pháp cho đời mình, chàng nhảy xuống sông Hudson tự-vẫn. Chàng sinh-viên Stan cũng tự-tử vì không thể chấp-nhận nếp sống chuyên chế của đô-thị ồn-ào. Joe Harland trước kia là triệu-phủ đã tìm thấy hạnh-

phúc khi thành kẻ sống lang-thang. George Baldwin, một luật-sư nhiều tham-vọng; nữ kịch-sĩ Ellen muốn trở thành một thần-tượng mà không có nhân-tính; Congo, người bồi da đen. Ba người sau này trái lại thích nghi được với những đòi-hỏi của Xã-hội, nhưng họ không còn là những con người thực-sự.

U. S. A. (1930; 1932; 1936). Một bộ sách 3 quyền đầu tiên mà cũng đáng chú-ý nhất.

42è parallèle. Cuốn thứ nhứt đề-cập tới hồi đầu thế-kỷ XX hoàn-thành năm 1917. Lịch-sử của thời-kỳ này được nêu ra dưới hình-thức tự-thuật, ký-niệm của tác-giả. Những nhân-vật rất đông. Nhưng nhân-vật chính là Faini Mc Creary, một người dân thường có ý-định cứu nguy cho nền dân-chủ Hoa-Kỳ. Chàng ta gặp toàn thất-bại, chẳng bao giờ khám-phá ra được thế vững chắc cho chính mình. Cuối cùng chàng ta đành phải trông nom một hiệu sách ở Mexico và giúp cho giới thợ-thuỳn.

Tương-phản với một số phận đồng thất-bại đó, D. Passos mô-tả sự thăng-lợi của J. Ward Moorehouse, con của một người làm công đường xe lửa. Chàng ta nhất định khai-thác những dịp may của nền văn-minh tư-bản, hy-sinh cho mọi tham-vọng của mình, chàng ta lợi-dụng chiến-tranh và sự tiến-triển của giới doanh-thương để biến thành những cố-gắng của quần-chúng. Chính nhờ đó chàng ta chiếm được một uy-tín mạnh-mẽ cỡ-vô cho hợp-tác tư-bản lao-động. Eleanor Stoddard, nhân-tính của Ward và cũng là cộng-sự-viên của chàng, hiện-thân cho người đàn bà trở nên một doanh-thương mất nhân-tính. Trái lại Eveline Hutchins và Janey tượng-trưng cho những mẫu phụ-nữ khác trong xã-hội hiện-tại.

1919, năm đầu tiên của thế-kỷ, là tác-phẩm thứ nhì đề-cập tới khoảng thời gian 1917-1919. Câu chuyện về Joe nổi bật hơn cả. Trong khi chị của chàng ta, Janey, theo đuổi một nghề tương-đối khá dễ chịu (Janey là thư-ký riêng cho J.W. Moorehouse) chàng kéo lê một cuộc đời khốn-khổ, vào Thủy-binh rồi nhập cuộc chiến-đấu mà chàng chỉ hiểu một cách mơ-mò, cuối cùng đào ngũ, và rồi bị giết trong một quán rượu sau một cuộc cãi lộn. Trái lại những dân 'áp-phe' lại lợi-dụng được chiến-tranh: Moorehouse trở thành một nhân-vật tai mắt; giữ nhiệm-vụ nâng- đỡ sự cố-gắng của quốc-gia. Ông ta giữ một vai-trò chính-trị quan-trọng bên cạnh những kẻ truy-lạc sống bám vào tài-sản của ông.

La Grosse Galette. Phi-hành-gia Charley Anderson, trong cuốn *42è Parallele*, đã xuống tàu đi Âu-châu, khi trở về Mỹ mang theo đầy vinh-quang nhưng không có nguồn lợi nào. Chàng ta nghe theo lời xúi bầy của

những kẻ cần có một “anh-hùng” để giúp họ. Và chàng lo sản-xuất dầu máy phi cơ. Mê-mạn vì tiền rồi lại nghiện rượu sau cùng đời chàng kết-thúc một cách buồn-thảm như Joe, nhưng vì những lý-do khác.

District of Columbia (1939, 1943, 1949)

Những cuộc mạo hiểm của một chàng trẻ. Là cuốn đầu tay trong bộ ba thứ hai của ông, bộ ba này tên là *District of Columbia* kể lại chuyện của gia-đình Spotswood, con một giáo-sư Đại-học, bị cách-chức vì những ý-tưởng hòa-bình trong thời chiến. Nhất định chiến-đấu cho lý-tưởng công-bình xã-hội, ông giao-du với các giới cấp-tiến Mỹ-quốc vào những năm trước khi có kế-hoạch New Deal. Sau Glenn gia-nhập đảng Cộng-sản rồi bị sa-thải vì bất tuân kỷ-luật.

Đời sống nội-tâm chàng cũng xao-động như đời sống chánh-trị luôn luôn bất đồng với những người đàn bà phù-phiếm như Gladys hay Marice Gulick và do đó chàng bị thất vọng. Sau cùng chàng nhập bọn với những người Cộng-Hòa Tây-Ban-Nha, nhưng vì bị nghi-ngờ chàng không được phép chiến-đấu.

Rồi một hôm, sau khi bị Cộng-sản cầm tù, chàng chết dưới làn mưa đạn của những người theo Franco. Người ta đã trao cho chàng một sứ-mệnh đề rồi thanh-toán chàng.

Numéro Un. Tyler Spotswood, em của Glenn theo đuổi nghề khác chàng ta theo đuổi gia tại của Chuck Crawford mà bè-bạn chàng mệnh-danh là số “một”. Nhưng lại bị nhân-vật đáng sợ này lợi-dụng chàng và giúp cho Chuck thành-công. Y lợi-dụng lòng dễ tin của người đời rồi dùng chính-trị để làm giàu...

Le Grand Desein. Tác-giả nói đến kế-hoạch New Deal và những hy-vọng kế-hoạch đó sẽ đem lại. Sau những sự thất bại của phong-trào thợ-thuyền, của chính-thề dân-chủ, đến sự thất-bại của những nguyên-tắc của những người canh-tân. Herbert Spotswood, người cha cố-gắng góp phần cứu-vãn xứ sở. Cùng một ý-chí với ông có : Millard Carroll, Paul Graves và Georgia Washburn. Thế-chiến thứ hai bùng nổ, lịch-sử là một sự bắt đầu lại.

Les Trois Femmes de Jed Morris. Cuốn này xuất-bản ở Hoa-Kỳ năm 1934 ; cũng từ những kinh-nghiệm bản-thân của D. Passos. Jed Morris thoạt đầu là một sinh-viên xuất-sắc, trong đời chàng thành-công nhiều trong lãnh-vực văn-chương cũng như về vấn-đề phụ-nữ. Nhưng chàng thắng-lợi bao nhiêu về mặt vật-chất thì chàng lại thất bại về mặt tinh-thần bấy nhiêu.

Và chàng ý-thức được thái-độ phá-hoại của mình: “Muốn đời mình thành-công cần phải có sự tin chắc trong lòng mình.”

Lời nhân-vật trong truyện. Vì không có sự tin chắc đó chàng đã thử nhiều giải-pháp nhưng vô ích, và bắt chước Glenn Spotswood, chàng toan-tinh cộng-tác với những kẻ cấp-tiến và Cộng-sản nhưng chỉ chứng-minh được sự mâu-thuẫn giữa một người trí-thức đa-cảm, và lý-tưởng trước thực-tế bi-đát mà thôi.

lương-khải-siêu *tư-tưởng và học-thuật*

Tiểu-truyện

Lương-Khải-Siêu, tự là Trác-Như, hiệu Nhiệm-Công, biệt-hiệu Thương-Giang, lại có tên hiệu nữa là Âm-Băng-Thất Chủ-Nhân, sinh vào cuối thời nhà Thanh (1873-1929), hưởng thọ 56 tuổi.

Họ Lương không những là một danh-sĩ còn kiêm là một nhà tư-tưởng cách-mạng, phục-vụ chính-trị đã gây rất nhiều ảnh-hưởng cho giới nhân-sĩ Trung-Quốc cũng như Nhật-Bản và Việt-Nam.

Trong thời cận lai Âu-Á mới tiếp-xúc ở Á-Đông. muốn tìm một nhân-vật học-văn uyên-bác, quán thông cả tân cựu Trung Tây, trong giới các tư-tưởng-gia chiếm một địa-vị trọng-yếu thì ngoài họ Lương ra chắc khó tìm được người thay thế xứng-đáng.

Tư-tưởng của ông hướng về canh-tân có nhiều điểm rất táo-bạo nhưng không vì thế mà kém phần chính-xác, hơn nữa văn-chương của ông bất cứ văn-ngôn hay bạch-thoại đều có một hấp-lực phi-thường, một mãnh-lực thân-diệu kích-lệ người đọc, khiến người người phải bá-ngưỡng và hâm-mộ. Ông sinh vào năm Đồng-Trị thứ 12, rất thông-minh đỉnh-ngộ. Thuở nhỏ học ở nhà, nhơn theo học Khang-Hữu-Vi.

Năm Ất - mùi (1895) chiến-tranh Trung - Nhật kết-liệu, điều-trúc giảng-hòa được thành-lập, ông đứng đại-biểu giới Quảng-Đông Công-Xa dâng thư trình-bày về thời-cục. Năm ấy Lương mới 23 tuổi. Danh tiếng của ông được nhiều người chú-trọng từ đây.

Năm 24, tuổi tới Thượng-Hải chủ-trương tờ *Sự-Vụ-Báo* (có tài-liệu ghi là Thời-Vụ-Báo) viết bài nghị-luận về biến-pháp. Khi đó Trần-Bảo-Châm giữ chức Tuần-phủ Hồ-Nam mời ông làm Hiệu-Trưởng trường Thời-Vụ Học-Đường tại Trường-Sa cốt đem tân học ra để phổ-biến cho thanh-niên Hồ-Nam.

[Tập XIII, Quyển 4 (Tháng 4, 1964)]

Kể đó ít lâu ông lại tìm theo thầy là Khang-Hữu-Vi về Bắc-Kinh đem thuyết Biến-Pháp Tự-Cường tiến lên Đức-Tông. Vua Đức-Tông rất tán thưởng định đem áp-dụng thì gặp chính-biến, ông đành phải theo ông Khang chạy sang Nhật tổ-chức đảng Bảo-Hoàng, phát-hành tờ *Thanh-Nghị*, tạp-chí *Tân-Dân*, *Chính-Luận*, *Quốc-Phong* v. v... toàn dùng thể văn mới.

Sau kỳ Cách-mạng Tân-Hội (1911), ông đã 30 tuổi, khi đó ông trở về nước tổ-chức Dân-Chủ-Đảng, phát-hành tờ *Dung-Ngôn-Báo* để tuyên-truyền chủ-trương của đảng, khi Viên-thế-Khải làm tổng-thống ông giữ chức Tổng-Trưởng Tư-pháp, Tệ-chế-cục tổng tài, Tham-Chính-Viện tham-chính.

Hồng-Hiển đế-chế phát sinh, ông cực-lực phản-đối giúp Sái-Ngạc khởi-nghĩa. Viên-thế-Khải phát phân chết. Lê-Nguyên-Hồng thay chức Đại-Tổng-Thống, khôi-phục lại Quốc-Hội, tổ-chức Nghiên-cứu-Hội và cử ông làm lãnh-tụ.

Đến năm Dân-Quốc thứ sáu (1917) Đoàn-Kỳ-Thụy tổ-chức Nội-các, ông giữ chức Tổng-Trưởng Tài-Chính kiêm Đốc-biện Diêm-Vụ-Xử.

Khoảng thời-gian đó Âu-chiến mới phát khởi, Trung-Quốc và Đức-Quốc đoạn tuyệt ngoại-giao đề gia nhập Hiệp-Uớc Quốc-Tế, đúng là lúc mà chủ-trương của ông được đặc ý nhất.

Khi Âu-chiến đình-chỉ, ông 46 tuổi được cử giữ chức Cố-Vấn Toàn-Quốc Trung-Quốc du-lich các quốc-gia Âu-Châu. Sau đó ông ly-khai hẳn với mọi hoạt-dộng chính-trị và chuyên-tâm về trước-tác, lần lượt hoàn-tất được mấy tác-phẩm giá-trị như: *Thanh Đại Học-thuật khái-luận*, *Lịch-sử Nghiên-Cứu Pháp* và *Tiên Tân Chính-Trị tư-tưởng sử*.

Ngoài ra tại các trường Đại-Học ông còn diễn-giảng về các vấn-đề liên-quan tới học-thuật.

Về phương-diện chính-trị tư-tưởng và học-thuật, văn-chương họ Lương đã cống hiến rất nhiều.

Tinh-thần cách-mạng của ông được ứng-dụng cả ở trong văn-chương. Ông rất ghét lối cò-văn tối nghĩa vì vậy trong tác-phẩm của ông lời văn thường được diêm-xuyết những danh-từ phổ-thông, làm khi cả danh-từ ngoại-quốc nữa cốt để người đọc dễ hiểu.

Thời ấy, nhiều danh-sĩ đã phải thán-phục ông. như Nghiêm-Phục phê-bình về ông viết:

“ Tài viết văn của Nhiệm-Công có thể gọi là nhập-diệu, khi đã hạ bút viết thì thao-thao bất-tuyệt, từ năm Giáp-ngọ (22 tuổi) trở đi, văn-chương trên mặt báo, ghi được rất nhiều thành-tích, vang-động trong văn-giới. Ngòi bút của ông tựa như có ma lực, kích-thích và kích-lệ người đọc

vô cùng. Nếu chủ-hướng muốn đề-cập tới phá-hoại thì mọi người đều cho phá-hoại là đường lối chính-đáng hơn hết, nếu đề-cập tới ám-sát thì mọi người lại đều cho ám-sát là phương-thức chân-xác hơn cả."

Đó là lời phê-bình về loại văn-ngôn của Lương-Khải-Siêu.

Sau cuộc vận-động chống-đối mộng-đế-chế của Viên-Thế-Khải, ông viết về loại văn bạch-thoại rất nhiều, lời văn liên-tục nhất-khí mà nội-dung bố-cục lại chặt-chẽ, đương-thời ít văn-gia có thể bì kịp.

Thuyết Tân-Dân

Có thể nói ngòi bút của ông Lương không những sắc bén còn có thể sử-dụng vào đủ các thể, các loại văn nữa và phương-diện nào cũng đặc-sắc cả.

Bình-luận, khảo-cứu về học-thuyết, chính-trị, tôn-giáo, sử-ký, địa-lý, đến tiểu-thuyết thì văn loại nào ông cũng trước-tác rất nhiều.

Riêng về phương-diện tư-tưởng cách-mạng, ông đặc-biệt chú-trọng đến đường lối cải-tiến dân-trí, và có thể nói thuyết Tân-Dân là kết-tinh của khối óc thông-minh và con tim đầy nhiệt-huyết vì dân vì nước ấy. Trong bài tự-ngôn ông viết:

"Từ khi thế-giới có loài người đến nay, nước được thành-lập ở trên hoàn-cầu kể có đến hàng nghìn hàng vạn, nhưng ngày nay ngang nhiên tồn-tại, có thể trong địa-đò ngũ đại-châu chiếm một màu sắc, thử hỏi được bao nhiêu? Xin đáp: bất quá hơn một trăm nước. Lại trong số hơn một trăm đó, những nước có thể ngang-tàng cường-lập, có lực-lượng đối phó với tả hữu đề sau này chiến-thắng được với luật thiên-diễn, thử hỏi còn lại bao nhiêu? Xin đáp: bất quá bốn năm nước!

"Ồ! cũng cùng mặt trăng mặt trời, cũng cùng là sông núi, cũng cùng bàn chân phẳng, cũng cùng đỉnh sọ tròn, mà bọn này thì hưng, bọn kia thì vong, bọn này thì yếu, bọn kia thì khỏe, vậy thì nguyên-cớ bởi đâu? Hoặc có kẻ nói vì địa-lợi. Nếu vậy thì có sao Mỹ-Châu ngày nay cũng vẫn chỉ là Mỹ-Châu ngày xưa, dân Anglo-Saxon lại có thể thụ-hưởng được vinh-quang như thế?

"Ồ La-Mã cũng như Kim La-Mã, có sao dân-tộc Latin lại chịu xuy-vong như vậy?

"Hoặc lại có kẻ nói vì sản-xuất được đáng anh-hùng. Nếu vậy thì có sao tuy vẫn sản-xuất được Đại-Đế Alexandre mà ngày

nay thành Macédoine cũng chỉ còn lại tro tàn vôi gạch, tuy có Thành-Cát Tư-Hân mà dân Mông-Cồ ngày nay khó-khăn mới bảo-tồn được hơi tàn?

"Ồ! ta biết nguyên-do gì đâu rồi!

"Một quốc-gia sở-dĩ thành-lập được là vì dân tập-hợp nên mà thành. Nước mà có dân, cũng như thân-thể có tứ-chỉ, ngũ-tạng, cân-mạch, huyết-luân. Chưa bao giờ có chuyện tứ-chỉ bị cắt, ngũ-tạng bị lao, cân-mạch bị thương, huyết-luân bị kiệt mà thân-thể có thể tồn-tại được. Cũng chưa bao giờ có chuyện dân-tộc ngu lạ khiếp-nhược, tàn-mát hỗn-trọc, mà quốc-gia có thể đứng vững được.

"Cho nên, nếu muốn thân-thể cường-tráng sống lâu thì phải biết áp-dụng thuật điều-dưỡng thân-thể, nếu muốn quốc-gia được tồn-vinh phú-cường thì không thể không giàng-cứu tới chính-sách Tân-Dân."

Trước khi giải-thích thế nào là chính-sách tân-dân, ông đề cập tới vấn-đề cấp-thiết phải áp-dụng chính-sách đó cho dân-tộc Trung-quốc. Trong bài "Luận tân-dân vì kim nhật Trung-Quốc đệ-nhất cấp-vụ" ông viết:

"Nay tôi cực-lực đề cập tới chính-sách tân-dân, lập-luận đặt nền-tảng trên hai vấn-đề nội-trị và ngoại-giao.

"Về nội-trị: Những người bàn về chính-thuật trong thiên-hạ cũng đã khá nhiều. Hễ động nói đến là lên án anh Giáp làm hại nước, anh Át làm lụy dân, nào là chính-phủ đã thất-cơ vì sự-kiện này, quan lại lạm chức vì chế-độ nọ v.v... Lẽ tất nhiên, điều đó không phải không có phần đúng. Nhưng, Chính-Phủ tự đâu mà có, quan lại tự đâu mà ra? Chẳng phải do dân-gian thì còn ở đâu? Anh Giáp, anh Át, chẳng phải là một phần-tử của quốc-gia đó sao? Cũ lắm rồi! Họp cả bọn mù lại cũng không thành nổi một Ly-Lâu, họp cả bọn điếc lại cũng không thành được một Sư-Khoáng, họp cả bọn nhát lại cũng không thành được một Ô-Hoạch, nếu dân như thế thì tất phải có chính-phủ như thế, quan lại như thế, đúng là "giồng dưa được dưa, giồng đậu được đậu", còn phân-nân gì nữa! Tây-triết từng nói: "Chính-Phủ với nhân-dân cũng như hàn-thử biểu với không-khí vậy." Thời-tiết với mức cao thấp của thủy-ngân trong ống do tương-ứng với nhau, cái tợ cái tóc cũng không đối trá được.

"Trình độ văn-minh của quốc-dân còn thấp, dù có nổi minh-quân hiện-tượng lo việc chính-trị thì khi những người đó quá cố đi, át đường lối chính-trị đó cũng tắt theo, khác nào giữa mùa đông, đặt ống hàn-thử biểu vào nước sôi, tuy mức thủy ngân cao vọt, nhưng khi nước nguội thì mức lại hạ thấp xuống là thế.

“Nếu trình-độ văn-minh của quốc-dân đã cao, tuy ngẫu-nhiên gặp phải bạo-quần ô-lại, cố giữ địa-vị nhất thời, thì dân-lực sau cũng có thể tự bổ-cứu được, tự chỉnh-đốn lại được, khác nào giữa mùa viêm-nhiệt, đặt ống hàn-thử-biểu vào nước đá, mức thủy-ngân có trụt xuống, chẳng bao lâu sẽ lại chồi lên khi nước đá tan hết.

“Vi vậy nếu áp-dụng chính-sách Tân-Dân thì lo gì không có chế-độ mới, không có chính-phủ mới, không có quốc-gia mới. Nếu không, dẫu ngày nay thay đổi một điều-luật, ngày mai thay đổi một người, xóa chỗ này tây chỗ kia, dò dẫm bước thì cũng chẳng đi đến đâu.

“Như nước ta áp-dụng tân-pháp đã hàng 10 năm rồi mà hiệu-quả đã thấy gì đâu, chính là vì chưa lưu-ý đến chính-sách Tân-Dân vậy.

“Ngày nay những bậc ưu-ước cư-trú trong chốn thảo-dã, thường sống lê-loi suy-nghĩ, nhìn nhau thờ-than “biết tìm đâu ra những bậc hiền-quân lương-tướng để cứu ta bây giờ?”

“Ta không hiểu những bậc đó quan-niệm hiền-quân lương-tướng như thế nào, phải như thế nào mới hợp cách? Như nay xét dân-đức, dân-trí, dân-lực của ta, ta biết chắc rằng dù có hiền-quân lương-tướng cũng không đưa lại hiệu-quả gì lâu dài về sau.

“Cho như Nã-Phá-Luân vị khoáng-thể anh-hùng, nếu gặp phải quân-đội hèn kém thì cũng chẳng địch nổi Hắc-Man. Kha-Luân-Bổ nhà hàng hải danh tiếng, nếu gặp phải thuyền mục-nát, thì cũng chẳng vượt nổi ngàn khơi.

“Bậc hiền-quân kia, không thể nào độc-lực trị-Quốc được, thế không thể không có những cương-thần phụ-lực. Cương-thần không thể không bổ-nhiệm những giám-ty, giám-ty không thể không bổ-nhiệm những phủ-huyện, phủ-huyện không thể không bổ-nhiệm những lại-tu, tất cả những người trong các cấp-bậc đó, nếu cho rằng số người tốt chiếm một nửa, số người bất-tiểu một nửa, thì cũng không đủ để lo việc chính-trị, huống hồ một trăm phần không được lấy một.

“Bàn về điểm ấy, vốn biết nền chính-trị của Thái-Tây là hay, do đó mới nảy ra nguyện-vọng là nước ta nên học lấy” (Ta cũng nên nhận-định là đương-thời, chính-trị quân-chủ hủ bại tại các nước Á-Đông đã làm cho dân-chúng vô cùng bạc-nhược. Sự tiếp-xúc mới-mẻ với Tây-Âu đã khiến nhiều người bàng-hoàng sửng-sốt, thân-phục nền văn-minh của họ, vì thế mới nảy ra tư-tưởng cải-tạo cấp-tiến, như quan-điểm trên của ông Lương). “Nhưng suy cái ý-nguyện ấy, liệu có phải cho rằng nền chính-trị của họ đều do quân-tướng độc-lực tạo thành chăng? Không.

“Ta thử du-lịch qua thủ-đô mấy nước Anh, Mỹ, Đức, Pháp xem nhân-dân của họ tự-trị ra sao, mối quan-hệ của nhân-dân họ đối với chính-phủ thế nào? Xem như trong một tỉnh, trị-pháp nghiêm-nhiên như một nước, trong một thị-trấn, trong một thôn-xã, trị-pháp cũng nghiêm-nhiên như một nước. Thậm-chí xem ngay như ở một cá-nhân, cách-thức tự-trị của họ cũng nghiêm-nhiên như phương-pháp trị một quốc-gia. Khác nào muối có chất mặn, tích muối thành gò thì chất mặn càng nhiều, nhưng nếu phân đống muối đó ra thành từng học, từng đấu, từng thăng, từng vốc, từng nguyên-tổ, thì không phần nào là không mặn, vì thế mà chất mặn lớn mới có thể tạo thành. Nếu vun cát đắp bột để cầu chất mặn, thì dẫu cao bằng núi Thái-Sơn cũng không được.

“Vi thế mà nhân-dân các nước đó chẳng cần phải chờ tới hiền-quân lương-tướng đã đủ để chính-trị rồi. Nếu bực nguyên - thủ của họ như vua Nghiêu vua Thuấn thì cũng được, như vua Thành-Vương cũng được, quan lại của họ như Tào-Tham cũng được, như Thành-Tấn thì cũng được. Tại sao lại thế? vì họ đã có dân rồi. Cho nên vua quan thường ý-lại vào quốc-dân, mà quốc-dân không ý-lại vào vua quan. Nước nhỏ còn thế, huống Trung-Quốc của ta đất rộng người nhiều lại càng không thể để một vài người chỉ roi mà tới được.

“Thí-nghiệm ở một nhà thì ra một nước. Nếu trong một gia-đình vợ con, anh em, ai cũng có bản-nghiệp, ai cũng có kỹ-năng, trung-tín đóc-kính, cần-lao tiên-thủ, gia-đình ấy không thể không bột-nhiên hưng-vượng. Nếu ngược lại, ai cũng bỏ bê trách-nhiệm mà chỉ trông cậy vào độc-lực người gia-trưởng, người gia-trưởng lại không giỏi thì cả gia-đình bị sa-sút đói-kém. Thử nhìn xem, dựa vào bực hiền-giả để che đỡ cho ta, liệu được bao lâu, giả-sử quả có thể che đỡ cho ta được thì kẻ làm con em làm lụy cha anh, khiến các người đó suốt năm suốt tháng vất-vả, ngày đêm ưu-tư, trong tâm-lúc nào cũng băn-khoăn tất rớt lại cũng đến vì gia-đình mà rời-rã.

“Vi vậy ngày nay động mở miệng là trách chính-phủ, đòi hỏi hiền-quân lương-tướng, sao mà kém lòng dung-thứ, sao mà bất-trí đến thế.

“Người Anh từng nói: “That's your mistake, I couldn't help you” (Đó là lỗi của ông, tôi không thể giúp gì ông được hết), tuy đó là câu nói kèm cỏi có tính-cách lợi-ký chủ-nghĩa, nhưng thực ra là câu nói cảnh-cáo quát vào người ta để khích-lệ phải tự-trị, tự trợ lấy mình.

Cho nên tuy ta hàng ngày mong mỏi cho có được hiền-quân lương-

tướng, nhưng ta lại càng sợ hơn là hiền quân lương tướng tuy thương ta mà chẳng giúp được ta.

“Vi sao lại thế ?

“Vi trông đợi ở hiền-quân lương-tướng quá nặng, ắt trông đợi ở tự kỳ quá nhẹ, chỉ trách người mà không biết trách mình, chỉ trông mong ở người mà không trông mong ở mình, những tập-quán hủ-lậu ấy là nguyên cơ đề dân Trung-Quốc ta không Duy-Tân nổi.

“Ta trách người, người cũng trách ta, ta trông mong ở người, người cũng trông mong ở ta, thành ra 4 trăm triệu con người (dân-số Trung-Quốc thời Lương-Khải-Siêu) chỉ trách lẫn nhau, trông đợi ở nhau, thì quốc-gia còn biết cùng ai đề đứng vững bây giờ.

“Nói đến Tân-Dân, không phải đổi mới lại một người, mà toàn-thê dân-tộc ta ai nấy phải tự đổi mới lại mới được.

“Mạnh-Tử từng nói: “Ông hãy cố-gắng mà thực-hành đi, thì nước của ông sẽ đổi lại mới”.

“Đó là nghĩa chữ tự-tân và đó cũng là nghĩa của chữ tân-dân.

(còn tiếp)

“CULTURE LIBRARY”

published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of National Education

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khải*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình (208 pages) 20\$
Province of Thừa-Thiên Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VÙNG-BIÊN
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

16. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
17. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
18. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
 by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
20. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THỐNG-NHẤT (329 Blvd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

W. SOMERSET MAUGHAM

nhân sinh hệ lụy

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 12, q. 7, 1963)

XXVIII

Cả Hayward lẫn Weeks không ngờ rằng những cuộc đàm-đạo giúp hai cậu giết thì giờ trong buổi tối nhàn-rỗi lại luân-quần mãi trong đầu óc hay suy-nghĩ của Philip. Trước đây không bao giờ cậu nghĩ rằng tôn-giáo là một vấn-đề có thể đem ra bàn cãi. Đối với cậu tôn-giáo có nghĩa là giáo-đường Anh-quốc, và không tin vào những giáo-điều của giáo-đường đó là một dấu hiệu của một sự ương-ngạnh không tránh được sự trừng-phạt ở kiếp này hay kiếp sau. Có một chút nghi-ngờ trong đầu óc Philip về sự trừng phạt những kẻ không có đức-tin. Có thể là một vị thâm-phán giàu độ-lượng, dành những ngọn lửa ở Hỏa-ngục cho bọn tà-đạo — tín-đồ Hồi-giáo, Phật-giáo và những tín-đồ đạo giáo khác — sẽ dung thứ những người bỏ quốc-giáo và những tín-đồ công-giáo La-mã (đầu phải chịu bao tải nhục khi họ được chỉ-dẫn để thấy rõ lỗi lầm), và cũng có thể Người sẽ sót thương những kẻ không có dịp may tìm hiểu sự thực — điều đó tạm hữu-lý, mặc dầu đã có sự hoạt-động của Hội Truyền-giáo thì không thể có nhiều người trong tình-trạng đó được — nhưng nếu những kẻ đã có dịp may tìm hiểu mà lại lơ là (trong hạng này rõ-ràng là có bọn công-giáo La-mã và bọn bỏ quốc-giáo), thì họ chắc bị trừng-phạt và đáng bị. Kẻ tà-giáo chắc hẳn phải gặp cảnh hiểm-nguy. Có lẽ Philip chưa được ai giảng dạy rõ về điều này, nhưng cậu đã có cái cảm-tưởng là chỉ những người của giáo-đường Anh-quốc mới có ít nhiều hy-vọng về hạnh-phúc lâu dài.

Một điều mà Philip được nghe người ta nói rõ là kẻ không tin quốc-giáo là một người độc-ác và nhiều tật xấu; nhưng Weeks dù không tin những điều mà Philip tin, vẫn sống cuộc đời trong sạch của tín-đồ thiên-chúa giáo. Philip ít thấy ai từ-tế với cậu từ nhỏ đến giờ, nhưng cậu

[Tập XIII, Quyển 4 (Tháng 4, 1964)]

rất cảm-động sự ân-cần giúp đỡ của người bạn Mỹ : có lần Philip bị cảm phải nằm suốt ba ngày. Weeks săn-sóc cậu như một bà mẹ. Ở Weeks không hề có tâm ác-độc hay tật xấu mà chỉ có lòng thực-thà tử-tế. Như vậy thì rõ-ràng có thể không tin quốc-giáo mà vẫn có đạo-đức.

Philip cũng đã được nghe nói rằng những người theo tin-nguỡng khác chỉ vì ngoan-cổ và tư-lợi : trong thâm-tâm họ biết là họ sai lầm nhưng họ cố ý tìm cách phỉnh gạt người khác. Ngày nay, đề trau-giỏi tiếng Đức, sáng chủ-nhật cậu quen đi dự lễ nhóm Lutheran, nhưng khi Hayward tới cậu lại bắt đầu đi với anh ta đi dự lễ Misa. Cậu nhận thấy rằng, trong khi nhà thờ tin-lành vắng-vẻ và hội-thánh có vẻ lơ là, thì nhà thờ công-giáo lại chật ních và tin-đồ xem ra cầu-nguyện rất thành-kính. Họ không có vẻ vờ-vĩnh. Cậu rất ngạc - nhiên về sự trái ngược đó ; vì cậu biết rằng đức-tin của tin-đồ Lutheran gần giống đức-tin của giáo-đường Anh-quốc và vì thế gần với sự thực hơn là của tin-đồ công-giáo La-mã. Hầu hết những người trong Thánh-hội — phần nhiều là đàn ông — là người Đức miền Nam ; và cậu phải nói một mình là nếu cậu sinh tại miền Nam nước Đức thì cậu đã là một tin-đồ Gia-tô-giáo. Hay là đáng lẽ cậu đã sinh ở một nước theo đạo Gia-tô hơn là ở Anh, và nếu sinh ở Anh, thì đáng lẽ sinh vào một gia-đình phái Wesleyan, Baptist hay Methodist hơn là vào một gia-đình may-mắn thuộc vào nhà thờ luật-định. Cậu cảm thấy mất hơi thở trước mối nguy-hiểm mà cậu vừa trải qua. Philip chơi thân với người Trung-hoa nhỏ bé thường ngồi ăn với cậu mỗi ngày hai lần. Tên hân là Sang. Hân luôn luôn tươi cười, tử-tế, lễ-phép. Nếu chỉ vì hân là người Tàu mà phải chết cháy trong hỏa-ngục thì lạ quá ; nhưng nếu ai cũng có thể được cứu-rỗi không phân biệt đức-tin thì thuộc vào giáo-đường Anh-quốc có lợi gì.

Philip dò xét Weeks và chưa bao giờ cậu phải nát óc như lúc này. Cậu cần phải thận-trọng vì cậu dễ bị tức cười ; và cái tinh chua-chát của Weeks đối với giáo-đường Anh-quốc làm cho cậu bối-rối. Weeks chỉ làm cậu lúng-túng thêm. Anh làm cho Philip phải nhận rằng những người Đức miền Nam mà cậu thấy trong nhà thờ Gia-tô tin chắc vào sự thực của công-giáo La-mã cũng như cậu tin chắc vào sự thực của giáo-đường Anh-quốc, và do đó, anh khiến cậu phải nhận rằng những tin-đồ Hội-giáo và tin-đồ Phật-giáo cũng vững tin vào sự thực của tôn-giáo họ. Điều đó dường như muốn nói là mình biết mình đúng không có nghĩa lý gì ; họ đều biết là họ đúng. Weeks không có ý-định phá-hủy đức-tin của Philip, nhưng anh rất quan tâm về tôn-giáo và thấy đó là một đề-tài nói chuyện hấp-dẫn. Anh đã tỏ rõ

quan-điểm của anh khi anh nói anh thực ngờ vực những điều mà người khác tin. Một lần, Philip hỏi anh một câu mà cậu đã được nghe bác cậu hỏi khi, ở nhà cha-sở, người ta nói chuyện về một tác-phẩm hơi hợp-lý đã gây nên một cuộc thảo-luận trên các báo hồi bảy giờ.

→ Nhưng tại sao anh có thể đúng và tất cả các vị như thánh Anselm và thánh Augustine lại có thể lầm được ?

Weeks hỏi lại :

— Anh muốn nói những vị ấy sáng-suốt và học rộng trong khi anh nghi-ngờ tôi không phải là người sáng-suốt và học rộng chứ gì ?

— Phải, Philip đáp một cách mơ-hồ, vì hỏi cách ấy câu hỏi có vẻ hỗn xược.

— Thánh Augustine tin rằng trái đất dẹt và mặt trời chạy xung quanh trái đất.

— Tôi không rõ điều đó chứng-tỏ cái gì.

— Sao, điều đó chứng tỏ là anh tin theo thế - hệ anh. Các thánh sống vào thời-kỳ của đức-tin, thời-kỳ mà người ta không thể nào không tin những điều mà ngày nay chúng ta không thể nào tin được.

— Vậy làm thế nào anh biết được bây giờ chúng ta có sự thực ?

— Tôi chịu.

Philip nghĩ kỹ một lát rồi nói : "Tôi không hiểu sao những điều mà chúng ta triệt-đề tin-tưởng ngày nay lại không thể cũng sai như những điều mà các vị đó tin-tưởng hồi trước ?"

— Tôi cũng không hiểu.

— Vậy làm sao mà anh có thể tin-tưởng được điều gì ?

— Tôi không biết.

Philip hỏi Weeks xem anh nghĩ gì về tôn-giáo của Hayward.

— Người ta thường hình-dung chúa theo hình ảnh riêng. Hayward tin ở cái đẹp, Weeks trả lời.

Philip ngưng một lát, rồi nói :

— Tôi không thể hiểu tại sao người ta lại phải tin ở Thượng-đế.

Cậu vừa nói xong mấy lời đó thì cậu đã nhận thấy ngay là cậu thôi không tin nữa. Cậu thấy mất hơi thở như mình bị nhúng trong nước lạnh. Cậu nhìn Weeks với cặp mắt kinh-ngạc. Bỗng cậu cảm-thấy sợ-hãi. Cậu cố tạm-biệt Weeks càng mau càng tốt. Cậu muốn được ở yên một mình. Đây là một sự thử-thách lạ-lùng nhất trong đời cậu. Cậu cố suy-ngẫm điều này ; nó rất cảm-động vì liên-quan đến cả đời cậu (cậu nghĩ rằng quyết-định của cậu về vấn-đề này phải ảnh-hưởng sâu-xa đến dòng đời của cậu và một sự lầm-lẫn có thể đưa tới chỗ tai hại vĩnh-viễn), nhưng cậu

càng suy-nghĩ thì lại càng vững-chắc ; và dù trong mấy tuần tiếp đó, cậu đọc sách rất say sưa, vì sách giúp cho người ta nghi-ngờ, cậu chỉ vững tin thêm về điều cậu cảm-nghĩ tự-nhiên. Sự thực là cậu đã hết tin không phải vì lý-do này hay lý-do khác, nhưng là vì cậu không có cái khí chất tôn-giáo. Đức-tin đã do người ngoài nhồi vào óc cậu. Đó chỉ là vấn-đề hoàn - cảnh và khuôn-mẫu. Một hoàn - cảnh và một khuôn - mẫu mới cho cậu cơ - hội thấy rõ mình. Cậu gạt bỏ cái đức-tin hồi niên - thiếu một cách rất giản-dị cũng như bỏ cái áo không cần - thiết nữa. Thoạt tiên đời sống có vẻ lạ-lùng và cô-quạnh vì thiếu sự tin-tưởng đã từng chống đỡ cậu dù cậu không hề nhận biết điều đó. Cậu cảm thấy mình như một người đang chống gậy bỗng nhiên bị bỏ buộc phải đi không, không có gì để nương tựa. Ngày dường như lạnh lùng hơn, đêm dường như cô-tịch hơn. Nhưng sự cảm-kích đã nâng-đỡ cậu ; hình-như nó làm cho đời sống thành một cuộc phiêu-lưu kỳ thú ; và trong chốc lát, cái gậy mà cậu vừa ném sang một bên, cái áo nó đã rơi khỏi vai cậu, hình như chỉ là cái gánh nặng khó chịu mà cậu vừa giải-thoát được. Những cuộc hành lễ mà người ta bắt buộc cậu phải làm trước đây, đối với cậu giờ đây chỉ là một phần nhỏ của tôn-giáo. Cậu nghĩ đến những bài nguyện, bài ca mà cậu phải học thuộc lòng, những buổi lễ tại nhà thờ mà cậu phải ngồi hàng giờ, chân tay tê nhức vì thiếu cử-động ; và cậu nhớ lại những cuộc đi bộ ban đêm qua những con đường bùn lầy tới nhà thờ xứ ở Blackstable, và về lạnh-lẻo của tòa nhà buồn tẻ ; cậu ngồi, chân lạnh như băng ngón tay tê công và nặng-nề, và xung quanh toàn mùi dầu sực buồn nôn. Cậu đã quá chán-ngán. Tim cậu nhẩy chồm lên vì cậu thấy cậu đã thoát-ly được những cái đó.

Cậu ngạc-nhiên về mình vì cậu hết tin một cách quá dễ-dàng ; và không biết rằng mình cảm-giác như vậy chỉ vì sự thúc đẩy tế-nhệ của bản-tính, cậu lại cho là óc sáng-suốt đã giúp cậu đạt tới thái-độ quyết-định đó. Cậu tự-đắc không phải lối. Với tuổi thanh-niên thiếu hẳn cảm-tình đối với một thái-độ không phải thái-độ của chính mình, cậu rất khinh-miệt Weeks và Hayward vì họ bằng lòng với mối xúc-động mơ-hồ mà họ gọi là Thượng-đế và không tiến một bước xa hơn mà cậu cho là quá rõ-rệt. Một hôm cậu đi một mình lên một ngọn đồi cao để có thể ngắm cái phong-cảnh không hiểu sao đã làm cho cậu say-sưa. Bây giờ là mùa thu nhưng thường bên này vẫn không có mây nên trời hình như rực-rỡ với một bầu ánh sáng tuyệt-mỹ ; hình như tạo-hóa cố ý gây một sức mãnh-liệt hơn trong những ngày tốt trời còn lại đó. Cậu nhìn xuống cánh đồng rung-rinh dưới ánh nắng vươn mình bao la trước mặt cậu : xa xa là những mái nhà của thành phố Mannheim và xa hơn nữa là bóng mờ của thành

phố Worms. Đó đây là dải nước long-lanh của những khúc sông Rhin. Cảnh bao-la bát-ngát của núi sông rực-rỡ ánh vàng. Philip đứng đó, lòng rạo-rạo vì vui-sướng ; cậu nghĩ đến việc ma quỷ đứng bên chúa Giê-xu như thế nào trên một ngọn núi cao để chỉ cho người xem giang-sơn dưới trần thế. Đối với Philip, đang say-mê với bầu tũ thủy thanh sơn, thì đây là cả một thế-giới phô-bày trước mặt cậu, và cậu nóng lòng muốn bước vào để thưởng-thức. Cậu không còn sợ-sệt và cũng hết cả thành-kiến. Cậu có thể làm theo ý mình mà không sợ-hãi hóa-ngục. Bỗng nhiên cậu nhận thấy cậu mất cả cái gánh trách-nhiệm nó làm cho mỗi hành-động trong đời cậu là một vấn-đề quan-trọng khần-cấp. Cậu có thể thờ hít tự-do hơn trong một bầu không-khí sáng-sủa hơn. Cậu chỉ chịu trách-nhiệm với chính cậu về những việc cậu làm. Tự-do : Giờ đây cậu được làm chủ cậu. Vô tình cậu cảm ơn Thượng-đế là cậu đã hết tin ở Người.

Philip quyết-định tiến vào một cuộc đời mới, lòng say sưa với niềm kiêu-hãnh về óc thông-minh và chí can-đảm của mình. Nhưng sự mất đức-tin không làm cho tính-hạnh cậu thay đổi nhiều như cậu tưởng. Tuy cậu đã ném sang một bên những giáo-điều thiên-chúa-giáo, nhưng chưa bao giờ cậu chỉ-trích đạo-lý Thiên-chúa-giáo ; cậu chấp-nhận những đức-tính của Thiên-chúa-giáo, và thực-thà nghĩ rằng tập-luyện những đức-tính đó chỉ vì nhận thấy đức-tính là hay, mà không hề nghĩ đến sự thưởng hay phạt, thì là một điều nên làm. Ở nhà bà giáo-sư it có dịp để cho cậu trở tài, nhưng cậu tỏ ra thành-thực hơn và chú-ý hơn khi những cô gái lớn trong nhà gạ cậu nói chuyện. Những tiếng thề, những hình-dung từ mạnh-mẽ đặc-thù của ngôn-ngữ Anh mà cậu đã học-tập từ trước như những dấu hiệu của phái khỏe, bây giờ cậu hết sức tránh không dùng.

Sau khi đã giải-quyết toàn-thê vấn-đề theo sở-thích cậu tìm cách nói rõ ra, nhưng ngôn-dị hành-nạn ; và cậu không thể tránh được những niềm hối-tiếc hay dè dặt được những mối nghi-ngờ vấn-vương trong lòng cậu. Cậu còn quá trẻ và rất ít bạn nên cái gọi là bất-diệt không có những vẻ hấp-dẫn đặc biệt đối với cậu nên cậu có thể không tin vào điều đó một cách dễ-dàng ; nhưng có một điều làm cho cậu khổ-sở : cậu tự nhủ là mình vô-lý, cậu tự cười mình vì những sự động lòng như vậy ; nhưng mắt cậu quá-nhiên rớt lệ khi nghĩ đến nông-nỗi không bao giờ lại gặp được người mẹ hiền mà lòng yêu thương của bà đối với cậu trở nên càng ngày càng quý giá với tháng năm từ sau khi bà tạ thế. Và đôi khi, dường như ảnh-hưởng của các vị tổ-tiên sợ Thượng-đế và mộ đạo đã làm rung động tâm-tru cậu mà cậu không biết. Cậu cảm thấy mối lo-sợ rung-rợn là

có lẽ rất cục mọi sự đó là có thực, và trên trời xanh thăm-thăm kia hẳn có đức Thượng-đế cay-nghiệt thường nghiêm-trị kẻ vô-thần trong ngục lửa. Những lúc đó lý-luận không giúp cậu được gì, cậu tưởng-tượng thấy nỗi khổ-não của một sự hành-hạ thê-xác vĩnh-viễn, cậu sợ quá đến toát mồ-hôi. Cuối cùng cậu tự-nhủ một cách tuyệt-vọng :

“Kết cục, đây là lỗi tại ta. Ta không thể bắt buộc được ta phải tin-tưởng. Nếu thực có Thượng-đế và Người trừng phạt ta vì ta không thành-thực tin ở Người thì ta cũng đành.”

(còn tiếp)

Đã có bán

VĂN-HOÀ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước phí.

Ngân phiếu, xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

phụ-trương

DAVID L. BLOOD
Summer Institute of Linguistics
University of North Dakota

applying the criteria of patterning in cham phonology

0. Introduction
1. Initial *w, y, glottal* combinations
2. Final *ʔ, yʔ, yh*
3. Initial *ʔy, ʔw, ʔr*
4. Combinations with *lw*
5. Retroflexion
6. Aspiration
7. Vowel glides
8. Conclusions

0. Almost all linguists find the term "pattern" useful for speaking of some aspect of phonology. But when the word is used in the contexts "pattern congruity", "pattern pressure", "predominant pattern", "nonsuspicious pattern", and the like, it rapidly loses its popularity in some quarters and may either be ignored or denounced as a circularity, an outcast of scientific logic.

This paper is not intended to be a polemic defending the right of existence for the notion of "pattern congruity". It is simply an experiment in applying this as a principle in the analysis of Cham phonology.¹

The starting point for this phonological analysis is with units labeled "nonsuspect patterns", which in turn will be used for interpreting

¹ Cham is one of the larger minor languages of the Indo-China peninsula. It is divided into two major dialects, that spoken in Cambodia by over 100,000 Cham people and that spoken in Vietnam by about 50,000 persons. The material in this paper is based on a study made while residing in the Cham village of Phước Đồng near Phan Rang from May, 1960, to May, 1962.

suspect patterns.³ Nonsuspect patterns are made up of "clearly unambiguous sequences" of segments, specifically stops, fricatives, and low and mid vowels, since these sounds will "almost certainly" be consonants and vowels respectively.^{3, 4} Nonsyllabic nasals and laterals will be included since they are also almost certain to function as consonants.⁴ Members of these phonetic classes will be regarded as nonsuspect consonants and vowels, providing they have exhibited phonemic contrast with other segments.

The complete inventory of nonsuspect syllable patterns in Cham is: CV *ka* 'for'; CVC *kan* 'fish'; CCV *klə* 'brain'; CCVC *blang* 'yard'. The basic rule for suspect sequences will be that they must be interpreted in accordance with the nonsuspect patterns.

Ambiguous sequences in Cham involve labialization, palatalization, glottalization, aspiration and retroflexion. The first four of these, *w*, *y*, *ʔ* and *h*, can be demonstrated to function as consonants in the pattern CVC. In syllable-initial position: *wan* 'to forget'; *yang* 'spirit'; (*pə*)*ʔ* *an* 'paper'; *han* 'bread'. In syllable-final position; *kaw* 'tobacco'; *kay* 'leg'; *ka*ʔ 'to tie', *kəh* 'direction'.⁶

1. *Initial w, y, glottal combinations.* Combinations of one of these suspect segments with one that is nonsuspect, or combinations of two suspect segments together, readily resolve themselves into consonant clusters parallel to nonsuspect clusters like *bl. twə* 'two'; *pya*ʔ 'to go out'; *ywa*ʔ 'to harvest'; *ʔwa*ʔ 'to rub'; *ʔya*ʔ 'hot'.

2. *Final w, y, and yh.* In syllable-final position only the combinations [*u*ʔ, *i*ʔ, *ih* ~ *iX*] occur. [*dau*ʔ] 'clearly'; [*pəi*ʔ] 'to study'; [*tuih* ~ *tuiX*] 'sin'.

³ Essentially, this is the concept presented by Pike in Chapter 12, "Analytical Procedure 4: The phonemic interpretation of suspicious segment types and segment sequences by analogy to nonsuspicious or predominant structural types and sequences". K.L. Pike, *Phonemics: a technique for reducing languages to writing* (Ann Arbor, 1947). The terms nonsuspect and suspect were received in conversation from R. S. Pittman and are also currently used by Pike.

³ C. V. Voegelin and J. Yegerlehner, "The scope of whole system ('distinctive feature') and subsystem typologies", *Word* 12.444-52 (1956). In this article the authors refer to the use of 'clearly unambiguous sequences' for interpreting those which are ambiguous.

⁴ K. L. Pike, *Phonemics*, page 128.

⁵ A grave accent /ː/ over a vowel indicates low pitch which contrasts phonemically with nonlow pitch /unmarked/ in syllables initiated by voiceless oral stops /p, t, c, k/.

⁶ Parenthesis indicates that a syllable may be either lost or modified.

One possibility would be to consider [*u*ʔ, *i*ʔ and *ih* ~ *iX*] as phonetically complex units. Then each would be assigned to a phoneme which has another allophone in complementary distribution with it. A further requirement for assignment would be that the allophones of each phoneme must share common distinguishing features.

[*u*ʔ] occurs only syllable-finally and [*b*] occurs only syllable-initially. [*u*ʔ] and [*b*] share the features of labialization and interruption. [*dau*ʔ] would be phonemicized as *dab*.

[*i*ʔ] occurs only syllable-finally and [*c*] occurs only syllable-initially. [*i*ʔ] and [*c*] share the features of palatalization and interruption. [*pəi*ʔ] would be phonemicized *pəc*.

[*ih* ~ *iX*] occurs only syllable-finally and [*s* ~ *s̃*] occurs only syllable-initially. [*ih* ~ *iX*] and [*s* ~ *s̃*] share the features of palatalization and friction. [*tuih*] would be phonemicized *tus*.

Considering [*-u*ʔ, *-i*ʔ and *-ih*] as phonetically complex allophones of /b, c and s/, respectively, symmetrizes the distribution of the fricatives and unaspirated stops, except for /d/ which occurs in initial position only.

Initial				Final					
p-	t-	c-	k-	ʔ-	-p	-t	-iʔ	-k	-ʔ
b-	d-				-uʔ				
		s-		h-			-ih		-h

3. *Initial ʔy, ʔw, ʔr.* The phonetically palatalized and labialized glottal stops [*-i*ʔ] and [*-u*ʔ] might also have been considered as variants of preglottalized semivowels. [*ʔy*] and [*ʔw*], which occur initially and contrast with /y/ and /w/. *ya* 'a repetition', *ʔya* 'water'; *wa*ʔ 'to write', *ʔwa*ʔ 'to wipe'. But nonsuspect clusters of stop plus lateral already exist, allowing a cluster interpretation of /ʔw/ and /ʔy/. /ʔr/ also occurs in *təʔray* 'chronicle', which contrasts with *tərah* 'blood'. Economy also indicates that the cluster solution is preferable to adding three more phonemes /ʔy ʔw ʔr/ to the inventory.

⁷ Interruption (stoppage) is used here in a manner somewhat similar to that of R. Jakobson, C. G. M. Fant, M. Halle, *Preliminaries to Speech Analysis*, fourth printing (M. I. T. Acoustics Laboratory, 1961). On page 21, "interrupted consonants (stops) are distinguished from "continuant consonants (constrictives)".

4. *Combinations with /w/*. The nonsuspect pattern rule is awkward in handling words like [blua?] 'more than' and [klua] 'a fish'. Rigid adherence to it would necessitate the introduction of a phonetically complex /lw/ as a phoneme. It seems more reasonable to allow a CCC cluster composed of stop plus liquid plus semivowel. So the above words would be phonemicized as *blwa?* and *klwa*. An obvious alternative would be to admit the possibility of vowel clusters, since the nonsuspect rule must be modified at this point. In this case the preceding words would be phonemicized as /blua?/ and /klua/.

5. *Retroflexion*. [ta?] 'heavy' and [ta?] 'to tie' demonstrate the phonemic contrast between [t̠] and [t] and introduce the problem of retroflexion. The predominant patterns as well as the principles of economy and symmetry would seem to oppose the introduction of another phoneme with the additional feature of retroflexion applying to it alone. One solution is to consider this simple segment [t̠] to be the phonetic manifestation of the cluster /tr/. Retroflexion would be interpreted as the phonetic realization of /r/ following /t/. The existence of other syllable-initial consonant-plus-*r* clusters would seem to favor this. *prəy* 'to give'; *kra* 'toroise'; *tà?ray* 'chronicle'; *brəm* 'arrow'; *mro?* 'moment'; *nrang* 'stalk', *hrəy* 'day'.

6. *Aspiration*. If aspiration is interpreted as /h/ following a stop, then the CCC-cluster rule would have to be restated to include stop plus *h* plus liquid, and stop plus *h* plus semivowel, as in *khya?* 'to burn' and *thrəh* 'to appear'.

The problem of aspiration calls for a look at two types of phonological words in Cham. They are illustrated by:

(pə)pan 'board' (one and two syllable words)

taləpat 'to bow' (three syllable words).

The canonical pattern for (pə)pan words, in accordance with the modified nonsuspect pattern rule, is (CV).C(C)(C)V(C), the minimum form being CV as in *ka* 'for' and the maximum extension being CV.CCCVC as in *pəblwa?* 'to augment'.⁸

Aspirated stops occur word-medially but never word-finally in (pə)pan-type words. There is rare occurrence of aspirated segments word-initially as in *thənəw* 'divination'. *thənəw* and *tənəw* 'lake' come the nearest

8 E. Aymonier et A. Cabaton, *Dictionnaire Cam-Français* (Paris, 1906). page 274.

to giving evidence for contrast word-initially. These words present a strong argument for postulating a series of aspirated stops. It would be difficult to defend word-initial aspiration as being subphonemic in view of this contrast in analogous environment.

With three-syllable words, as *taləpat* 'to bow', there is phonemic contrast in the first consonant position based on the presence or absence of aspiration. *thələpən* 'nine' and *taləpat* 'to bow'. It is obvious that rigid adherence to the dictates of the nonsuspect pattern, which does not permit consonant clusters word-initially in two and three-syllable words, will force the conclusion that an aspirated series of voiceless oral stops exists in Cham. The principle of economy would call for another amendment to the nonsuspect pattern rule, allowing stop plus fricative /h/ clusters word-initially for all word types.

7. *Vowel glides*. Besides these problems of consonant interpretation, there is one vowel problem. This is the question of how to interpret the glided vocoids [iə] and [uə].

In closed syllables the glided vowels are never contrastive with their unglided analogs *i*, *ɛ*, *ə*, *u* and are frequently in free variation with them. [ciəng - cɛng] 'ability' *cɛng*; [ciəp - cɛp] 'bush bean' *cɛp*; [ciəp - cip] 'Thursday' *cip*; [puəŋ - pun] 'garden' *pun*. So in closed syllables the glides could be handled simply as variants of *i*, *ɛ*, *ə* and *u*.

But in open syllables the following contrasts occur: [diə] 'to be inclined' contrasts with the second syllable of [pə.di] 'manner' and [luə] 'amuse' contrasts with [kəlu] 'Cambodian'. Palatalization of /d/ and labialization of /l/ have not been considered as possibilities since the syllabic peaks are invariably [i] and [u], respectively. [ə] in both cases is a mid-central off-glide.

In accordance with the non-suspect CV patterns of Cham in which no vowel clusters occur, [iə] and [uə] could be interpreted as complex vowel phonemes. This, of course, would add two phonemes to the vowel inventory. A more economical solution in this instance would be to interpret [ə] as an allophone of the liquid flap /r/. The above words would then be phonemicized as *dɪr* and *lur*. /r/ would be chosen since /l/ has been used to represent neutralized final /l/ and /r/. Writing /r/ indicates a case in which the contrast between /l/ and /r/ is not neutralized and the allophonic manifestation of /r/ is a nonsyllabic [ə]. This is definitely an *ad hoc* solution. For consistency, [iə] and [uə] should be treated similarly in both

open and closed syllables. So interpreting *iə* and *uə* as glided vowel phonemes would be preferable.⁹

8. *Conclusions.* Adhering rigidly to the nonsuspect CV pattern in Cham would increase the consonant inventory by seven phonemes and the vowels by two over an analysis not applying this as an axiom.¹⁰ But, for the unaspirated stops and fricatives of Cham, applying the nonsuspect pattern rule would yield a more symmetrical distribution than would an approach which rejects this so-called "useful circularity".¹¹

What has this experiment shown about the criteria of patterning? It has shown that there is some value in using nonsuspect CV patterns as starting points for interpreting ambiguous data. But it has also shown that this must be balanced with other criteria, such as economy and simplicity.

⁹ Another solution would be to consider the glided vocoids as the long counterparts of /i/ and /u/. The main problem with this last possibility is that phonemic vowel length seems to be absent from the other seven vowels.

¹⁰ The phoneme inventories of two analyses, the first rigidly adhering to the nonsuspect pattern rule, and the second rejecting it altogether, are given below.

(1)				(2)			
p	t	c	k	p	t	c	k
p ^h	t ^h	c ^h	k ^h				
b	d			b	d		
		s	h			s	h
m	n	ñ	ng	m	n	ñ	ng
w	l	r	y	l	r		
		ɹw					
iə			uə	i	i		u
i		j	u	e	ə		o
e		ə	o	ɛ	a		ɔ
ɛ		a	ɔ				

w and *y* have been eliminated from the second consonant inventory, since they would be interpreted as nonsyllabic allophones of *u* and *t*, respectively.

¹¹ M. Joos, ed. *Readings in Linguistics* (Washington, 1957) page 420. This is not a direct quotation. Joos said, "Pattern congruity has never been defined with any precision to my knowledge but is intuitively clear enough to serve in practice (none the less for being circular...) as a criterion for a good total (phonological) description..."

"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

1. SÛ-LIẾU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par Tuân-Lý Huỳnh-khắc-Dụng. (246 pages) 25\$
- 2.3. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4.5. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par Á-Nam Trần-Tuân-Khải.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par Thái-Vân-Kiểm
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 8-12. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình (208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VŨNG-BIÊN
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)
par Thái-Vân-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE DU VIETNAM*
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
(La Démocratie dans le Viet-Nam traditionnel)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
(Introduction à la Poésie vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
(Introduction à la Culture vietnamienne)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez THỐNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saïgon).

EUGENE SOCHOR

Assistant Director
U.S. National Commission for Unesco

*unesco in the decade of development**

New research, technical assistance, and pilot projects can unlock the wealth of less developed lands and untapped waters, and development can become a cooperative and not a competitive enterprise — to enable all nations, however diverse in their systems and beliefs, to become in fact as well as in law both free and equal nations.

On Sept. 25, 1961, the President of the U. S. made the statement quoted above and told a hushed audience at the UN General Assembly that "the mysteries of outer space must not divert our eyes or our energies from the harsh realities that face our fellow men." What followed was a proposal to make the 1960's the Decade of Development. The UN General Assembly responded with a series of unanimous resolutions to set goals for this unprecedented venture.

But resolutions, in the words of an American delegate to the UN, are only "baskets which must be filled." Much in the basket in the way of educational and social development will have to be filled by Unesco. It was clear at the 12th General Conference of Unesco in 1962 that many member states, particularly the U. S., which proposed the Decade of Development, wanted to bring a greater sense of urgency to Unesco's mission.

The U. S. explained that, while Unesco's over-all record of achievement was remarkable, there was no room for complacency in a world plagued by poverty and illiteracy. To meet the needs of developing nations,

*Courtesy of the U.S. National Commission for Unesco.

the U. S. stressed that the organization must concentrate its strength and resources on tasks which it can best accomplish and must integrate its assistance with other forms of help—bilateral, regional, and international—on a co-operative basis. To do so, the U. S. felt Unesco should eliminate marginal activities which, if allowed to grow further, would continue to sap the organization's strength, contributing neither to the Development Decade nor to other legitimate objectives of the organization in the fields of education, science, and culture.

In line with this position to cut non-essential parts of the program in favor of increased activities in the field of economic and social development, the U. S. favored a reduction in the number and length of conferences, a review of subsidies to non-governmental organizations, the phasing out of support to Unesco-sponsored institutes and centers, the shifting of Unesco activities which primarily concern other UN specialized agencies, and the elimination of publications, seminars, and projects which lead to polemics rather than scholarly results.

The program for 1963-64, adopted last December, will go a long way toward achieving these goals. The compromise budget of \$39,000,000 represents a substantial increase over the previous budget, yet will force the elimination of marginal activities which Unesco no longer can afford.

There should be no doubt as to the challenge facing Unesco. The latest Unesco survey shows that 700,000,000 adults, or 44% of the world's population, are illiterate and that 52% of the world's children of school age are not going to school for lack of teachers and facilities. Current estimates by Unesco indicate that, of the 198 countries and territories in the world, 97 have an illiteracy rate of over 50% and 20 of over 95%.

One of Unesco's most ambitious projects has been the extension of primary education in Latin America. The countries involved made their own assessment of this long-range project in an historical declaration in Santiago, Chile, in March, 1962. The statement warned that the next decade will be a crucial period in Latin America in that it will decide whether an expected 300,000,000 people will or will not be able to attain higher living standards and enjoy the benefits of technology and culture "under the shield of liberty and the institutions of representative democracy".

In examining progress made in the past few years, the 150 experts meeting in Santiago agreed that, while much had been accomplished, many countries with growing populations were groping desperately to lift their

level of literacy. It was estimated that 50,000,000 people in Latin America over 15 years old cannot read or write.

One hopeful aspect of the future was the earnest desire of Latin American countries to reach their goal of spending four per cent of their gross national product for education and their recommendation to devote no less than 15% of Alliance for Progress funds for projects promoting human resources through education. How fast education can develop in Latin America will depend on closer co-ordination and co-operation within each government and with Unesco as well as with the Organization of American States (OAS).

Africa offers another example of good will pitted against overwhelming odds. A Conference of African States, held in Addis Ababa, Ethiopia, in May, 1961, resulted in both a 20-year plan to bring about universal primary education and an immediate five-year plan designed to raise the primary school enrollment from three to nine per cent. The total estimated cost of the short-range plan is \$4,150,000,000. Of this, African states would provide \$2,800,000,000.

When the same countries met about a year later in Paris to review their progress, they calculated that their needs for 1962 and 1963 would be greater than they had anticipated. The African participants, however, countered with a pledge to increase each country's investment in education from the current three per cent of their gross national product to the goal of four per cent by 1965, which was the goal called for in the Addis Ababa plan.

Aside from emergency aid, Unesco's assistance to Africa in 1962 included an educational research center in Accra, Ghana, to serve as a source of general documentation and information on various aspects of education in every country in Africa. Unesco also has sponsored a school building research center in Khartoum, Sudan, to help solve the problem of low-cost school construction adapted to African conditions. It opened a textbook production center at Yaoundé, Cameroun, and a training center at Kampala, Uganda, to train personnel for teacher-training schools. This textbook center can produce 2,500 textbooks a day. Such textbooks, of course, must be adapted to African needs. Finally, Unesco, through the UN Special Fund, also is assisting new secondary leader-training schools in Nigeria, Congo (Brazzaville), Mali, and Senegal. In the Congo (Léopoldville), as part of the civilian operations of the UN, Unesco established a National Institute of Education to train secondary school teachers and launched a program to

train teachers in every substantial "bush center" by way of mobile training units.

The figures for Asia are nothing less than frightening. The 18 countries, which adopted the so-called Karachi Plan to provide seven years of compulsory education for 200,000,000 children by 1980, have estimated that they will need more than 5,000,000 new teachers.

In the face of their overwhelming problems, these countries have shown interest in adopting and adapting new techniques of mass education, such as television and the latest teaching methods. There is a feeling that these new techniques can help the underdeveloped countries if explored "at once critically and imaginatively," in the words of Unesco's Director-General, René Maheu. As part of its 1963-64 program, Unesco will hold regional workshops and experiment with projects to develop teaching materials for television, films, radio, and prints. Meanwhile, to help fill the immediate critical needs in Asia, Unesco has opened four regional institutions — an information and documentation center in Bangkok, Thailand; a training center for educational planners and administrators in New Delhi, India; a school building research center at Bandung, Indonesia; and a center for teacher education in Manila, the Philippines.

Requests from member states inevitably stress the need for more teachers, more textbooks, more buildings, and, above all, better educational planning. Unesco has sent missions at the request of 30 member states to help plan national educational systems. In line with educational priorities of the Development Decade, the 12th General Conference of Unesco, with the full support of the U.S., voted to establish an International Institute of Educational Planning in Paris to strengthen the work existing and proposed planning institutes, co-ordinate research on the development of human resources, and train high-level experts.

Closely associated with the development of literacy is the Unesco assistance program in developing libraries. The need for libraries was particularly illustrated at an African seminar at Enugu, Eastern Nigeria, where participants of 28 countries urged that more than \$80,000,000 be spent between now and 1970 to develop public libraries. The seminar also recommended that African countries spend the equivalent of one per cent of their educational budget on libraries by 1970 and two per cent by 1980.

Another major area of social and economic development closely tied to education is that of mass communication. A glance at world statistics reveals the glaring disadvantage of underdeveloped countries. North

America and Europe together possess 67% of the world's daily newspapers, radio, TV receivers, and cinemas. The Soviet Union has 16%, while South America, Africa, and Asia share the remaining 17% of the mass media. There is, statistically speaking, only one copy of a newspaper, two radio receivers, and half a cinema seat per 100 people in Africa; with even lower figures for countries south of the Sahara. To put it in different terms, 70% of the world's population lack adequate means of communication.

As part of the UN Development Decade, a broad program to develop mass communications in the underdeveloped countries was approved unanimously in July, 1962, by the UN Economic and Social Council. Top priority in the development program assigned to Unesco will be radio broadcasting. Radio not only can surmount geographic barriers, but it easily can be applied for educational purposes. In another important field, Unesco has assisted Asian and African countries in establishing and expanding national news agencies. The over-all task ahead in mass communications can be gauged by its cost, which Unesco has estimated at \$3,400,000,000. This is the sum needed to insure the minimum needs established by Unesco—10 copies of a newspaper, five radio receivers, and two cinema seats per 100 people. A large part of the cost is expected to be met by national budgets and the rest from international organizations and bilateral assistance plans.

All these activities of Unesco are at the heart of its long-range goal of building the social and economic foundations of a lasting peace through education, science, and culture. In tackling the needs of the Development Decade, Unesco is facing opportunities only dimly foreseen by its founders who hoped to "build the defenses of peace in the minds of men". About 100 years before, Thoreau, a dreamer with a burning hope for social justice, wrote that if you build castles in the air, your work need not be lost. All you need do is to put the foundations under them.